

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 12 - 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 12 - 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Hồ Huy	Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Lê Kim	Long	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
16	Phạm Thành	Thái	Trưởng BM Kinh tế học	Thành viên	
17	Trương Ngọc	Phong	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên	
18	Lê Văn	Tháp	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên	
19	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Sinh viên lớp 63.KTPT-2	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vii
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	5
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	14
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	14
Mở đầu.....	14
Tiêu chí 1.1	14
Tiêu chí 1.2	21
Tiêu chí 1.3	30
Kết luận về tiêu chuẩn 1	33
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	33
Mở đầu.....	33
Tiêu chí 2.1	33
Tiêu chí 2.2	38
Tiêu chí 2.3	41
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	43
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	43
Mở đầu.....	43
Tiêu chí 3.1	44
Tiêu chí 3.2	48
Tiêu chí 3.3	52
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	55
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	55
Mở đầu.....	55
Tiêu chí 4.1	56
Tiêu chí 4.2	57
Tiêu chí 4.3	63

Kết luận về tiêu chuẩn 4	66
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	67
Mở đầu.....	67
Tiêu chí 5.1	67
Tiêu chí 5.2.....	71
Tiêu chí 5.3	73
Tiêu chí 5.4.....	79
Tiêu chí 5.5.....	81
Kết luận về tiêu chuẩn 5	82
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	83
Mở đầu.....	83
Tiêu chí 6.1	83
Tiêu chí 6.2.....	87
Tiêu chí 6.3	90
Tiêu chí 6.4.....	93
Tiêu chí 6.5.....	95
Tiêu chí 6.6.....	98
Tiêu chí 6.7.....	100
Kết luận về tiêu chuẩn 6	102
Tiêu chuẩn 7. đội ngũ nhân viên.....	103
Mở đầu.....	103
Tiêu chí 7.1	104
Tiêu chí 7.2.....	106
Tiêu chí 7.3	109
Tiêu chí 7.4.....	110
Tiêu chí 7.5.....	113
Kết luận về tiêu chuẩn 7	115
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	116
Mở đầu.....	116
Tiêu chí 8.1	116
Tiêu chí 8.2.....	119
Tiêu chí 8.3	122

Tiêu chí 8.4	125
Tiêu chí 8.5	128
Kết luận về tiêu chuẩn 8	131
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	132
Mở đầu	132
Tiêu chí 9.1	132
Tiêu chí 9.2	134
Tiêu chí 9.3	139
Tiêu chí 9.4	141
Tiêu chí 9.5	144
Kết luận về tiêu chuẩn 9	147
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	148
Mở đầu	148
Tiêu chí 10.1	149
Tiêu chí 10.2	151
Tiêu chí 10.3	153
Tiêu chí 10.4	156
Tiêu chí 10.5	159
Tiêu chí 10.6	162
Kết luận về tiêu chuẩn 10	166
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	167
Mở đầu	167
Tiêu chí 11.1	167
Tiêu chí 11.2	172
Tiêu chí 11.3	175
Tiêu chí 11.4	180
Tiêu chí 11.5	183
Kết luận về tiêu chuẩn 11	187
Phần III. KẾT LUẬN	189
Phần IV. PHỤ LỤC	1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Kinh tế giai đoạn 2018-2023.....	12
Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT ngành KTPT với mục tiêu GDĐH	15
Bảng 1.2. So sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTPT với mục tiêu của CTĐT ngành KTPT các Trường Đại học khác	16
Bảng 1.3. Đối sánh mục tiêu CTĐT ngành KTPT năm 2021 với năm 2018.....	20
Bảng 1.4. Kế hoạch hành động thời gian tới.....	21
Bảng 1.5. Sự tương thích giữa CĐR CTĐT KTPT với mục tiêu của nhà trường (EOs) và mục tiêu của CTĐT (PEOs)	22
Bảng 1.6. Đối sánh CĐR CTĐT ngành KTPT ban hành năm 2018 và năm 2021	23
Bảng 1.7. Đối sánh CĐR ngành KTPT so với Trường ĐH KTQD.....	26
Bảng 1.8. Kế hoạch hành động thời gian tới.....	29
Bảng 1.9. Đối sánh CĐR CTĐT ngành KTPT ban hành năm 2018 và năm 2021	30
Bảng 1.10. Kế hoạch hành động thời gian tới.....	32
Bảng 2.1. So sánh số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT qua các lần cập nhật	34
Bảng 2.2. So sánh CTĐT ngành KTPT năm 2018 và năm 2021	35
Bảng 2.3. So sánh số Đề cương học phần (ĐCHP) trong CTĐT qua các lần cập nhật.....	38
Bảng 2.4. So sánh nội dung điều chỉnh của ĐCHP trong giai đoạn 2018-2023	39
Bảng 3.1. Ma trận khối kiến thức trong CTDH và CĐR ngành KTPT	44
Bảng 3.2. Sự phù hợp của PPDH và CĐR ngành KTPT	50
Bảng 4.1. Các phương pháp dạy học sử dụng trong các HP chuyên ngành nhằm đạt CĐR số 5 (PLO5) trong CTĐT ngành KTPT	59
Bảng 5.1. Ví dụ minh họa phương pháp đánh giá kết quả học phần Kinh tế lượng	69
Bảng 5.2. Ma trận quan hệ giữa PPĐG và chuẩn đầu ra CTĐT	74
Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ của GV Khoa Kinh tế trong 5 năm (2019-2023).....	85
Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV của ngành KTPT trong 05 năm gần đây.....	87
Bảng 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa Kinh tế.....	96
Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành KTPT giai đoạn 2019-2023	117
Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành KTPT giai đoạn 2019-2023	120
Bảng 8.3. Kết quả tốt nghiệp của SV ngành KTPT giai đoạn 2018 – 2023.....	123

Bảng 9.1. Thống kê số lượt lưu thông tài liệu in và tài liệu số của độc giả ngành KTPT tại Thư viện giai đoạn 2017-2023	137
Bảng 10.1 Kết quả cập nhật kết quả KHCN vào CTĐT ngành KTPT giai đoạn 2019-2023	157
Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của SV đại học chính quy ngành Kinh tế phát triển trong thời gian qua.....	168
Bảng 11.2. Số liệu thống kê, đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Khoa Kinh tế và một số ngành Kỹ thuật.	169
Bảng 11.3. Tỷ lệ SV thôi học của ngành Kinh tế phát triển và các ngành được đối sánh trong chu kì đánh giá (2018-2023)	170
Bảng 11.4. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTPT đối sánh với các ngành trong Trường	172
Bảng 11.5. Thống kê và đối sánh tỷ lệ SV ngành KTPT có việc làm sau khi tốt nghiệp	175
Bảng 11.6. Thống kê các công trình NCKH của SV Khoa KT qua các năm.....	180
Bảng 11.7. Thống kê số lượng đề tài NCKH SV một số ngành của Trường	181
Bảng 11.8. Mức độ hài lòng của SV năm cuối đối với toàn khóa học.....	184
Bảng 11.9. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối K60 (tốt nghiệp năm 2022) về chất lượng đào tạo theo ngành (thang điểm 5).....	185

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT.....	7
Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường.....	8
Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Khoa Kinh tế.....	11
Hình 3.1. Minh họa CTDH của HP Phương pháp NC Kinh tế dựa trên CDR của HP.....	46
Hình 5.1. Minh họa công bố ĐCCTHP trên Elearning.....	72
Bảng 6.1 Kết quả đăng báo trên các tạp chí so sánh các đơn vị trong trường.....	107

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BGH	Ban Giám hiệu
3	BLQ	Bên liên quan
4	BM	Bộ môn
5	Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CĐTN	Chuyên đề tốt nghiệp
9	CGCN	Chuyển giao công nghệ
10	CLB	Câu lạc bộ
11	CNTT	Công nghệ thông tin
12	CSGD	Cơ sở giáo dục
13	CSVC	Cơ sở vật chất
14	CTDH	Chương trình dạy học
15	CTĐT	Chương trình đào tạo trình độ
16	CVHT	Cổ vấn học tập
17	DN	Doanh nghiệp
18	ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
19	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
20	ĐBCL&ATTP	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
21	ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và khảo thí
22	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
23	ĐCHP	Đề cương học phần
24	ĐH	Đại học
25	GD	Giảng dạy
26	GDĐC	Giáo dục đại cương
27	GDĐH	Giáo dục đại học
28	GDTQ	Giáo dục tổng quát
29	GS	Giáo sư
30	GV	Giảng viên
31	GVC	Giảng viên chính
32	GVCC	Giảng viên cao cấp

TT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
33	HK	Học kỳ
34	HP	Học phần
35	KĐCL	Kiểm định chất lượng
36	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
37	KT	Kinh tế
38	KTH	Kinh tế học
39	KTPT	Kinh tế phát triển
40	KQHT	Kết quả học tập
41	KTX	Ký túc xá
42	KTHH	Kỹ thuật hoá học
43	KHCN	Khoa học công nghệ
44	LT	Lý thuyết
45	MC	Minh chứng
46	MTGD	Mục tiêu giáo dục
47	NCKH	Nghiên cứu khoa học
48	NCS	Nghiên cứu sinh
49	NCV	Nghiên cứu viên
50	NLĐ	Người lao động
51	NTU	Nha Trang University
52	NH	Năm học
53	NV	Nhân viên
54	PGS	Phó Giáo sư
55	PPĐG	Phương pháp đánh giá
56	PPGD	Phương pháp giảng dạy
57	PTN	Phòng thí nghiệm
58	PVCD	Phục vụ cộng đồng
59	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
60	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo Đại học
61	QĐ	Quyết định
62	SV	Sinh viên
63	TC	Tín chỉ

TT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
64	TĐG	Tự đánh giá
65	TLGD	Triết lý giáo dục
66	TNTH	Thí nghiệm thực hành
67	TS	Tiến sĩ
68	TT	Trung tâm
69	THPT	Trung học phổ thông
70	ThS	Thạc sĩ
71	Trung tâm HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ Việc làm và Khởi nghiệp
72	Trung tâm NCCBTP	Trung tâm Nghiên cứu chế biến thực phẩm
73	Trung tâm PVTH	Trung tâm Phục vụ trường học
74	Trường/Trường ĐHNT	Trường Đại học Nha Trang
75	VC	Viên chức

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá (TĐG) cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành Kinh tế phát triển (KTPT) theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa Kinh tế (Khoa KT) và của Trường ĐHNT.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí CTĐT ngành KTPT được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung CTDH
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá KQHT của người học
- (6) Đội ngũ GV, NCV
- (7) Đội ngũ NV
- (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học
- (9) CSVC và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng

(11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm có 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành KTPT.

❖ Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các QĐ thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành KTPT.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa Kinh tế nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa Kinh tế đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần một đối với CTĐT ngành KTPT.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành KTPT được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, từ năm học 2019-2020 đến năm học 2023-2024. Số liệu theo năm hành chính được tính đến ngày 30/6/2024.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành KTPT tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (19 người), Ban thư ký (08 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 20 người).
- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.
- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.
- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.
- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.
- Ban Thư ký tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.
- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.
- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Trường để thu thập các ý kiến đóng góp.
- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành KTPT theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, Khoa Kinh tế và ngành KTPT nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành KTPT để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và MTGD của Trường.
- Giúp VC và GV trong Khoa Kinh tế ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.
- Giúp Trường, Khoa và Bộ môn Kinh tế học (BM KTH) tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**.

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”.

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết.

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11).

cd: số thứ tự của tiêu chí.

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành KTPT và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ ĐH của ngành cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là *“Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Tầm nhìn của Trường là *“Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và MTGD của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

TLGD của Trường là *“Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*.

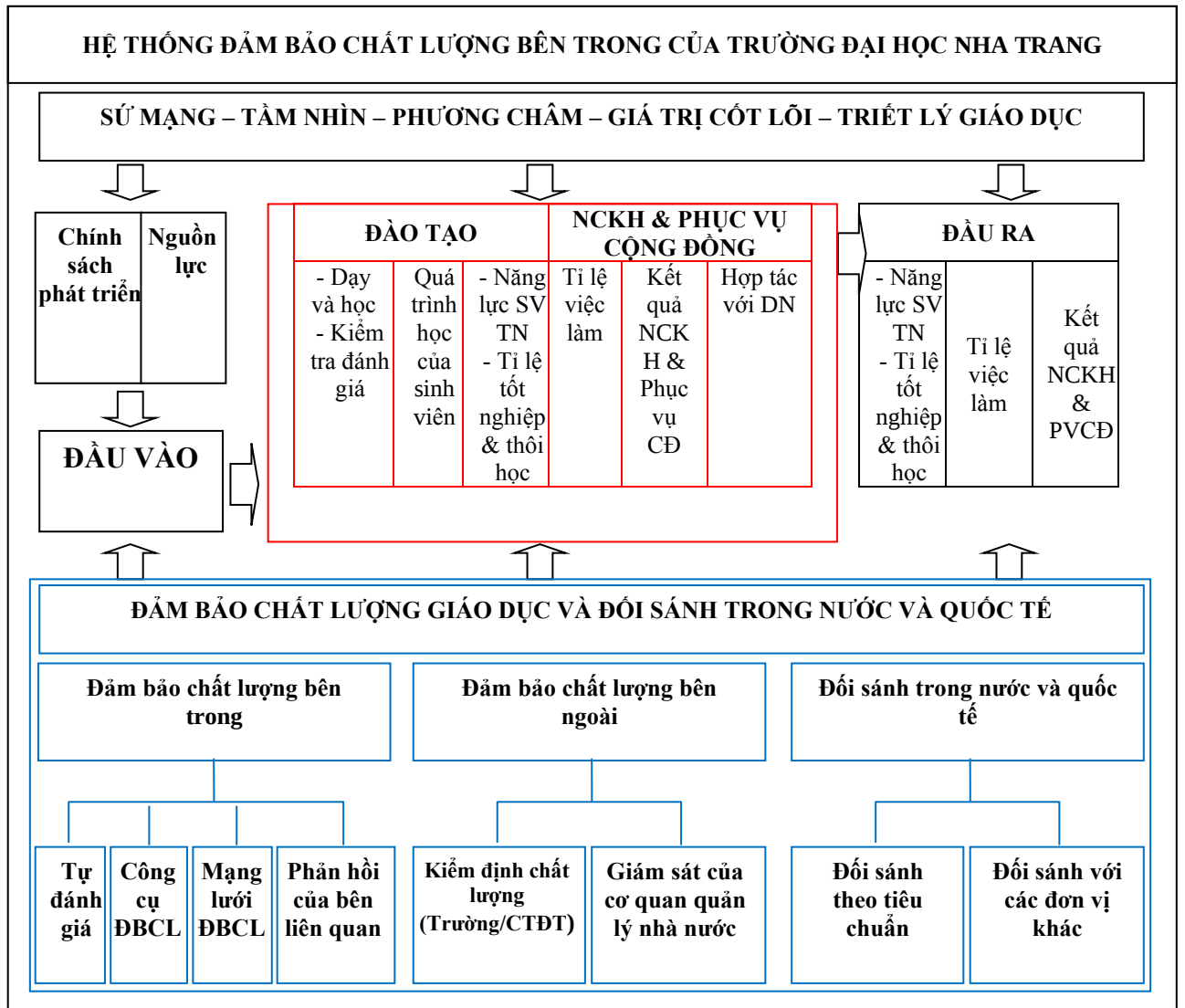
MTGD của Trường nhằm phát triển ở NH:

- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*
- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

Chính sách ĐBCL:

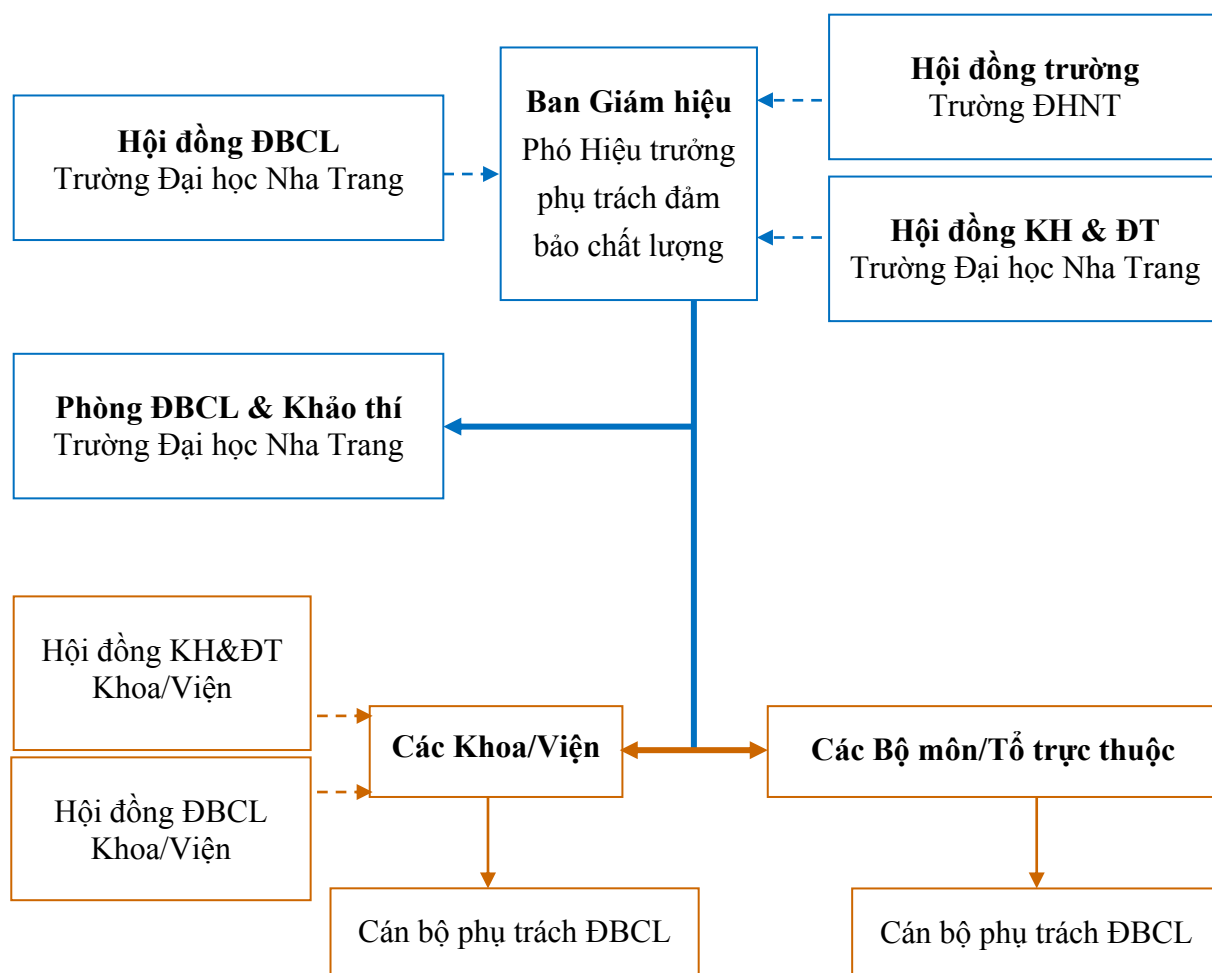
Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường với các bên liên quan (BLQ), là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường. Đến tháng 7 năm 2022, Hội đồng trường ban hành Nghị quyết số 31/NQ-ĐHNT ngày 04/7/2022 về chính sách bảo đảm chất lượng, có các điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng kịp thời hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Trên cơ sở các chính sách đảm bảo chất lượng trên, HĐT cũng đã ban hành Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021 về chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, sau đó, tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT ngày 16/02/2022 về kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng. Xuyên suốt các nghị quyết trên là cơ sở để triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng trong toàn Trường.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNHT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 06/2024, tổng số VC-NLĐ của Trường là 663 người, bao gồm 457 GV (chiếm tỉ lệ 68,93%) và 206 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 31,07%). Đội ngũ VC của Trường có 01 GS, 30 PGS, 176 Tiến sĩ TS, 331 ThS, 32 GVCC, 67 GVC và 07 chuyên viên chính. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên

tổng số GV cơ hữu là 37,42% (171/457), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,55% (263/457).

Về hoạt động đào tạo, tính đến 06/2024, Trường có 11 ngành đào tạo tiến sĩ, 19 ngành đào tạo ThS và 36 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017-2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng.

Thành tích đạt được:

Với gần 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD, lần I vào tháng 02/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 8/2023.

2.2. Tổng quan về Khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế được thành lập vào ngày 10/11/1982 trên cơ sở BM Kinh tế thủy sản, nhằm đào tạo đội ngũ CB trong lĩnh vực kinh tế thủy sản. Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 3 BM với một chuyên ngành đào tạo duy nhất là Kinh tế thủy sản. Năm 1996, Khoa mở thêm hai ngành đào tạo Kế toán và QTKD. Năm 2005 mở ngành Kinh doanh thương mại, đồng thời bắt đầu đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế thủy sản. Năm 2008 Khoa đào tạo thạc sĩ ngành QTKD. Tháng 4 năm 2010, Trường tách 2 ngành Kế toán và Tài chính để thành lập Khoa Kế toán – Tài chính và tháng 01/2019 thành lập Khoa Du lịch trên cơ sở BM Du lịch.

Hiện nay, Khoa Kinh tế có 05 Bộ môn: Quản trị Kinh doanh, Thương mại, Marketing, Kinh tế học, và Quản lý kinh tế. Tính đến tháng 12/2024, Khoa có 51 GV cơ hữu; số GV có học hàm PGS là 04, chiếm 16 %; số GV có trình độ TS là 25 GV, chiếm 49 %; số GV có trình độ ThS là 21 GV, chiếm 41,1%. Hằng năm, có khoảng 3000 sinh viên (SV), học viên đang theo học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học, với 5 ngành/chuyên ngành bậc cử nhân: Quản trị kinh doanh, Kinh tế thủy sản,

Kinh doanh thương mại, Marketing và Kinh tế phát triển; 3 ngành bậc thạc sĩ: Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển và Quản lý kinh tế. Từ năm học 2020-2021, Khoa bắt đầu đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh, và năm 2022 đào tạo tiến sĩ ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên biển.

Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa Kinh tế đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân và ThS, và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các doanh nghiệp ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Chức năng và nhiệm vụ:

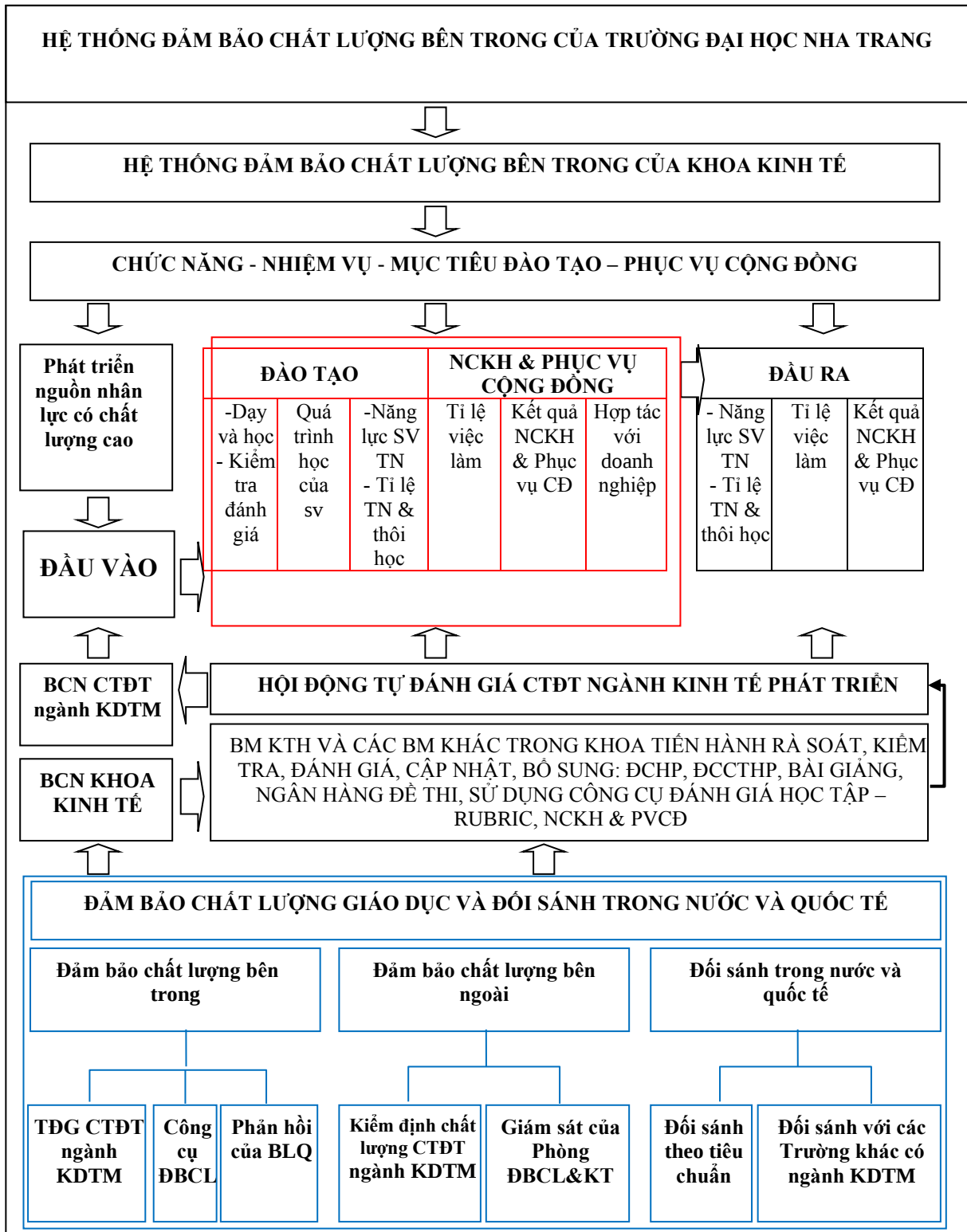
Khoa Kinh tế có chức năng chính là tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, sau đại học (SDH), đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, marketing và thương mại được Trường phân công.

Khoa Kinh tế thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN), hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy (HDGD), NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức (VC) thuộc khoa;
- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá CB quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);
- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;

- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Khoa Kinh tế thể hiện ở Hình 3.



Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Khoa Kinh tế

Cơ sở vật chất: Khoa Kinh tế có các phòng làm việc tại tầng 6 của Nhà Đa năng với tổng diện tích 285 m², trong đó 01 văn phòng khoa, 01 văn phòng Trưởng khoa và 05 văn phòng của các BM. Các văn phòng được trang bị bàn ghế, tủ và một số tiện ích.

Nhân sự: Đội ngũ CB cơ hữu của Khoa tính đến tháng 12/2024, có 51 GV cơ hữu; số GV có học hàm PGS là 04, chiếm 16 %; số GV có trình độ TS là 25 GV, chiếm 49 %; số GV có trình độ ThS là 21 GV, chiếm 41,1% và nghiên cứu sinh (NCS) (Bảng 1). Ngoài ra, còn có sự tham gia giảng dạy của các GV ở các BM khác ở trong Trường và doanh nhân có trình độ ThS trở lên có năng lực giảng dạy. Năm 2019, Khoa Kinh tế có 13 GV được điều chuyển để thành lập Khoa Du lịch. Trong giai đoạn 2018-2023, có 4 GV đến tuổi nghỉ hưu và 2 GV xin thôi việc vì lý do gia đình. Khoa Kinh tế đã tuyển dụng các GV phù hợp bổ sung và duy trì số lượng GV là 56 người.

Bảng 1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Kinh tế giai đoạn 2018-2023

Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024
PGS, GS	Người	6	7	7	7	4
TS	Người	22	24	24	25	25
ThS	Người	43	41	41	38	21
ĐH	Người	0	0	0	1	1
Tổng số GV	Người	65	65	65	64	51
PGS, GS/TS	%	9	11	11	11	16
TS trở lên/Tổng số GV	%	34	37	37	39	49
GVCC	Người	6	7	7	7	4
GVC	Người	5	4	4	8	8
GV	Người	52	52	52	47	38
Tổng số GV	Người	65	65	65	64	51

2.3. Giới thiệu về ngành Kinh tế phát triển

Năm 2010, Bộ môn Kinh tế cơ sở được đổi tên thành Bộ môn Kinh tế học. Đến năm 2013, ngành Kinh tế phát triển chính thức được cấp phép đào tạo ở bậc Cao học, đánh dấu sự lớn mạnh trong năng lực đào tạo của Khoa Kinh tế nói riêng và Trường Đại học Nha Trang nói chung. Từ năm 2018, ngành Kinh tế phát triển chính thức được triển khai đào tạo ở bậc đại học.

- Tên ngành: **Kinh tế Phát triển**

- Tên chương trình đào tạo: **Kinh tế phát triển**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Thời gian đào tạo: **4 năm**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 140 Tín chỉ

Trong quá trình phát triển, đội ngũ cán bộ giảng dạy của BM KTH luôn nỗ lực học tập nâng cao chuyên môn nhằm đảm bảo chất lượng. Tính đến 30/9/2024, tổng số GV của Bộ môn là 11 người, trong đó có: 6 TS, 5 ThS. Hơn 50% GV của BM tốt nghiệp SDH ở nước ngoài.

Số lượng SV theo học ngành KTPT trình độ ĐH có xu hướng tăng ổn định. Hiện tại BM KTH đang đào tạo khoảng trên 500 SV ngành KTPT ở bậc đào tạo đại học. Tham gia đào tạo cho ngành KTPT còn có đội ngũ GV trong Khoa Kinh tế và các khoa khác trong Trường.

Đóng góp vào mục tiêu phát triển của Trường và Khoa Kinh tế, mục tiêu của CTĐT ngành KTH nhằm trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng cốt lõi về kinh tế và kinh tế phát triển; xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển; năng lực phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển trong phạm vi công tác. BM KTH đã và đang nỗ lực đào tạo các cử nhân KTPT không những có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội, mà còn trang bị các kiến thức, kỹ năng tự học, học tập suốt đời và học lên các bậc cao hơn nhằm phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Thêm vào đó, CTĐT ngành KTPT cung cấp cho SV môi trường giáo dục và những hoạt động giáo dục giúp SV hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản cần thiết nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH được quy định tại Luật GDĐH năm 2012 (*sửa đổi, bổ sung năm 2018*). Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh định kỳ nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và phát triển nền Kinh tế số, sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động logistics, cũng như tương thích với những thay đổi về sứ mạng tầm nhìn, và đặc biệt mục tiêu chung của Trường. Việc thiết kế CĐR được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Ngành Kinh tế phát triển (KTPT) bậc đại học bắt đầu tuyển sinh đào tạo khóa đầu tiên vào năm 2018 (khóa 60) theo quyết định số 637/QĐ-ĐHNT ngày 24/05/2018 (sau đây gọi là chương trình đào tạo - CTĐT năm 2018) **[H1.01.01.01]**. Đến năm 2021, mặc dù chưa hết một chu trình đào tạo nhưng CTĐT ngành KTPT có tiến hành cập nhật và điều chỉnh theo yêu cầu của Nhà trường để áp dụng thống nhất trong toàn Trường từ khóa 63 tuyển sinh năm 2021 (sau đây gọi là CTĐT năm 2021) **[H1.01.01.02]**. Như vậy, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023 ngành KTPT có 2 lần ban hành CTĐT, trong đó, CTĐT năm 2018 được áp dụng cho các khóa tuyển sinh 60, 61, 62 và CTĐT năm 2021 được áp dụng từ khóa tuyển sinh 63 trở đi.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT được xác định rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của GDĐH (xem ở Bảng 1.1), thể hiện trong CTĐT ngành KTPT từ năm 2023. Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT cập nhật mới nhất (năm 2021) nhằm trang bị cho người học “(1) Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; bản

lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. (2) Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế và kinh tế phát triển; kỹ năng chuyên môn phù hợp để phân tích và vận dụng vào các vấn đề thực tế gặp phải trong công việc liên quan. (3) Có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển. Có năng lực phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển trong phạm vi công tác. (4) Nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học và sử dụng tốt các công cụ phân tích số liệu để thu thập và xử lý dữ liệu kinh tế một cách khoa học và đúng đắn. (5) Có tinh thần và khát vọng khởi nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp". [H1.01.01.02].

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT ngành KTPT với mục tiêu GDDH

Mục tiêu GDDH	Mục tiêu CTĐT				
	1	2	3	4	5
1. Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.	x	x	x	x	x
2. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.	x	x	x	x	x

Trong đó, mục tiêu đầu tiên là mục tiêu của giáo dục tổng quát, được xây dựng chung cho tất cả các CTĐT theo hướng dẫn của Trường [H1.01.01.03]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT với các yêu cầu về chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp và trách nhiệm mà người học đạt được gắn với đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.04]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát

triển đến 2030, tầm nhìn 2045, cũng như mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH [H1.01.01.05]; [H1.01.01.06]. Để có được kết quả đó, việc cập nhật mục tiêu của CTĐT được tổ chức theo đúng quy trình, từ việc thành lập Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT; Tiểu ban liên ngành Kinh tế - Kinh doanh [H1.01.01.07], đến việc tổ chức các cuộc họp hướng dẫn công tác xây dựng và nghiệm thu CTĐT, đề cương học phần; họp cập nhật CTĐT; họp đánh giá, thẩm định và nghiệm thu kết quả cập nhật [H1.01.01.08].

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT của Trường Đại học Nha Trang có sự tương đồng với mục tiêu được công bố của các CTĐT ngành KTPT từ các trường ĐH khác được thể hiện ở Bảng 1.2 [H1.01.01.09] và có sự cải tiến giữa các phiên bản như trong Bảng 1.3 [H1.01.01.10].

Bảng 1.2. So sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTPT với mục tiêu của CTĐT ngành KTPT các Trường Đại học khác

Mục tiêu chương trình đào tạo_ Ngành Kinh Kinh tế phát triển			
Trường ĐHT	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Học viện Chính sách và Phát triển
1) Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học	Đào tạo cử nhân Kinh tế phát triển có kiến thức rộng, đồng bộ về lĩnh vực kinh tế; đặc biệt, nắm chắc các nguyên lý phát triển kinh tế, bao gồm: nội hàm của phát triển và phát triển bền vững kinh tế,	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế phát triển có kiến thức cơ bản, đồng bộ về lĩnh vực kinh tế, có kiến thức chuyên sâu về kinh tế phát triển. Cụ thể chương trình được thiết kế để giúp sinh viên có được các	Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân đại học về Kinh tế Phát triển có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với bản thân và với xã hội; nắm vững và có thể liên hệ thực tiễn đối với khối kiến thức cơ bản về kinh tế học; có thể thực hành kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên nghiệp trong phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề kinh tế và xã hội; có tư duy logic về các mô hình phát triển cả khu vực công và khu

tập và công việc sau này. 2) Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế và kinh tế phát triển; kỹ năng chuyên môn phù hợp để phân tích và vận dụng vào các vấn đề thực tế gặp phải trong công việc liên quan. 3) Có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển. Có năng lực phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển trong phạm vi công tác. 4) Nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học và sử dụng tốt các công cụ	xu hướng phát triển nền kinh tế, các yếu tố chi phối, vận động chủ yếu trong các nền kinh tế đang phát triển và giải pháp chính sách thực hiện quá trình phát triển kinh tế ở các cấp: quốc gia, ngành, lĩnh vực, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.	kiến thức, kỹ năng và thái độ sau: - Có nền tảng kiến thức chung về kinh tế, quản trị và pháp luật nhằm đáp ứng linh hoạt các nhu cầu công việc đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau. - Nắm vững các kiến thức về quản lý kinh tế như hoạch định và thực thi chính sách kinh tế - xã hội, quản lý các chính sách phát triển, dự án phát triển. - Phân tích, đánh giá được các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, chính sách huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho	vực tư; có tư duy phản biện; có năng lực phân tích không gian, phân tích định lượng, phân tích định tính, năng lực đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin; có năng lực sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và trong giải quyết tình huống thực tiễn; có năng lực áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế; có khả năng tự cập nhật, bổ sung kiến thức và kỹ năng hiện đại và có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc. Mục tiêu cụ thể: 1) Có các kiến thức phổ biến của Sinh viên khối ngành kinh tế, gồm kiến thức kinh tế học, kiến thức pháp luật, kiến thức thống kê, kiến thức quản trị, kiến thức tài chính – kế toán, kiến thức marketing và thi trường, và các kiến thức cơ bản về kinh tế và kinh doanh khác; 2) Có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành và đặc trưng của Học viện, gồm kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ về
--	---	--	---

phân tích số liệu để thu thập và xử lý dữ liệu kinh tế một cách khoa học và đúng đắn. 5) Có tinh thần và khát vọng khởi nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.		phát triển kinh tế. - Phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở tầm quốc gia, địa phương, vùng, ngành và các tổ chức kinh tế - xã hội một cách độc lập. - Có đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế. - Có ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, và có trách nhiệm xã hội.	phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề phát triển kinh tế xã hội, bao gồm các chương trình và dự án phát triển, chính sách và chiến lược phát triển, các mô hình phát triển của các quốc gia và các doanh nghiệp. 3) Có năng lực đặc trưng của cử nhân chuyên ngành Kinh Phát triển gồm: phân tích, đánh giá mô hình phát triển của quốc gia, địa phương, các tập đoàn lớn; xây dựng và đánh giá các chương trình và dự án phát triển; phân tích định lượng, phân tích định tính, đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin, năng lực sáng tạo trong giải quyết nhiệm vụ, năng lực chứng minh, năng lực tìm kiếm các lĩnh vực thực tế để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học. 4) Có các kỹ năng phổ biến của Sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, gồm kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng dự báo thị trường, kỹ năng đàm phán và giao dịch, kỹ năng văn phòng;
--	--	--	---

		5) Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ thực tế kèm theo học phần; 6) Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin thực tiễn; 7) Có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào công việc và cuộc sống; 8) Có tư duy phản biện và tư duy nghiên cứu độc lập; Chủ động và tích cực trong các cuộc thảo luận. 9) Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, sáng tạo và hiện đại, coi trọng hiệu quả công việc; 10) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, và có trách nhiệm với bản thân, với công việc, và với xã hội; 11) Có ý thức tự giác chấp hành chính sách và pháp luật. Chủ động, tích cực trong hoạt động cộng đồng.
--	--	--

Bảng 1.3. Đối sánh mục tiêu CTĐT ngành KTPT năm 2021 với năm 2018

Mục tiêu CTĐT ngành KTPT sau cập nhật 2021	Mục tiêu CTĐT ngành KTPT (phiên bản năm 2018)
1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. 2. PEO2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế và kinh tế phát triển; kỹ năng chuyên môn phù hợp để phân tích và vận dụng vào các vấn đề thực tế gặp phải trong công việc liên quan. 3. PEO3: Có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển. Có năng lực phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển trong phạm vi công tác. 4. PEO4: Nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học và sử dụng tốt các công cụ phân tích số liệu để thu thập và xử lý dữ liệu kinh tế một cách khoa học và đúng đắn. 5. PEO5: Có tinh thần và khát vọng khởi nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.	Mục tiêu chung: Mục tiêu tổng quát của chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư – Phát triển nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức và khát vọng làm giàu cho bản thân và xã hội; có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kinh tế đầu tư – Phát triển, có kỹ năng nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mục tiêu cụ thể: (1) Người học có thể vận dụng những kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu của kinh tế đầu tư – phát triển vào trong thực tiễn công việc liên quan. (2) Người học nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế và quản lý; nhận dạng được cấu trúc và xu hướng phát triển kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô; có khả năng đánh giá, phân tích các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển; có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác. (3) Người học có được tinh thần và khát vọng khởi nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong công việc liên quan. (4) Người học có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh và tin học trong công việc, học tập và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành.

3. Điểm tồn tại

Lần cập nhật mục tiêu của CTĐT ngành KTPT năm 2021 chưa tiến hành khảo sát các bên liên quan (như: đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên, giảng viên, ...) do chưa hết một chu trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Trên cơ sở những tồn tại được chỉ ra ở trên, thời gian tới Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT sẽ tiến hành triển khai thực hiện những nội dung công việc để khắc phục những hạn chế như được chỉ ra ở Bảng 1.4.

Bảng 1.4. Kế hoạch hành động thời gian tới

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến các bên liên quan cho lần cập nhật tới	Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT	Theo yêu cầu cập nhật của Nhà Trường
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện truyền thông mục tiêu của CTĐT ngành KTPT cho người học, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan khác để họ hiểu được sản phẩm đầu ra đạt được của CTĐT.	Bộ môn Kinh tế học và Khoa Kinh tế	HK1 năm học 2025-2026

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 1.2

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành KTPT được xây dựng theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GD-ĐT và Trường đảm bảo sự tương thích giữa CĐR CTĐT với CĐR khung trình độ quốc gia, mục tiêu của nhà trường và mục tiêu của CTĐT như được thể hiện ở Bảng 1.5 và được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng,

phẩm chất đạo đức, các chuẩn Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà người học có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp [H1.01.02.01].

Bảng 1.5. Sự tương thích giữa CDR CTĐT KTPT với mục tiêu của nhà trường (EOs) và mục tiêu của CTĐT (PEOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)		Mục tiêu CTĐT (PEOs)								
		1	2	3	4	5				
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe		X								
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp		X	x	x						
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			x	x						
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ			x	x	x					
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp		X				x				
PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							
2		x		x	x	X		x		
3				x	x		x		x	x
4						X	x	x	x	x
5			x				x	x	x	x

Mỗi CDR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số học phần cụ thể, thể hiện ở mục IV.4 (Nội dung CTĐT) đối với CTĐT ban hành năm 2018 và ở mục VII.7.3 (Nội dung CTĐT) đối với CTĐT ban hành năm 2021. Đối với CTĐT ban hành năm 2018, chuẩn đầu ra được phân chia thành ba nhóm rõ ràng gồm Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe; Kiến thức; và Kỹ năng. Đối với CTĐT ban hành năm 2021, theo hướng dẫn chung của Nhà trường các chuẩn đầu ra được viết dưới dạng các chuẩn về năng lực, vì vậy CDR 2021 được tích hợp lại thành 10 PLO. Mặc dù không

phân chia rõ nhưng vẫn phản ánh ba nhóm kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ như CTĐT ban hành năm 2018. Cụ thể, PLO 1 đến 3 phản ánh các kiến thức khối giáo dục tổng quát gồm Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe; PLO 4 đến PLO 7 phản ánh kiến thức cơ sở ngành và ngành KTPT và PLO 8 đến PLO 10 thể hiện các kỹ năng mà NH đạt được [H1.01.01.01] và [H1.01.02.02]. Có thể nói chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTPT năm 2018 và 2021 có sự tương đồng với nhau. Tuy nhiên, CDR 2021 của CTĐT ngành KTPT được viết tích hợp theo năng lực, ngắn gọn, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

Bảng 1.2. Đối sánh CDR CTĐT ngành KTPT ban hành năm 2018 và năm 2021

CDR CTĐT ngành KTPT	
Năm 2018	Năm 2021
A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe 1. Chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của cơ quan. 2. Yêu nghề, có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc, có tinh thần kỷ luật cao, có tinh thần cải tiến, sáng kiến, chuyên nghiệp trong công việc. 3. Năng động, bản lĩnh, cầu tiến, tự tin khẳng định bản thân và có tinh thần phục vụ cộng đồng. 4. Hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và các cá nhân bên ngoài tổ chức.	1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân. 2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo. 3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. 4. PLO4: Xây dựng và quản trị các kế
B. Kiến thức 1. Nắm vững về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh. 2. Nắm vững kiến thức về khoa học xã	

CDR CTĐT ngành KTPT	
Năm 2018	Năm 2021
hội và nhân văn, khoa học tự nhiên phù hợp với chuyên ngành đào tạo. 3. Có kiến thức chuyên sâu về Kinh tế đầu tư – Phát triển như: có khả năng đánh giá, phân tích các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển; có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác. 4. Có đủ kiến thức để tiếp tục được đào tạo chuyên sâu hay lên trình độ cao. C. Kỹ năng 1. Có kỹ năng làm việc độc lập, tự học, học suốt đời và làm việc nhóm nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực công tác. 2. Có trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của công việc chuyên môn trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trình độ ngoại ngữ và tin học đạt được theo quy định của Nhà trường. 3. Có kỹ năng giao dịch, đàm phán và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển phù hợp với bối cảnh cụ thể. Có khả năng thích ứng với môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.	hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác. 5. PLO5: Phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển. 6. PLO6: Thực hiện các nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học – công nghệ trong công việc. 7. PLO7: Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển phù hợp với bối cảnh cụ thể. 8. PLO8: Giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn bằng cách vận dụng những kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu của kinh tế phát triển. 9. PLO9: Có tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, và năng lực khởi nghiệp, kết nối cộng đồng. 10. PLO10: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, học tập suốt đời và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trong cả hai CTĐT ban hành năm 2018 và năm 2021, CDR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chung mà người học ngành KTPT cần đạt về Ngoại ngữ, kỹ năng công nghệ thông tin, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh được xây dựng chung cho toàn thể sinh viên của Trường. Yêu cầu chung này được thể hiện trong 03 chuẩn đầu ra PLO1, PLO2, PLO3 ở mục III.3.1 trong CTĐT ban hành năm 2021 và 2 tiêu chuẩn ở mục B1, B2 với 01 tiêu chuẩn C2 trong CTĐT được ban hành năm 2016 **[H1.01.02.02]**. Các tiêu chuẩn chung này được ban hành đi kèm hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra của trường đại học Nha Trang **[H1.01.02.01]**.

Bên cạnh các chuẩn đầu ra nhằm xây dựng phẩm chất đặc trưng chung của sinh viên trường đại học Nha Trang, CDR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành KTPT cần đạt được. Trong CTĐT ban hành năm 2021, các yêu cầu chuyên biệt đối với sinh viên ngành KTPT được thiết kế theo hướng phát triển năng lực của sinh viên được thể hiện ở các chuẩn đầu ra từ PLO4 đến PLO10. Khi người học đạt được các CDR của CTĐT, vị trí việc làm và triển vọng nghề nghiệp cũng được thể hiện rõ bám sát với yêu cầu thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế phát triển (mục IV trong chương trình năm 2021 và mục III.2 trong chương trình năm 2016) **[H1.01.01.01]** và **[H1.01.02.02]**.

CDR của CTĐT ngành KTPT được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH thông qua năng lực của SV sau khi hoàn thành khóa học. Mức độ yêu cầu cần đạt được của NH về từng mặt được chi tiết hóa thông qua ma trận đóng góp của CDR từng HP tương ứng với CDR của CTĐT được mô tả rõ tại mục 7.3 trong CTĐT năm 2021 **[H1.01.02.02]**. Có thể nói đây là điểm nổi bật của CTĐT năm 2021 so với CTĐT năm 2018.

So với các CTĐT ngành KTPT của các trường Đại học khác, cụ thể đối với CTĐT ngành KTPT của Đại học Kinh tế Quốc dân **[H1.01.02.02]**, CDR của CTĐT ngành KTPT của Trường nhìn chung là khá tương đồng, bao quát được nội hàm chính nhằm đảm bảo cho NH đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt đáng kể về chuẩn ngoại ngữ, ngành KTPT tuân theo quy định chung của trường, áp dụng bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, còn đối với CTĐT ngành KTPT của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân quy định chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương IELTS 5.5.

Bảng 1.7. Đối sánh CDR ngành KTPT so với Trường ĐH KTQD

CDR ngành KTPT năm 2018	CDR ngành KTPT Đại học KTQD
1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân. 2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo. 3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. 4. PLO4: Xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác. 5. PLO5: Phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển. 6. PLO6: Thực hiện các nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học – công nghệ trong công việc. 7. PLO7: Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển phù hợp với bối cảnh cụ thể. 8. PLO8: Giải quyết các vấn đề trong	2.1. Kiến thức: Cử nhân ngành Kinh tế phát triển được trang bị: - Hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại; - Hiểu biết cơ bản về kinh tế phát triển và các vấn đề thời sự trong phát triển - Hiểu biết về bối cảnh phát triển và các chính sách phát triển của Việt Nam trên phạm vi nền kinh tế cũng như của ngành và địa phương - Các cách tiếp cận cập nhật và công cụ về phát triển, các phương pháp, công cụ phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương 2.2. Kỹ năng: Các kỹ năng cụ thể được trang bị trong quá trình học tập: - Thực hiện các phân tích định tính và định lượng phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp và chuyên sâu cho từng lĩnh vực ở các cấp Quốc tế (so sánh các nền kinh tế, hoạt động của các tổ chức quốc tế), Quốc gia (nền kinh tế quốc dân), Ngành (công nghiệp, xây dựng, nông lâm ngư nghiệp, dịch vụ bao gồm cả dịch vụ thương mại mang tính thị trường, dịch vụ công, dịch vụ sự nghiệp), Địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã và tương đương), doanh nghiệp

CDR ngành KTPT năm 2018	CDR ngành KTPT Đại học KTQD
cuộc sống và công việc chuyên môn bằng cách vận dụng những kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu của kinh tế phát triển. 9. PLO9: Có tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, và năng lực khởi nghiệp, kết nối cộng đồng. 10. PLO10: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, học tập suốt đời và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.	(sản xuất, dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm v.v...). (Các phân tích được thực hiện theo góc độ chuyên ngành kinh tế phát triển, khác với góc độ thống kê, khác với góc độ kinh tế ngành): hướng các phân tích theo nội dung (nội hàm) của phát triển, theo xu thế của quá trình phát triển kinh tế, theo các tiêu chuẩn đánh giá phát triển của quốc tế, so sánh theo thời gian và theo không gian, theo mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế) - Thực hiện các kỹ năng hoạch định phát triển kinh tế và kinh doanh, bao gồm: (i) dự báo xu hướng phát triển kinh tế, xã hội; các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế, xã hội. (ii) xây dựng các văn bản hoạch định phát triển tổng thể kinh tế - xã hội (chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội) các cấp (quốc gia, địa phương), các văn bản hoạch định phát triển ngành, lĩnh vực (kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật); (iii) xây dựng chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. - Thực hiện các kỹ năng về hoạch định chính sách phát triển, bao gồm: (i) xác định hệ thống chính sách trong nền kinh tế của các nước đang phát triển (chính sách tổng thể quốc gia, địa phương, ngành) trong từng giai đoạn; (ii) phân tích

CDR ngành KTPT năm 2018	CDR ngành KTPT Đại học KTQD
	chính sách; (iii) xây dựng (hoạch định) chính sách - Thực hiện các kỹ năng chuyên sâu và cập nhật về tổ chức quản lý sự phát triển, bao gồm: (i) Tổ chức và tư vấn tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch kinh tế và kinh doanh, các chính sách phát triển kinh tế, xã hội cấp quốc gia và địa phương; (ii) Tổ chức cung ứng dịch vụ kinh tế và tài chính công; tổ chức sự tham gia của người dân, các tổ chức kinh tế, xã hội, doanh nghiệp vào quá trình xây dựng và thực hiện, kiểm tra, theo dõi và đánh giá các hoạt động quản lý phát triển. 2.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm: Cử nhân kinh tế phát triển có năng lực tự chủ trong các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, có năng lực tự chủ trong nghiên cứu khoa học và tự chịu trách nhiệm về chuyên môn và chịu được áp lực công việc; Sáng tạo và có chính kiến. 2.4. Về ngoại ngữ và tin học - Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương IELTS 5.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 101/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/01/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân). - Chuẩn đầu ra tin học tương đương IC3 (Máy tính căn bản 650 điểm; Phần mềm máy tính 720 điểm; Kết nối trực tuyến

CĐR ngành KTPT năm 2018	CĐR ngành KTPT Đại học KTQD
	620 điểm) hoặc ICDL (phần cơ bản) (được ban hành và công bố theo Quyết định số 777/QĐ-ĐHKTQD ngày 05/6/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTPT đảm bảo được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt trong đào tạo, trang bị cho người học chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm giúp người học có triển vọng nghề nghiệp tốt trong tương lai. CĐR của CTĐT được mô tả chi tiết với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà người học cần đạt khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Lần cập nhật CĐR của CTĐT ngành KTPT năm 2021 chưa tiến hành khảo sát các bên liên quan (như: đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên, giảng viên,...) do chưa hết một chu trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Trên cơ sở những tồn tại được chỉ ra ở trên, thời gian tới Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT sẽ tiến hành triển khai thực hiện những nội dung công việc để khắc phục những hạn chế như được chỉ ra ở Bảng 1.8.

Bảng 1.8. Kế hoạch hành động thời gian tới

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến các bên liên quan cho lần cập nhật tới	Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT	Theo yêu cầu cập nhật của Nhà Trường
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động trong đào tạo nhằm giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với thực tiễn công việc tốt hơn.	Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 1.3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế phát triển Trường Đại học Nha Trang phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH. Quá trình xây dựng, cập nhật CTĐT đều có sự tham gia của các BLQ như NH, GV, CSV và nhà tuyển dụng lao động, các chuyên gia [H1.01.03.01]. Tuy nhiên, như đã đề cập ở các phần trên, lần cập nhật CTĐT năm 2021 chưa lấy ý kiến cựu sinh viên về mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTPT là do ngành KTPT chỉ bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên năm 2018, đến năm 2021 chưa hết một chu trình đào tạo. Vì vậy, việc cập nhật CĐR của CTĐT năm 2021 chỉ có tham khảo và đối sánh với các CĐR của các CTĐT cùng ngành của các Trường đại học khác (Ví dụ: CTĐT của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Học viện Chính sách và Phát triển,...) [H1.01.03.02] và hướng dẫn cách viết CĐR, tổ chức cập nhật CTĐT, cũng như quy định về xây dựng và điều chỉnh CĐR của Trường [H1.01.03.03]. Đối sánh CĐR ban hành năm 2018 và 2021 được thể hiện ở Bảng 1.9 sau đây.

Bảng 1.9. Đối sánh CĐR CTĐT ngành KTPT ban hành năm 2018 và năm 2021

CĐR CTĐT ngành KTPT	
Năm 2018	Năm 2021
D. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe 5. Chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của cơ quan. 6. Yêu nghề, có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc, có tinh thần kỷ luật cao, có tinh thần cải tiến, sáng kiến, chuyên nghiệp trong công việc. 7. Năng động, bản lĩnh, cầu tiến, tự tin khẳng định bản thân và có tinh thần	1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân. 2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo. 3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng

phục vụ cộng đồng. 8. Hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và các cá nhân bên ngoài tổ chức. E. Kiến thức 5. Nắm vững về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh. 6. Nắm vững kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên phù hợp với chuyên ngành đào tạo. 7. Có kiến thức chuyên sâu về Kinh tế đầu tư – Phát triển như: có khả năng đánh giá, phân tích các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển; có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác. 8. Có đủ kiến thức để tiếp tục được đào tạo chuyên sâu hay lên trình độ cao. F. Kỹ năng 5. Có kỹ năng làm việc độc lập, tự học, học suốt đời và làm việc nhóm nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực công tác. 6. Có trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của công việc chuyên môn trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trình độ ngoại ngữ và tin học đạt được theo quy định của Nhà trường.	tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. 4. PLO4: Xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác. 5. PLO5: Phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển. 6. PLO6: Thực hiện các nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học – công nghệ trong công việc. 7. PLO7: Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển phù hợp với bối cảnh cụ thể. 8. PLO8: Giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn bằng cách vận dụng những kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu của kinh tế phát triển. 9. PLO9: Có tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, và năng lực khởi nghiệp, kết nối cộng đồng. 10. PLO10: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, học tập suốt đời và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.
---	--

7. Có kỹ năng giao dịch, đàm phán và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển phù hợp với bối cảnh cụ thể. Có khả năng thích ứng với môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.	
---	--

Sau khi CTĐT cập nhật được ban hành, CDR của CTĐT được công bố công khai theo quy định trên website của Trường, của Phòng ĐTĐH, của khoa Kinh tế để cung cấp cho NH những thông tin cơ bản về kiến thức, mức tự chủ và trách nhiệm mà NH sẽ nhận được sau khi tốt nghiệp, những vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận [H1.01.03.04]. Vì vậy, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KTPT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành KTPT phiên bản năm 2021 được xây dựng đúng theo các quy định, hướng dẫn của Trường và có tham khảo, đối sánh với CDR các CTĐT của các Trường khác và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa.

3. Điểm tồn tại

Tại thời điểm cập nhật, do chưa hết một chu trình đào tạo nên việc khảo sát khảo sát các bên liên quan có nhiều hạn chế, đặc biệt trong đó có cựu người học chưa được triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Trên cơ sở những tồn tại được chỉ ra ở trên, thời gian tới Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT sẽ tiến hành triển khai thực hiện những nội dung công việc để khắc phục những hạn chế như được chỉ ra ở Bảng 1.0.

Bảng 1.10. Kế hoạch hành động thời gian tới

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến các bên liên quan cho lần cập nhật tới	Ban chủ nhiệm CTĐT ngành KTPT	Theo yêu cầu cập nhật của

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
				Nhà Trường
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hình thức và kênh quảng bá CDR đến các bên liên quan hơn nữa.	Bộ môn KTH và Khoa Kinh tế	Từ HK1 năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTPT được xây dựng phù hợp, rõ ràng đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT, và của Trường. CDR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CDR, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa. Tuy nhiên, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTPT vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là việc lấy ý kiến các bên liên quan để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu và CDR cho lần cập nhật tới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTPT trình độ DH được xây dựng theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Trường. Theo đó, nội dung của bản mô tả CTĐT bao gồm những thông tin về cơ sở đào tạo, CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung CTĐT, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ (HK), ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đạt được CDR của CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, thông tin về khả năng làm việc, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Bên cạnh đó, các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế gồm các thông tin chi tiết về CDR, phương pháp dạy học (PPDH), kiểm tra, đánh giá HP, tài liệu học tập, kế hoạch dạy học, các yêu cầu đối với NH. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được công bố công khai và các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức.

Tiêu chí 2.1

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTPT hiện hành đáp ứng đúng yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT, được xây dựng đầy đủ thông tin và nội dung theo quy trình, biểu mẫu và hướng dẫn của Trường [H2.02.01.01] [H2.02.01.02]. Bản mô tả CTĐT ngành KTPT có đầy đủ nội dung và thông tin gồm: tên cơ sở đào tạo; tên CTĐT; mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo, thời gian cập nhật và điều chỉnh; mục tiêu, CDR của CTĐT; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; quy định tuyển sinh; cấu trúc CTĐT (tỷ lệ giữa các khối kiến thức), nội dung CTĐT; số lượng tín chỉ từng HP và toàn bộ CTĐT; ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CDR của CTĐT; cấu trúc khoá học được thiết kế cụ thể theo từng HK và theo sơ đồ chương trình giảng dạy và bản mô tả các HP [H2.02.01.03], ĐCHP và ĐCCTHP [H2.02.01.04].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật định kỳ, tuy nhiên kế hoạch TĐG, kiểm định CTĐT KTPT sẽ được thực hiện trọng năm 2024, kế hoạch này được công bố từ năm 2021, vì vậy việc cập nhật vào cuối năm 2023 được thực hiện sau quá trình đánh giá, kiểm định thì sẽ thực hiện theo quy lộ trình của Nhà trường. Cụ thể, năm 2021 có thực hiện cập nhật CTĐT. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường [H2.02.01.05] hoặc theo nhu cầu, tiến hành họp rà soát [H2.02.01.06] và phê duyệt cập nhật CTĐT [H2.02.01.07].

Bản mô tả CTĐT ngành KTPT hiện tại được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. Trước hết, CTĐT năm 2021 rút ngắn còn 140 tổng số tín chỉ (Bảng 2.1), gia tăng số tín chỉ và tỷ lệ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (90 tín chỉ, chiếm 64,3%). Bảng 2.1 trình bày tỉ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT thể hiện rõ tỉ lệ khối Kiến thức GDTQ với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tỉ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức [H2.02.01.03].

Bảng 2.1. So sánh số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT qua các lần cập nhật

		Giáo dục tổng quát	Giáo dục chuyên nghiệp	Tổng số tín chỉ
CTĐT 2021	Tổng	50 (35,7%)	90 (64,3%)	140 (100%)
	Bắt buộc	44 (31,4%)	78 (55,7%)	122 (87,1%)
	Tự chọn	6 (4,3%)	12 (8,6%)	18 (12,9%)
CTĐT	Tổng	54 (38,0%)	90 (63,0%)	144 (100%)

2018	Bắt buộc	42 (30,0%)	72 (50,0%)	114 (80,0%)
	Tự chọn	18 (12,0%)	14 (9,7%)	30 (20%)

Về cơ bản, nội dung CTĐT, số lượng tín chỉ từng HP của CTĐT năm 2018 (áp dụng khóa 60, nhưng không ban hành QĐ điều chỉnh CTĐT) vì khóa 60 là khóa đầu tiên, đồng thời điều chỉnh tên HP và bổ sung 01 cho HP mới “Hiểu biết chung về quân, binh chủng” của nhóm kiến thức này **[H2.02.01.08]**. Năm 2019, CTĐT ngành KTPT lại có điều chỉnh tên HP và bổ sung HP theo yêu cầu của Trường (nhưng không ban hành QĐ điều chỉnh CTĐT); cụ thể, điều chỉnh, cập nhật các HP lý luận chính trị (đổi tên HP và tăng thêm 01 tín chỉ của nhóm kiến thức này), quy định về ngoại ngữ theo quy định mới của Bộ GD&ĐT, bổ sung HP nhập môn ngành (1 tín chỉ và áp dụng từ khóa 61) **[H2.02.01.09]**.

CTĐT khóa 63 (năm 2021) đã được cập nhật và cải tiến nhiều nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, vị trí việc làm và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT, thể hiện qua bảng so sánh CTĐT năm 2021 so với năm 2018 **[H2.02.01.10]**. CTĐT năm 2018 không có ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR, mối quan hệ giữa các HP và CDR tương ứng chưa thể hiện rõ mức độ đóng góp của các HP (chỉ đánh giá có tương thích thông qua kí hiệu X) **[H2.02.01.07] [H2.02.01.10]** (Bảng 2.2). Hạn chế này được khắc phục trong CTĐT năm 2021 khi mẫu CTĐT mới được ban hành (theo QĐ số 1632/QĐ-ĐHNT ngày 29/12/2020) **[H2.02.01.02]** quy định rõ về ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT, quy định rõ về mức độ đóng góp của các HP vào việc đạt CDR theo các mức: I (Introduction), R (Reinforcement), M (Master). Tuy nhiên, các mức độ đóng góp này trong ma trận CDR HP với CDR của CTĐT chưa được định nghĩa cụ thể về mức độ khác nhau trong CTĐT.

Bảng 2.2. So sánh CTĐT ngành KTPT năm 2018 và năm 2021

Tiêu chí so sánh	CTĐT ngành KTPT năm 2018 (khóa 60)	CTĐT ngành KTPT năm 2021 (khóa 63)
Thông tin chung về chương trình đào tạo	Có đầy đủ thông tin	Có đầy đủ thông tin
Mục tiêu đào tạo	Gồm: - Mục tiêu chung - Mục tiêu cụ thể gồm 4 mục	Gồm: - Mục tiêu của CTĐT PEO gồm 5 mục tiêu

Tiêu chí so sánh	CTĐT ngành KTPT năm 2018 (khóa 60)	CTĐT ngành KTPT năm 2021 (khóa 63)
	tiêu	- Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)
Chuẩn đầu ra	Nội dung của CDR gồm: A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe B. Kiến thức C. Kỹ năng Chưa có ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT	Gồm: - 10 Chuẩn đầu ra của CTĐT PLO - Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo
Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	Là một phần trong mục CDR Gồm 9 lĩnh vực và 9 nơi làm việc	Gọi là Vị trí việc làm và được tách riêng với 6 nhóm vị trí việc làm
Quy định tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp	Được trình bày sau cấu trúc CTĐT, tách thành hai mục quy định tuyển sinh và mục quy định đào tạo và tốt nghiệp. Nội dung không còn phù hợp với tình hình mới	Được trình bày ngay sau phần vị trí việc làm, nêu cụ thể thông tin tuyển sinh về hình thức, đối tượng và phạm vi, chỉ ra điều kiện nhập học, điều kiện tốt nghiệp, quy định đào tạo
Cấu trúc của CTĐT	Chia thành kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp Thông tin đầy đủ về số tín chỉ, tỉ lệ kiến thức bắt buộc, tỉ lệ kiến thức tự chọn.	Chia thành giáo dục tổng quát và giáo dục chuyên nghiệp Thông tin đầy đủ về số tín chỉ, tỉ lệ kiến thức bắt buộc, tỉ lệ kiến thức tự chọn.
Nội dung chương trình đào tạo	Nêu rõ ràng các thông tin về mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, lý thuyết, thực hành, học phần tiên quyết, và phục vụ chuẩn đầu nào của CTĐT; Chưa có ma trận thể hiện sự đóng góp của Học phần để đạt được chuẩn đầu ra Không có mô tả vắn tắt các học phần	Gồm: - Khung CTĐT nêu rõ các thông tin về mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, lý thuyết, thực hành, học phần tiên quyết, học phần song hành, phân bổ từng học kì - Lưu đồ đào tạo: Phân bổ học phần của từng học kì - Ma trận thể hiện sự đóng góp của Học phần để đạt được Chuẩn đầu ra: Chỉ ra mức tương thích M, I, R của học phần với CDR - Mô tả vắn tắt các học phần: Mô tả ngắn gọn các học phần và đáp ứng chuẩn đầu ra - Cách thức đánh giá kết quả học tập

Tiêu chí so sánh	CTĐT ngành KTPT năm 2018 (khóa 60)	CTĐT ngành KTPT năm 2021 (khóa 63)
Kế hoạch giảng dạy	Tách mục riêng nêu rõ Phân bổ học phần của từng học kì	Được trình bày trong phần Lưu đồ đào tạo
Hướng dẫn thực hiện và tổ chức chương trình đào tạo	Không trình bày	Trình bày chi tiết cụ thể
Hoạt động hỗ trợ sinh viên	Không trình bày	Trình bày chi tiết cụ thể

Trong năm học 2020-2021, căn cứ vào kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT, các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTĐT [H2.02.01.11] [H2.02.01.02], thành phần Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành KTPT [H2.02.01.12]; BCN CTĐT ngành KTPT đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành KTPT theo quy trình đã thiết lập, qua các bước đánh giá, cập nhật, thẩm định CTĐT [H2.02.01.06] [H2.02.01.13] và nghiệm thu ĐCHP [H2.02.01.14].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT (2021) ngành KTPT có bố cục rõ ràng và đầy đủ thông tin, nội dung thường xuyên được rà soát, cập nhật phù hợp với xu hướng đào tạo có ma trận thể hiện rõ ràng sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CĐR theo các mức độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của các BLQ như DN và các NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa còn tương đối nhỏ chưa phản ánh hết yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT chưa chỉ rõ sự khác nhau về các mức độ I, R và M trong ma trận HP với CĐR của CTĐT. Chưa thực hiện đối sánh với CTĐT ngành gần trong Trường ĐHNT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Triển khai lấy ý kiến DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT chi tiết hơn. - Thực hiện đối sánh với CTĐT ngành gần trong Trường ĐHNT.	Khoa Kinh tế, BM KTH phối hợp với Trung tâm HTVL&KN	Từ HK1 năm học 2024-2025

2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát và tăng cường quảng bá về tính cập nhật của CTĐT đến các BLQ.	BM KTH và Khoa Kinh tế	Từ HK1 năm học 2024-2025
---	--------------------	--	------------------------	--------------------------

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 2.2

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTĐT được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP; và thông qua ĐCHP, ĐCCTHP, người dạy và NH chủ động xây dựng được kế hoạch dạy và học. Theo định kỳ, nhà trường lập kế hoạch tổ chức và cập nhật ĐCHP **[H2.02.02.01]**. Trên cơ sở kế hoạch chung của nhà trường, các ĐCHP của CTĐT ngành KTPT được tiến hành rà soát, cập nhật **[H2.02.02.02]**. Sau đó, ĐCHP được tiến hành nghiệm thu **[H2.02.02.02]** và ban hành, công bố **[H2.02.02.03]**.

Trong giai đoạn 2020-2024, CTĐT của ngành KTPT được cập nhật 1 lần năm 2021. Số lượng HP và ĐCHP ở CTĐT được cập nhật mới đây (năm 2021) có xu hướng giảm nhưng không quá lớn giữa các lần cập nhật CTĐT **[H2.02.02.04]** và **[Bảng 2.3]**. CTĐT năm 2021 có 60 ĐCHP (28 ĐCHP khối GDTQ và 32 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) giảm 03 ĐCHP so với CTĐT năm 2018 (có tổng 63 ĐCHP - 31 ĐCHP khối GDĐC và 32 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) - chi tiết CTĐT các năm tại **[H2.02.02.04]**.

Bảng 2.3. So sánh số Đề cương học phần (ĐCHP) trong CTĐT qua các lần cập nhật

	Giáo dục tổng quát	Giáo dục chuyên nghiệp	Tổng số ĐCHP
CTĐT 2021	28	32	60
CTĐT 2018	31	32	63
So sánh số ĐCHP giữa CTĐT 2021 với CTĐT 2018	Giảm 03	Bằng nhau	Giảm 03

Trong giai đoạn 2018-2023, mẫu ĐCHP đã được cập nhật 02 lần, lần cập nhật mới đây nhất là năm 2021 **[H2.02.02.05]** và **[Bảng 2.4]**. Theo mẫu ĐCHP ban hành

năm 2021, ĐCHP của mỗi HP bao gồm 9 nội dung bao gồm: thông tin HP, mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, các nội dung và chủ đề chính để đạt được CĐR HP, nội dung giảng dạy, PPDH, đánh giá KQHT và tài liệu học tập [H2.02.02.05]. Nội dung biên soạn trong ĐCHP được thống nhất giữa các giáo viên cùng tham gia giảng dạy và một giáo viên đóng vai trò chủ nhiệm HP đảm trách việc rà soát và theo dõi quá trình thực hiện nội dung trong ĐCHP [H2.02.02.06]. Trong khi đó, trên cơ sở của ĐCHP, ĐCCTHP sẽ chi tiết hóa kế hoạch dạy học theo tuần hoặc theo chủ đề bởi chính giảng viên trực tiếp đứng lớp cho từng lớp HP [H2.02.02.07].

Bảng 2.4. So sánh nội dung điều chỉnh của ĐCHP trong giai đoạn 2018-2023

	ĐCHP 2018	ĐCHP 2021	Nội dung điều chỉnh giữa ĐCHP 2021 và ĐCHP 2018
Số lượng khoản mục chính	07	09	Tăng thêm 02 mục chính
Nội dung từng mục chính	1. Thông tin về học phần 2. Mô tả tóm tắt học phần 3. Mục tiêu 4. Kết quả học tập mong đợi (KQHT) 5. Nội dung 6. Tài liệu dạy và học 7. Đánh giá kết quả học tập	1. Thông tin về học phần 2. Mô tả học phần 3. Mục tiêu 4. Chuẩn đầu ra (CLOs) 5. Ma trận tương thích giữa Chuẩn đầu ra học phần với Chuẩn đầu ra của CTĐT 6. Nội dung 7. Phương pháp dạy học 8. Đánh giá kết quả học tập 9. Tài liệu dạy học	- Bổ sung thêm 2 mục: Ma trận tương thích giữa Chuẩn đầu ra học phần với Chuẩn đầu ra của CTĐT và Phương pháp dạy học - Điều chỉnh tên gọi mục 2 là mô tả học phần thay vì mô tả tóm tắt học phần - Điều chỉnh tên gọi mục 4 là Chuẩn đầu ra (CLOs) thay cho Kết quả học tập mong đợi (KQHT) - Điều chỉnh vị trí Đánh giá kết quả học tập đưa lên trước mục tài liệu dạy học
Nội dung khác	- Nhóm giảng viên - Trưởng bộ môn - Trưởng Khoa	- Ngày cập nhật - Chủ nhiệm học phần - Trưởng bộ môn Ban chủ nhiệm CTĐT	- Bổ sung thêm mục ngày cập nhật - Điều chỉnh Chủ nhiệm học phần thay cho Nhóm giảng viên và Ban

	ĐCHP 2018	ĐCHP 2021	Nội dung điều chỉnh giữa ĐCHP 2021 và ĐCHP 2018
			chủ nhiệm CTĐT thay cho Trưởng Khoa là người ký chịu trách nhiệm các nội dung trong ĐCHP

Trong lần cập nhật CTĐT năm 2021, tất cả ĐCHP của CTĐT ngành KTPT **[H2.02.02.07]** tuân thủ theo đúng mẫu quy định, luôn đề cập đến sự tương thích giữa CDR HP với hoạt động dạy - học, sự phù hợp của hoạt động Kiểm tra đánh giá (KTĐG) với CDR của HP và theo đúng quy định của Trường **[H2.02.02.05]** như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả HP, mục tiêu HP, CDR của HP, ma trận tương thích giữa CDR HP với CDR CTĐT, các nội dung/chủ đề chính để đạt CDR, PPDH, đánh giá KQHT và tài liệu học tập. Nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung giảng dạy (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và thực hành tương ứng với từng nội dung giảng dạy; và các nội dung đó đáp ứng các CDR nào. Phần đánh giá KQHT thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CDR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, PPGD cụ thể của từng đơn vị kiến thức **[H2.02.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Các ĐCHP biên soạn theo hướng dẫn cập nhật CTĐT năm 2021 có đầy đủ thông tin theo quy định, đáp ứng yêu cầu nhằm giúp NH đạt được CDR của CTĐT. Các ĐCHP định kỳ được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo quy định của Trường trên cơ sở ý kiến của các BLQ nhằm phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CDR và nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một vài ĐCHP đề cập địa chỉ khai thác tài liệu ở ngoài trường Đại học Nha Trang.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn	Rà soát các ĐCHP cập nhật địa chỉ khai thác NH để tiếp cận, chủ yếu	Khoa Kinh tế, BM KTH, các	Từ HK1 năm học

	tại	là ở thư viện của Trường	BM tham gia giảng dạy CTĐT, Thư viện	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh ĐCHP định kỳ trên cơ sở lấy ý kiến của các BLQ nhằm đảm bảo CDR đáp ứng với nhu cầu của xã hội. - Nhấn mạnh cho người học về tính cập nhật và chi tiết của ĐCHP và ĐCCTHP để gia tăng tính thuyết phục về chất lượng đáp ứng được nhu cầu xã hội của các HP và CTĐT.	BM KTH và Khoa Kinh tế	Từ HK1 năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 2.3

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai sau khi được xây dựng, cập nhật và điều chỉnh cho NH, DN, các BLQ thông qua Website chung [ctdt.ntu.edu.vn], Phòng ĐTDH, trên Elearning của trường [H2.02.03.01], thông qua trang quảng bá tuyển sinh qua các năm [H2.02.03.02] và thông qua CVHT của từng lớp, CTĐT còn được giới thiệu ở HP Nhập môn ngành Kinh tế phát triển ngay ở HK đầu tiên của năm thứ nhất. Tuy nhiên, CTĐT và các ĐCHP không được cập nhật trên trang web của BM KTH và khoa Kinh tế [H2.02.03.03], mà được tích hợp trên hệ thống quản lý CTĐT [ctdt.ntu.edu.vn] và trên hệ thống quản lý học tập NTU-EL của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố qua nhiều kênh khác nhau nhằm tạo thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận. GV phụ trách HP có trách nhiệm công bố ĐCHP/ĐCCTHP cho SV vào buổi học đầu tiên và/hoặc bằng các hình thức khác (đã

được công bố trên hệ thống E-learning của Trường) [H2.02.03.01]. Ngoài ra, bản cứng của ĐCHP và ĐCCTHP còn được lưu trữ tại văn phòng BM quản lý HP.

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được đa dạng hóa thông qua nhiều kênh khác nhau nhằm giúp cho SV nắm được các HP có thể đăng ký theo từng học kỳ, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và thông qua CVHT, giảng viên và brochure giới thiệu quảng bá ngành KTPT.

3. Điểm tồn tại

Các CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP chưa được đăng trên website của BM và Khoa. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến NTD và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc đưa các CTĐT, ĐCHP/ĐCCTHP lên website của BM và Khoa phục vụ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của SV, GV và các nhà quản lý; gia tăng kết nối với các kênh thông tin bên ngoài Trường để công bố đến NTD và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH.	Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng CNTT	Từ HK1 năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công bố CTĐT, ĐCHP/ĐCCTHP trên các trang thông tin điện tử của Trường và	BM KTH và Khoa Kinh tế	Từ HK1 năm học 2024-2025

		giáo viên CVHT, giảng viên và brochure quảng bá ngành KTPT.		
--	--	---	--	--

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành KTPT và ĐCHP, ĐCCTHP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ có thể tiếp cận và SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành KTPT được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CSV, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Tuy nhiên, Trường cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT, kết quả đầu ra của SV. Gia tăng nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến NTD và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Bên cạnh đó, tăng cường sự phối hợp giữa Kinh tế và các khoa có liên quan về việc thống nhất nội dung và hình thức của ĐCHP và ĐCCTHP.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) được xây dựng dựa trên các chuẩn đầu ra với cấu trúc logic và hệ thống, bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC), giáo dục tổng quát (GDTQ), kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Mỗi học phần có vai trò rõ ràng trong việc góp phần đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Các học phần đều được thiết kế với một chương trình giảng dạy có cấu trúc hợp lý, theo trình tự khoa học, đồng thời đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp, để đáp ứng tốt các chuẩn đầu ra của cả học phần và chương trình đào tạo. Tất cả các học phần đều có vai trò quan trọng trong việc giúp người học đạt được chuẩn đầu ra. Chương trình dạy

học cũng được xem xét và cập nhật định kỳ để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chí 3.1

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR, cụ thể chương trình được thiết kế ngược khởi đầu từ mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá tương thích với CĐR của học phần và CTĐT giúp người học khả năng tự học tập suốt đời **[H3.03.01.01]**. CTDH được thiết kế hợp lý để đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo hướng tiếp cận các khối kiến thức có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Để đáp ứng CĐR về giáo dục phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, thể chất và kiến thức về khoa học nền tảng, CTDH được thiết kế bao gồm các HP về Khoa học Xã hội và Nhân văn; Toán, Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường; Ngoại ngữ; Giáo dục Thể chất và Quốc phòng An ninh trong khối kiến thức GDĐC (chiếm tỉ lệ 35,7%) **[H3.03.01.02]**. Các HP đáp ứng CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (chiếm 64,3%,) **[H1.01.01.01]**.

Bảng 3.1. Ma trận khối kiến thức trong CTDH và CĐR ngành KTPT

Các khối kiến thức trong CTDH của ngành	Đáp ứng cho các CĐR của CTĐT									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Giáo dục tổng quát	X	X	X							
Giáo dục chuyên nghiệp										
- Cơ sở ngành		X		X	X	X		X		
- Ngành				X	X	X	X	X	X	X

Dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, các học phần đơn lẻ hoặc chuỗi học phần được thiết kế nhằm đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra này, điều này được thể hiện rõ trong Ma trận học phần - chuẩn đầu ra (chi tiết tại mục 7.3 của chương trình đào tạo khóa 63) **[H1.01.01.01]** **[H3.03.02.01]**. Cụ thể, Bảng 3.1 cho thấy rằng phần lớn các chuẩn đầu ra 1-3 được đạt được thông qua các khối kiến thức giáo dục tổng quát, các chuẩn đầu ra 2, 4, 5, 6 và 8 chủ yếu được đạt được thông qua khối kiến thức cơ sở ngành (chủ yếu ở mức độ giới thiệu và củng cố), và các chuẩn đầu ra 4-10

được thực hiện thông qua khối kiến thức chuyên ngành. Mỗi học phần trong CTĐT phải được xây dựng bắt đầu từ mục tiêu và CĐR của học phần. Các CĐR của học phần sẽ thiết kế tương thích và có sự đóng góp vào CĐR của CTĐT. Nội dung giảng dạy cùng với PPGD và đánh giá sẽ được thiết kế phù hợp nhằm giúp NH đạt được CĐR học phần. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần/học phần trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CĐR.

Hội đồng xây dựng chương trình dạy học ngành Kinh tế phát triển luôn thực hiện phân tích và đề xuất điều chỉnh chương trình để thích ứng với sự thay đổi của xã hội, điều này được minh chứng qua sự khác biệt giữa chuẩn đầu ra của khóa 63 so với khóa 60. Theo đó, chương trình dạy học đã điều chỉnh giảm tỷ trọng khối kiến thức giáo dục đại cương từ 39% xuống còn 35,7%, và tăng tỷ trọng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp từ 61% lên 64,3% nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra chung. Điều này được thể hiện rõ qua vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, với sự tập trung vào chuyên ngành kinh Kinh tế phát triển **[H1.01.01.01]**.

Trong mỗi chương trình dạy học của các học phần, nội dung giảng dạy, phương pháp đánh giá và thời lượng được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của từng học phần, và được thể hiện rõ ràng trong các đề cương học phần và đề cương chi tiết chương trình đào tạo **[H2.02.02.05]**. Hình 3.1 minh họa một học phần trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển.

Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP Phương pháp nghiên cứu Kinh tế	Nhằm đạt CDR CTĐT ngành KTPT (PLOs)
Mô tả được bản chất của quá trình nghiên cứu; trình bày được các cách tiếp cận trong nghiên cứu; và mô tả được quy trình nghiên cứu khoa học.	4, 6 và 8
Vận dụng được các cách trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo đúng quy định.	6 và 8
Xây dựng được bản câu hỏi để thu thập dữ liệu phù hợp cho nghiên cứu	6 và 8
Vận dụng các phương pháp phân tích dữ liệu phù hợp trong nghiên cứu và sử dụng thành thạo một số phần mềm thống kê trong nghiên cứu.	5, 6 và 8
Xây dựng được đề cương và thực hiện một nghiên cứu cụ thể.	4, 5, 6, 7, 8 và 9
Thuyết trình tốt trước đám đông.	9 và 10



Tuần	Nội dung	Nhằm đạt CLOs	Phương pháp dạy học	Nhiệm vụ của người học
1 (15-20/01)	Chương 1: Tổng quan về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	a	- Thuyết giảng - Thảo luận - Dạy học thông qua dự án/đồ án	- Đọc tài liệu chương 1 và sách “Thiết kế nghiên cứu” mà giảng viên đã gửi trên E_learning - Hình thành các nhóm (mỗi nhóm 5-7 sinh viên) - Các nhóm hình thành 1 đến 2 ý tưởng nghiên cứu.
2 (22-27/01)	Chương 2: Xác định và mô tả vấn đề nghiên cứu	a,b	- Thuyết giảng - Thảo luận - Dạy học thông qua dự án/đồ án	- Đọc tài liệu chương 2 và sách “Thiết kế nghiên cứu” mà giảng viên đã gửi trên E_learning - Các nhóm tiến hành xác định chủ đề nghiên cứu.
3 (19-24/02)	Chương 3: Tổng quan lý thuyết	a,b,c	- Thuyết giảng - Thảo luận - Dạy học thông qua dự án/đồ án	- Đọc tài liệu chương 3 và sách “Thiết kế nghiên cứu” mà giảng viên đã gửi trên E_learning - Các nhóm tiến hành viết đề cương nghiên cứu
4 (26/02-02/03)	Chương 4: Chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng	c,d,e	Thuyết giảng - Thảo luận - Dạy học thông qua dự án/đồ án	- Đọc tài liệu chương 4&5 và sách “Thiết kế nghiên cứu” mà giảng viên đã gửi trên E_learning - Các nhóm tiến hành viết đề cương nghiên cứu.
5 (04-09/03)	- Chương 6: Một số công cụ phân tích dữ liệu định lượng cơ bản - Chương 7: Viết đề cương và Báo cáo nghiên cứu	c,d,e	- Thuyết giảng - Thảo luận - Dạy học thông qua dự án/đồ án	- Đọc tài liệu chương 6&7 và sách “Thiết kế nghiên cứu” mà giảng viên đã gửi trên E_learning - Nộp đề cương nghiên cứu
	Thi giữa kỳ	a,b,c,d,e	- Tiểu luận - Chấm đề cương nghiên cứu	
6 (11-16/03)	- Các nhóm tiến hành thực hiện nghiên cứu	a,b,c,d,e,f	- Dạy học thông qua dự án/đồ án	- Tiến hành thu thập, phân tích dữ liệu và viết báo cáo
7 (18-23/03)	- Các nhóm tiến hành thực hiện nghiên cứu	a,b,c,d,e,f	- Dạy học thông qua dự án/đồ án	- Tiến hành thu thập, phân tích dữ liệu và viết báo
8 (25-30/03)	Thi cuối kỳ	a,b,c,d,e,f	- Bài tập lớn - Vấn đáp (Bảo vệ kết quả nghiên cứu)	- Tham gia thi cuối kỳ

Phương pháp đánh giá

Hoạt động đánh giá	Hình thức/công cụ đánh giá	Nhằm đạt CDR HP	Trọng số (%)
Đánh giá quá trình	- Hình thức: Chuyên cần, thảo luận - Cách đánh giá: Điểm danh, cộng điểm thảo luận	a,b,c,d,e,f	15
Thi giữa kỳ (Tuần 9)	- Tiểu luận - Chấm đề cương nghiên cứu	a,b,c,d,e	35
Thi cuối kỳ (Tuần 16)	- Bài tập lớn - Vấn đáp (Bảo vệ kết quả nghiên cứu)	a,b,c,d,e,f	50

Hình 3.1. Minh họa CTDH của HP Phương pháp NC Kinh tế được thiết kế dựa trên CDR của HP

Theo các quy định và hướng dẫn của Trường, phương pháp giảng dạy cho từng học phần trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển được xây dựng đa dạng, bao gồm thuyết giảng kết hợp với nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, dạy học qua dự án hoặc đồ án, học tập nhóm, và phương pháp đóng vai nhằm tăng sự hứng thú cho người học. Mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học được phát huy thông qua các hoạt động thảo luận nhóm và thuyết trình. Các hoạt động giảng dạy luôn hướng đến việc giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của học phần, qua đó hoàn thành các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo **[H3.03.01.03] [H2.02.02.05]**. Ngoài ra, một số học phần chuyên ngành còn có sự tham gia giảng dạy và hướng dẫn từ các doanh nghiệp, giúp sinh viên tiếp cận với thực tế và tham gia vào các hoạt động liên quan đến doanh nghiệp **[H3.03.01.04]**.

Phương pháp kiểm tra và đánh giá được xác định sao cho phù hợp và tương thích với chuẩn đầu ra, nhằm đánh giá người học theo các quy định và hướng dẫn của Trường. Các hoạt động kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của sinh viên rất đa dạng, bao gồm các hình thức tự luận, trắc nghiệm kết hợp với vấn đáp, và được tiến hành xuyên suốt quá trình học tập cho đến khi kết thúc học phần, góp phần đạt được kết quả học tập mong đợi **[H3.03.01.05] [H3.03.01.03]**. Trong đề cương chi tiết học phần, phương pháp kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên được cập nhật để đảm bảo tính phù hợp, giúp đạt được chuẩn đầu ra một cách hiệu quả **[H2.02.02.05] [HBS.03.01.02]**.

Nhà trường đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ người học sau mỗi học kỳ nhằm đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên về mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra, đồng thời định kỳ hàng năm thu thập ý kiến từ sinh viên năm cuối về toàn bộ khóa học để làm cơ sở điều chỉnh chương trình cho phù hợp **[H3.03.01.06]**. Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối trong giai đoạn 2021-2023 (khóa 60 và 61) cho thấy hơn 95% sinh viên đánh giá các học phần của chương trình đào tạo đáp ứng tốt yêu cầu của chuẩn đầu ra; đa số sinh viên nhận định rằng hoạt động giảng dạy của giảng viên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của học phần. Bên cạnh đó, các kết quả khảo sát của Ban chủ nhiệm chương trình đối với doanh nghiệp, giảng viên và sinh viên cũng chỉ ra rằng chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra **[H1.01.03.01][H1.01.03.02] [H3.03.01.07][H2.02.01.13]**.

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học của ngành Kinh tế phát triển được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình, và mỗi học phần đều được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra tương ứng.

3. Điểm tồn tại

Nội dung của một số học phần thuộc khối giáo dục tổng quát chưa hoàn toàn đáp ứng tốt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển. Sự liên kết về mặt nội dung giữa một số học phần trong khối kiến thức giáo dục tổng quát với chuẩn đầu ra cơ sở ngành và chuyên ngành chưa thực sự chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung ít gắn kết với CDR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành.	BM KTPT, Khoa Kinh tế phối hợp với các khoa phụ trách giảng dạy các HP thuộc chương trình GDTQ	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn duy trì việc thiết kế CTDH luôn dựa trên CDR của CTĐT.	BM KTPT và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong chương trình dạy học ngành Kinh tế phát triển đều được thiết kế sao cho nội dung tương thích và thể hiện rõ sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được một hoặc nhiều chuẩn đầu ra. Điều này được chứng minh thông qua Ma trận thể hiện mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra, được trình bày trong mục 7.3 của chương trình đào tạo năm 2021 [H1.01.01.01]. Tất cả các đề cương học phần đều thể hiện ma trận tương thích giữa

chuẩn đầu ra của học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo **[H2.02.02.05]**. Trong Ma trận tại mục 7.3 của chương trình đào tạo năm 2021, một học phần có thể đáp ứng nhiều chuẩn đầu ra, và ngược lại, một chuẩn đầu ra có thể được đáp ứng bởi nhiều học phần. Kết quả từ Ma trận cho thấy 100% các học phần trong chương trình dạy học đều có nội dung tương thích và thể hiện rõ sự đóng góp cụ thể của từng học phần nhằm đạt được các chuẩn đầu ra.

Giải thích cụ thể hơn, các HP Toán, Khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các HP thuộc khối kiến thức cơ sở. *Khối kiến thức cơ sở ngành* gồm một số HP như Kinh tế Vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1, Marketing cơ bản, Luật kinh doanh, Thống kê ứng dụng trong Kinh tế và Kinh doanh, Nguyên lý Kế toán, Kinh tế lượng giúp NH có kiến thức nền tảng cung cấp những kiến thức căn bản về chuyên môn, sự tiếp cận kiến thức ngành học với NH về kinh tế và kinh doanh. NH có thể nhận biết được các quy luật và phân tích được sự biến động của nền kinh tế và được trang bị kỹ năng phân tích, tổng hợp và ứng xử với các tình huống. *Khối kiến thức chuyên ngành* gồm một số HP như Kinh tế vi mô 2, Kinh tế vĩ mô 2, Kinh tế Phát triển 1&2, Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Kinh tế môi trường, Tài chính phát triển giúp NH có kiến thức và khả năng tư duy hệ thống trong giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức. Các HP Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu, Quản trị dự án phát triển, Kế hoạch và chính sách công, Phân tích hành vi tổ chức, Thẩm định đầu tư công, Phát triển vùng và marketing địa phương trang bị cho NH kiến thức để hoạch định và tổ chức hoạt động các dự án, các hoạt động kinh tế, kỹ năng hình thành ý tưởng và lập kế hoạch cho các hoạt động kinh tế. Các HP Kinh tế đầu tư, Kinh tế nguồn nhân lực, Kinh tế công cộng, Kinh tế số và kinh tế học sức khỏe hình thành năng lực làm việc và quản lý con người trong tổ chức. Ngoài ra, phần thực tập thực tế tại DN giúp NH vận dụng kiến thức về chuyên môn kết hợp với kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn **[H3.03.02.01] [H3.03.02.02]**.

Các học phần trong chương trình dạy học ngành Kinh tế phát triển được xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp, hỗ trợ lẫn nhau một cách tối ưu để đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra. Dựa trên mức độ tư duy yêu cầu của từng chuẩn đầu ra học phần và đặc điểm riêng của mỗi học phần, giảng viên lựa chọn và xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá thích hợp để đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra. Các phương pháp giảng dạy

được thiết kế đa dạng và phù hợp nhằm đạt được các chuẩn đầu ra này. Sự phù hợp của các phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra được thể hiện qua các bản mô tả đề cương chi tiết học phần **[H3.03.02.01]**, và Bảng 3.2 minh họa một số phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành Kinh tế phát triển.

Bảng 3.2. Sự phù hợp của PPDH và CDR ngành KTPT

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra
1	Thuyết giảng	PLO1, PLO4
2	Dạy học thông qua thảo luận	PLO1, PLO2, PLO4-6, PLO9
3	Tổ chức học tập theo nhóm	PLO3, PLO4, PLO6-8, PLO10
4	Tiểu luận, bài tập lớn, dự án	PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
5	Dạy học thông qua dự án/ đề án	PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
6	Tự học	PLO9, PLO10

Phương pháp kiểm tra và đánh giá được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, báo cáo thuyết trình nhóm, và bài tập dự án nhóm hoặc cá nhân **[H3.03.02.01]**. Những phương pháp này được cập nhật và bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng dạy học, chẳng hạn như việc áp dụng hình thức kiểm tra đánh giá trực tuyến. Trong mỗi học phần, tổ hợp các phương pháp kiểm tra và đánh giá được xác định rõ ràng và phối hợp chặt chẽ nhằm đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của học phần. Ví dụ, hình 3.1 minh họa sự kết hợp các phương pháp đánh giá để đạt được chuẩn đầu ra của học phần Phương pháp nghiên cứu kinh tế. Điều này cho thấy việc đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa vào điểm thi cuối kỳ mà còn được tiến hành xuyên suốt quá trình dạy và học, thông qua nhiều thành phần điểm như thảo luận, thi giữa kỳ, báo cáo thuyết trình, bài tập nhóm, tiểu luận, dự án và cả sự chuyên cần, nhằm đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo **[H1.01.01.01]**.

Bảng 3.3 Minh họa sự phù hợp của PPDH, PPĐG và CDR ngành KTPT HP Phát triển vùng và marketing địa phương trong Học kỳ I, NH 2023-2024

Chuẩn đầu ra HP (CLOs)	PLOs CTĐT	Mức độ đóng góp vào PLOs	PPDH	PPDG
a	PLO4, PLO5, PLO8	R,M, I	Thuyết giảng, Nghiên cứu tình huống, Tổ chức học tập theo nhóm, Giảng dạy thông qua thảo luận	Trắc nghiệm Tự luận Nghiên cứu tình huống Bài tập lớn và Vấn đáp
b	PLO4, PLO5, PLO8	R, M, I	Thuyết giảng, Tổ chức học tập theo nhóm, Giảng dạy thông qua thảo luận	
c	PLO5, PLO6, PLO8	I, M	Thuyết giảng, Nghiên cứu tình huống, Tổ chức học tập theo nhóm, Giảng dạy thông qua thảo luận	
d	PLO4, PLO5, PLO7, PLO8	R, M, I	Thuyết giảng, Nghiên cứu tình huống, Tổ chức học tập theo nhóm, Giảng dạy thông qua thảo luận	
e	PLO7, PLO10	I	Thuyết giảng, Nghiên cứu tình huống, Tổ chức học tập theo nhóm, Giảng dạy thông qua thảo luận	

Ghi chú: I- Giới thiệu; R - Củng cố; M – Chuyên sâu

Để hoàn thiện CTDH, BM KTPT thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về nội dung HP, PPGD và phương pháp KTĐG, được thực hiện định kỳ theo quy định của Trường [H3.03.02.03][H2.02.01.05][H2.02.01.15]. BM KTPT đã tiến hành các cuộc khảo sát GV giảng dạy chuyên ngành, SV của ngành KTPT và các DN sử dụng SV tốt nghiệp của ngành nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CDR [H2.02.01.13]. Kết quả cho thấy hầu hết các HP được đánh giá là đáp ứng tốt với CDR [H2.02.02.07] [H3.03.01.07] [H3.03.02.04].

2. Điểm mạnh

Mỗi học phần (HP) trong chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành Kinh tế phát triển được thiết kế một cách rõ ràng, góp phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra (CDR). Nội dung của các học phần trong chương trình đào tạo thể hiện sự đạt được các chuẩn đầu ra và đã được lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Có sự liên kết chặt chẽ giữa các học phần trong các khối kiến thức. Nội dung chi tiết của từng học

phần thể hiện rõ sự phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và đã được lấy ý kiến từ các bên liên quan.

3. Điểm còn hạn chế

Một số học phần có phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá chưa hoàn toàn tương thích với chuẩn đầu ra của học phần đó.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát nội dung các ĐCHP và ĐCCTHP để đảm bảo các PPDH và phương pháp KTĐG tương thích tốt với CĐR của HP, nhằm đạt CĐR của CTĐT	BM KTPT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì định kỳ lấy ý kiến các BLQ và tổ chức các buổi sinh hoạt đánh giá, góp ý và chia sẻ kinh nghiệm cho GV.	BM KTPT và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 3.3

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTPT được xây dựng, cập nhật dựa vào quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH [H2.02.01.01][H3.03.01.01]. Chương trình dạy học của ngành Kinh tế phát triển năm 2021 gồm 138 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục cơ sở ngành và chuyên ngành chiếm 63,8% và khối kiến thức giáo dục tổng quát chiếm 36,2% (tham khảo Bảng 2.1). Trong khối kiến thức giáo dục cơ sở ngành và chuyên ngành, các học phần cơ sở ngành chiếm 24,6%, và các học phần chuyên ngành chiếm 39,2% tổng số tín chỉ. Cả hai khối kiến thức giáo dục tổng quát và chuyên nghiệp đều có học phần bắt buộc và tự chọn mà sinh viên có thể đăng ký trong các học kỳ. Sự phân bố tỉ lệ giữa các khối kiến thức trong chương trình học thể hiện rõ mối quan hệ giữa kiến thức giáo dục tổng quát và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, cùng với tỉ lệ phần trăm của các học phần bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức (xem Bảng 2.1 và chi tiết chương trình đào tạo từng năm tại [H1.01.01.01]). Thiết kế

của chương trình dạy học ngành Kinh tế phát triển nhằm đảm bảo trình tự logic giữa các học phần và thực hiện đúng thứ tự này theo mô tả trong Mục 7.2 của chương trình đào tạo năm 2021 **[H1.01.01.01]**.

Các học phần trong chương trình dạy học được xây dựng để đảm bảo sự liên kết và trình tự tiếp cận giữa các khối kiến thức từ giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, đến bổ trợ ngành, tạo nên một chương trình học thống nhất trong suốt 4 năm, tương đương với 8 học kỳ. Sự logic và trình tự của chương trình được thể hiện qua việc sắp xếp các khối kiến thức: kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy trong 3 học kỳ đầu, kiến thức cơ sở ngành được bố trí trong 2 học kỳ tiếp theo, bao gồm cả các học phần bắt buộc và tự chọn (Mục 7.2) **[H1.01.01.01]**. Các học phần chuyên ngành sẽ được giảng dạy vào các học kỳ 5, 6 và 7. Học kỳ cuối cùng dành cho các học phần hoặc nội dung thực hành và thực tập tốt nghiệp. Cấu trúc chương trình được thiết kế để sinh viên có thể vận dụng và tổng hợp kiến thức một cách hợp lý **[H1.01.01.01]**.

Sự chặt chẽ và tính logic của chương trình còn được thể hiện qua mối liên hệ tương hỗ giữa các học phần, trong đó mỗi học phần yêu cầu phải hoàn thành các học phần tiên quyết, đặc biệt là các học phần cơ sở và chuyên ngành. Nếu không tích lũy đủ số học phần cần thiết, sinh viên sẽ không được phép thực hiện khóa luận tốt nghiệp (KLTN). Điều này được thể hiện rõ ràng qua lưu đồ kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo, được phân bố theo học kỳ và theo nhóm học phần **[H3.03.03.01]**.

Nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành Kinh tế phát triển (KTPT) đã được cập nhật theo chỉ dẫn của Trường **[H3.03.03.02][H2.02.01.14]**. Quá trình cập nhật này dựa trên việc thu thập ý kiến từ các bên liên quan về cấu trúc và nội dung của chương trình. Khi điều chỉnh, CTDH đã tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học hàng đầu trong nước để đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra (CĐR) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm **[H1.01.02.03] [H3.03.03.03]**. Sau khi cập nhật, CTDH ngành KTPT và đề cương học phần (ĐCHP) đã được nghiệm thu **[H2.02.01.14] [H2.02.01.15] [H2.02.02.03]**, đây là cơ sở pháp lý cho việc triển khai đúng mục tiêu và CĐR. Để đảm bảo tính linh hoạt trong việc đa dạng phương pháp giảng dạy, Trường Đại học Nha Trang có thêm các quản lý các ĐCCTHP, cái này nhằm cụ thể hóa việc triển khai học tập tới từng đối tượng sao cho phù hợp nhưng vẫn bám sát nội dung ĐCHP. ĐCCTHP là của mỗi giáo viên và được giáo viên giảng dạy cập nhật hàng kỳ và năm.

Chương trình cũng được thiết kế để đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và tổng hợp kiến thức cùng kỹ năng từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Một số học phần thể hiện tính tích hợp này như học phần Tin học đại cương B (tích hợp từ các học phần Tin học cơ

sở và Thực hành tin học cơ sở); học phần Nguyên lý thống kê kinh tế được chuyển đổi thành học phần Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, và học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học được tích hợp vào học phần Phương pháp nghiên cứu kinh tế. Học phần có tính liên ngành, đa ngành ví dụ như: Kinh tế học sức khỏe, Kế hoạch và chính sách công; Tài chính phát triển [H1.01.01.01]. Tính tích hợp cũng được thể hiện qua các học phần yêu cầu sử dụng nhiều kỹ năng, chẳng hạn như chuyên đề tốt nghiệp (CĐTN) và khóa luận tốt nghiệp (KLTN). Một số học phần khác, như Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh và Tư duy phản biện, yêu cầu sinh viên phải có kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm, cũng như diễn thuyết trước đám đông.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đào tạo thực tế, việc tuân thủ trình tự logic của một số học phần vẫn chưa được đảm bảo đầy đủ. Ví dụ, sinh viên có thể đăng ký học các học phần tiếp theo mà chưa hoàn thành học phần tiên quyết, trong các trường hợp học vượt hoặc học lại. Ngoài ra, tính cập nhật của CTDH ngành KTPT vẫn còn hạn chế và chưa thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTPT được cấu trúc đảm bảo logic giữa các HP khối GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính kế thừa, bổ trợ lẫn nhau trong chương trình. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với các CTDH trong nước.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình triển khai, có một số trường hợp sinh viên học vượt hoặc học lại mà không đáp ứng được điều kiện tiên quyết của học phần. Việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chương trình dạy học vẫn chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tư vấn để hỗ trợ NH lập kế hoạch học tập cho từng HK phù hợp, đảm bảo tính tiên quyết của các HP. - Lấy ý kiến các BLQ theo định kỳ về cấu trúc, nội dung CTDH nhằm thu thập thông tin thường xuyên để phục vụ cải tiến CTDH.	-BM KTPT phối hợp với CVHT -BCN CTĐT KTPT	Hằng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả tính cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật, có tính tích hợp của CTDH để giúp NH đạt được CĐR.	BM KTPT	Hàng năm
---	--------------------	---	---------	----------

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTPT được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với 03 CTDH trong nước.

Tuy nhiên, nội dung của một số ít HP khối GDTQ chưa đáp ứng tốt CĐR ra cho CTĐT ngành KTPT. Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. Còn có sự chồng chéo về kiến thức giữa các HP để đáp ứng CĐR. Cấu trúc, nội dung CTDH chưa được lấy ý kiến của DN đầy đủ và có hệ thống.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Xuất phát từ những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành KTPT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ; từ đó, có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Nhà trường mong đợi. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục Nhà trường đã được xây dựng và lấy ý kiến của GV toàn trường **[H4.04.01.01]** và được tuyên bố rõ ràng trong QĐ số 1038/NQ-ĐHNT ngày 6/10/2021 *“Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*. Các nội dung, từ khóa quan trọng trong triết lý là cơ sở để mỗi GV sử dụng PPGD phù hợp nhằm đạt được những mục tiêu như chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập. Đi cùng với triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT được Nhà trường công bố rõ ràng với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có *“Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp”* **[H4.04.01.02]**.

Từ triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTPT đã được xây dựng một cách phù hợp, chú trọng việc *“trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển; có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác. Có khả năng nhận dạng được cấu trúc và xu hướng phát triển kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô và vận dụng những kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu của kinh tế phát triển đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh 4.0”* **[H4.04.03.01]**.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường phù hợp với mục tiêu giáo dục trình độ ĐH **[H4.04.01.03]** và được phổ biến rộng rãi thông qua cổng thông tin điện tử của Trường, phổ biến qua các kênh thông tin khác nhau, đặc biệt là trong lễ kỷ niệm 60 năm thành lập trường để toàn thể CBVC, NH của Trường và các BLQ đều có thể tiếp cận **[H4.04.01.04]**. GV của Khoa Kinh tế luôn truyền tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục trong các giờ giảng và trong các ĐCHP, ĐCCTHP được công bố và sử dụng trong suốt quá trình dạy học từng HP.

Tuy nhiên, vẫn còn một số GV và NH chưa hiểu một cách thấu đáo nội hàm của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục để có cơ sở thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến GV, NH và các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số GV và NH chưa hiểu một cách thấu đáo nội hàm của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục để có cơ sở thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh truyền thông, phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành KTPT đến các BLQ, đặc biệt là NH, GV và NTD.	Trường và Khoa Kinh tế	Từ HK1 năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác tính rõ ràng của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường để GV, NH và các BLQ có thể hiểu và thấm nhuần triết lý và mục tiêu của Trường.	Khoa Kinh tế	Từ HK1 năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã áp dụng quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bao gồm các quy định về tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi HP; xét và công nhận tốt nghiệp. CTĐT và ĐCCTHP của chuyên ngành KTPT được xây dựng theo hướng đáp ứng CĐR [H4.04.02.01]. Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế PPGD đa dạng, phù hợp với hình

thức đào tạo tín chỉ, yêu cầu của từng HP và được thể hiện rõ trong ĐCCTHP nhằm đạt được CDR **[H4.04.02.02]**.

Đối với HĐGD của ngành KTPT được thiết kế phù hợp nhằm giúp người học đạt được CDR của mỗi HP, góp phần đảm bảo đạt được CDR của chương trình học thể hiện qua CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP, hệ thống tài liệu học tập, hoạt động NCKH và thực tập tốt nghiệp của SV. GV đã chủ động thực hiện theo ĐCCTHP được xây dựng và áp dụng linh hoạt nhiều PPGD tích cực, đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ như: PPGD theo vấn đề, giải quyết tình huống, thảo luận, bài tập, báo cáo nhóm, tổ chức dạy học theo dự án được áp dụng nhằm giúp NH đạt được các CDR HP. Khóa luận tốt nghiệp và báo cáo thực tập tốt nghiệp được thiết kế ở kỳ 8, SV sẽ thực tập thực tế tại khu vực nhà nước và DN và viết báo cáo. Theo đó, SV được tìm hiểu, phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển, xây dựng và quản trị các dự án phát triển trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và có cơ hội vận dụng lý thuyết vào thực tiễn hoạt động tại khu vực nhà nước và doanh nghiệp **[H4.04.02.02]**. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành, các PPGD của mỗi HP được ghi rõ trong ĐCCTHP, được BM KTH phê duyệt trước khi công bố công khai trên hệ thống NTU E-learning và hệ thống quản lý đào tạo. Bảng 4.1 trình bày các PPDH được áp dụng cho một số HP chuyên ngành nhằm đạt được CDR số 5 trong CTĐT ngành KTPT.

Từ HK 2 năm học 2020 - 2021, việc triển khai dạy học kết hợp sử dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-learning đã được đưa vào trong quy chế đào tạo (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT) **[H4.04.02.01]**. Vì vậy, 100% các HP lý thuyết trong CTĐT đều được triển khai giảng dạy trên hệ thống Elearning theo kế hoạch chung của trường, hoặc kết hợp giữa giảng dạy trực tiếp và trực tuyến đã giúp cho NH có thể chủ động được thời gian học tập. GV cũng có thể triển khai các nội dung học tập và phương pháp KTĐG đa dạng, hiệu quả trong tình huống đặc biệt như dịch bệnh COVID-19 để đảm bảo kế hoạch đào tạo, đồng thời góp phần vào công tác chuyển đổi số trong giảng dạy **[H4.04.02.03]**. Để đáp ứng với xu thế này, giảng viên BM KTH luôn tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, sử dụng hệ thống NTU E-Learning ở các mức độ khác nhau để phục vụ công tác giảng dạy.

Bảng 4.1. Các phương pháp dạy học sử dụng trong các HP chuyên ngành nhằm đạt CDR số 5 (PLO5) trong CTĐT ngành KTPT

CDR số 5	Học phần	Phương pháp dạy - học
PLO5: Phân tích, đánh giá các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển	Kinh tế vĩ mô 2	- Thuyết giảng - Dạy học dựa trên vấn đề - Nghiên cứu tình huống - Dạy học thông qua thảo luận
	Quản trị dự án phát triển	- Thuyết giảng, bài tập về nhà - Tổ chức học theo nhóm - Dạy học thông qua thảo luận
	Kinh tế phát triển 1	- Thuyết giảng - Dạy học thông qua thảo luận - Dạy học dựa trên vấn đề
	Kinh tế phát triển 2	- Thuyết giảng - Tổ chức học theo nhóm - Dạy học thông qua thảo luận - Dạy học dựa trên vấn đề
	Thẩm định dự án đầu tư công	- Thuyết giảng, bài tập về nhà - Nghiên cứu tình huống - Dạy học thông qua thảo luận
	Kế hoạch và chính sách công	- Thuyết giảng - Nghiên cứu tình huống - Dạy học thông qua thảo luận - Dạy học theo dự án

CDR số 5	Học phần	Phương pháp dạy - học
	Tài chính phát triển	- Thuyết giảng - Dạy học dựa trên vấn đề - Nghiên cứu tình huống - Dạy học thông qua thảo luận
	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	- Thuyết giảng, bài tập về nhà - Dạy học thông qua thảo luận
	Phát triển vùng và marketing địa phương	- Thuyết giảng - Nghiên cứu tình huống - Dạy học thông qua thảo luận - Dạy học theo dự án

Vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học được chú trọng. Nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa và BM đã tổ chức các hội nghị, sinh hoạt học thuật để thảo luận, trao đổi về PPGD, đánh giá KQHT trong đào tạo nhằm cung cấp cho GV PPGD và đánh giá NH sát với thực tế hơn **[H4.04.02.04]**. Phòng ĐBCLKT xây dựng “Diễn đàn đổi mới PPGD, đánh giá và quản lý ĐH” để GV và CBVC có thể chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm trong giảng dạy, hay thảo luận về PPGD **[H4.04.02.05]**.

Đối với hoạt động học tập, việc đào tạo theo học chế tín chỉ được thiết kế trong ĐCHP/ĐCCTHP hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, tích cực, chủ động tiếp thu lĩnh hội kiến thức để đạt CDR HP. GV giảng dạy các HP chuyên ngành luôn chú trọng rèn luyện phương pháp học và nghiên cứu cho NH. Thông qua ĐCCTHP và hệ thống NTU E-learning, SV được hướng dẫn cách học trên lớp và ngoài giờ lên lớp cũng như được hỗ trợ bởi đội ngũ CVHT. CVHT được Trường giao nhiệm vụ tư vấn cho NH về phương pháp học tập và NCKH **[H4.04.02.06]**, **[H4.04.02.07]**. Do đó, CVHT các lớp ngành KTPT luôn chú trọng việc trao đổi, hướng dẫn NH phương pháp học tập chủ động, kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập, tổ chức hoạt

động ngoại khóa, hội nghị học tốt và giao lưu với lãnh đạo DN nhằm trao đổi phương pháp học tập hiệu quả **[H4.04.02.08]**.

Trong chương trình đào tạo chú trọng thiết kế hoạt động thực tập thực tế cho sinh viên thông qua các học phần Nhập môn ngành KTPT, Thực tập nghề nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp. Việc sinh viên được tiếp cận các phần mềm thực tế hỗ trợ một số học phần chuyên ngành tại khu vực nhà nước và doanh nghiệp còn hạn chế.

Bên cạnh đó, Trường, Khoa và BM KTH cũng kết nối nhiều hoạt động trong quá trình đào tạo nhằm đạt được CĐR. Chẳng hạn, SV ngành KTPT được tham gia cuộc thi hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning – ERP). Thông qua cuộc thi, SV được tăng cường kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và học tập cũng như tính tự chủ tự, chịu trách nhiệm **[H4.04.02.09]**.

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT:

Giảng viên của khoa Kinh tế nói chung và bộ môn KTH nói riêng đều rất hài lòng với các hoạt động dạy học hiện nay. Trong những năm qua, không có bất kỳ trường hợp GV phản đối, hay khiếu kiện gì về giảng dạy, tất cả GV đều nỗ lực hết mình để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp giúp người học chủ động tiếp thu kiến thức nhằm đạt được CĐR. Khoa Kinh tế và BM KTH thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật để nâng cao kiến thức chuyên môn và hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy để các GV chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành nhiều quy định, tài liệu hướng dẫn GV, đổi mới PPGD, khuyến khích GV áp dụng các PPGD tích cực, ứng dụng CNTT trong giảng dạy giúp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về HĐGD của GV trong mỗi HK, trong đó có các tiêu chí đánh giá PPGD như: phương pháp truyền đạt, hiệu quả của việc phối hợp các PPGD, việc tư vấn học tập cho NH ngoài giờ lên lớp **[H4.04.02.10]**. Tất cả các hoạt động trên nhằm giúp người học đạt được CĐR về kiến thức, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm để có thể thích ứng với điều kiện làm việc thay đổi, đồng thời hình thành trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng và xã hội. Theo kết quả khảo sát SV cuối mỗi học kỳ cho thấy 100% GV BM KTH đều được NH đánh giá đạt loại tốt; và hơn 95% SV cuối khóa đánh giá cao các hoạt động dạy và học được thực hiện đối với

CTĐT ngành KTPT [H4.04.02.11], kết quả đánh giá này đã thể hiện được sự hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động dạy và học của ngành KTPT.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành KTPT được thiết kế đa dạng, thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH giúp đạt CĐR.

Đội ngũ GV giảng dạy chương trình thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn, chủ động thực hiện đổi mới PPGD, tích cực ứng dụng CNTT trong giảng dạy, triển khai các PPGD phù hợp giúp SV lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Việc sinh viên được tiếp cận các phần mềm thực tế hỗ trợ một số học phần chuyên ngành tại khu vực nhà nước và doanh nghiệp còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường hợp tác với cơ quan nhà nước, doanh nghiệp chia sẻ phần mềm thực tế.	Khoa Kinh tế; BM KTH và TTHTVL&KN	Từ HK1 năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	- BM tiếp tục triển khai sinh hoạt học thuật và các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm về PPGD, phương pháp thiết kế hoạt động tự học cho NH. - Tiếp tục vận dụng đa dạng các phương pháp dạy học để NH đạt được CĐR của CTĐT. - Tiếp tục duy trì các hoạt động hỗ trợ NH để góp phần giúp NH đạt được CĐR.	Khoa Kinh tế; BM KTH	Từ HK1 năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Một trong những CDR của CTĐT ngành KTPT năm 2021 là “*Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời*” [H4.04.03.01], nhằm hướng đến rèn luyện thói quen suy nghĩ độc lập, tự giải quyết vấn đề và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, tự học và học tập suốt đời để tự tin hơn trên con đường lập nghiệp trong tương lai của NH.

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành KTPT đều được thể hiện cụ thể chi tiết ở ĐCCTHP [H4.04.03.02]. Định kỳ mỗi HK, các GV đều cập nhật, mô tả rõ ràng việc sử dụng tổ hợp các phương pháp dạy học theo từng tuần hoặc từng chủ đề trong ĐCCTHP, các hoạt động dạy học được đa dạng hóa, không chỉ đơn thuần là phương pháp thuyết giảng mà còn có các phương pháp khác như thảo luận, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm, đồ án học phần... để NH rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác. Bên cạnh đó, CTĐT ngành KTPT được thiết kế bao gồm các HP giúp NH rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh, tin học, giao tiếp...và hoạt động thực tập làm KLTN hoặc CDTN tương đương cho SV ở năm cuối có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn [H4.04.03.01]

ĐCCTHP các học phần trong CTĐT ngành KTPT được xây dựng nhấn mạnh hoạt động tự học của người học thông qua phần mô tả chi tiết các yêu cầu và đánh giá kết quả về sự chuẩn bị của người học trước khi đến lớp, yêu cầu người học cần phải nghiên cứu những nội dung gì, đọc tài liệu nào trước khi đến lớp, các bài tập nhóm, các chủ đề thảo luận nhóm được giao trước để các nhóm chuẩn bị, cũng như các bài tập cá nhân hay đồ án học phần được giao về nhà làm sau buổi học [H4.04.03.02]. Việc đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo của NH, từng bước biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Giảng viên BM KTH tổ chức nhiều hoạt động dạy học, sử dụng nhiều phương pháp dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời như: phương pháp thuyết giảng kết hợp với thảo luận, phương

pháp dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề, dạy học dựa vào dự án... **[H4.04.03.02]**. Thông qua các hoạt động được giao thực hiện tại lớp và ngoài giờ học giúp người học rèn luyện khả năng tự nghiên cứu, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thiết kế, triển khai...

Ngoài việc học trên lớp, có rất nhiều hoạt động nhằm rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV ngành KTPT được Trường, Khoa Kinh tế và BM KTH tổ chức:

- Hội nghị học tốt ngành KTPT: Tại hội nghị, sinh viên được lắng nghe những chia sẻ về phương pháp học tập cũng như rèn luyện các kỹ năng. Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội trao đổi và lắng nghe chia sẻ từ phía đại diện của doanh nghiệp nhằm hiểu được những yêu cầu tuyển dụng nhân sự. Trên cơ sở đó, sinh viên định hướng cách thức rèn luyện kỹ năng của bản thân **[H4.04.03.03]**.

- Trung tâm HTVL&KN tổ chức các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho SV của Trường nhằm trang bị kiến thức về khởi nghiệp, kỹ năng để SV có khả năng tự tổ chức hiệu quả việc học tập và phát triển các ý tưởng sáng tạo trong SV góp phần nâng cao hoạt động NCKH, giúp NH xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời. Ngoài ra, trung tâm còn tổ chức các khóa học đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên giúp sinh viên được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp phù hợp đáp ứng yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp **[H4.04.03.04]**. Tuy nhiên, các hoạt động ngoại khóa cũng như việc đào tạo kỹ năng mềm cho SV chưa được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

Bên cạnh đó, một số HP Tiếng Anh được trang bị cho SV trong quá trình đào tạo, điều này khuyến khích SV trau dồi khả năng sử dụng ngoại ngữ **[H4.04.03.05]**.

Ngoài ra, SV ngành KTPT đã tham gia nhiều hơn các cuộc thi góp phần nâng cao kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghệ mới 4.0: Cuộc thi hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning – ERP). Thông qua cuộc thi này kích thích tinh thần học tập và trau dồi các kỹ năng của sinh viên, qua đó tạo được hứng thú để sinh viên hình thành thói quen học tập suốt đời **[H4.04.02.09]**

CTĐT ngành KTPT được thiết kế đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của SV, sau khi tốt nghiệp ĐH sinh viên có thể học lên CTĐT thạc sĩ ngành KTPT tại Trường **[H4.04.03.06]**. Đồng thời, Trường cũng xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến để

hỗ trợ cho việc học của NH ở các bậc đào tạo khác nhau, đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt, đa dạng, mọi lúc, mọi nơi của NH; từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số của Nhà trường **[H4.04.03.07]**.

Mặc dù BM cùng các GV đã thiết kế hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, tuy nhiên sinh viên vẫn còn mong muốn được gia tăng việc đi tham quan thực tế song song với việc giảng dạy lý thuyết trên trường. Bên cạnh đó, ngành KTPT là ngành mới mở, khóa sinh viên được đào tạo đầu tiên là khóa 60 năm 2018. Do đó, hoạt động NCKH trong sinh viên trong giai đoạn 2019-2023 còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

CTĐT được thiết kế theo lộ trình kiến thức logic chặt chẽ, các HP được xây dựng giúp SV có được nền tảng kiến thức vững chắc, có khả năng tiếp cận nhanh chóng với kiến thức cơ sở và kiến thức ngành. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ĐH có thể học lên chương trình thạc sĩ ngành KTPT hay tiến sĩ ở các ngành gần trong trường, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của NH.

Tất cả ĐCCTHP được mô tả rõ phương pháp dạy học từ đó thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao tính chủ động, sáng tạo và khả năng học tập suốt đời cho NH.

Trường, Khoa và BM rất quan tâm và thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm hướng dẫn phương pháp học tập chủ động, kinh nghiệm tự học, tự nghiên cứu, từ đó giúp SV đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, khuyến khích, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để SV tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa cũng như việc đào tạo kỹ năng mềm cho SV mặc dù đã được quan tâm hơn trước, song chưa được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó, giai đoạn 2019-2023, hoạt động NCKH của sinh viên ngành KTPT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
11	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động huấn luyện, đào tạo cũng như các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm của NH. Khoa và BM	Khoa Kinh tế; BM KTH	Từ HK1 năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		cũng thông tin rộng rãi các hội nghị, hội thảo của Trường, Khoa, Bộ môn tổ chức để NH có thể tham gia, có những cơ chế khuyến khích NH tham gia NCKH cấp trường.		
12	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì trao đổi với NH về những vấn đề liên quan đến học tập, cập nhật cụ thể thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu trong ĐCCTHP để NH chủ động và ý thức hơn trong việc nâng cao các kỹ năng trong quá trình học tập.	BM KTH và GV	Từ HK1 năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các BLQ. CTĐT ngành KTPT cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Trong quá trình học tập, NH được tham gia các hoạt động ngoại khoá, các cuộc thi chuyên môn, NCKH, tham gia công tác đoàn, hội.... Tuy nhiên, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn chưa được một số GV và NH hiểu một cách thấu đáo. Việc cho NH có cơ hội tiếp cận môi trường thực tế tại khu vực nhà nước và DN còn hạn chế. Các hoạt động ngoại khóa để tạo điều kiện cho NH rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn chưa được tiến hành thường xuyên.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng trong GDĐH, giúp việc đánh giá được mức độ đạt CĐR của NH. Kết quả đánh giá có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến HĐGD của GV và mức tự chủ và trách nhiệm học tập của NH. Bên cạnh đó, đánh giá KQHT của NH còn cung cấp cho Trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT của NH thuộc ngành KTPT được thiết kế một cách có hệ thống để đo lường được mức độ đạt được CĐR. Cấu trúc hệ thống đánh giá được làm rõ trong phương pháp, trọng số và tiêu chí đánh giá. PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH đều được thông báo công khai tới NH thông qua Sổ tay SV và trước khi giảng dạy các HP, GV đều dành thời gian phổ biến cụ thể ĐCCTHP bao gồm lịch trình và cách thức đánh giá KQHT của HP đó. NH biết cách thức và lịch trình đánh giá các HP thông qua ĐCCTHP được phổ biến công khai trên trang web của BM quản lý HP và trên tài khoản Elearning của GV cho từng học phần. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế xuyên suốt từ khâu tuyển sinh đầu vào, quá trình học tập đến thực tập tốt nghiệp để đạt được CĐR cho NH về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm. Với những phương thức xét tuyển ĐH đa dạng như xét tuyển dựa vào điểm thi trung học phổ thông (THPT) hằng năm của Bộ GD&ĐT, dựa trên học bạ, dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT, dựa vào điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GD&ĐT nhằm tuyển chọn những thí sinh đạt được tiêu chuẩn chất lượng nhất định **[H5.05.01.01]**. Sau khi trúng tuyển, SV sẽ phải tham dự bài KTĐG năng lực tiếng Anh và Tin học đầu vào tạo thuận lợi trong việc xếp lớp phù hợp trong giai đoạn 2018 đến 2023 **[H5.05.01.02]**.

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế theo quy định và quy chế đào tạo đại học hiện hành **[H5.05.01.03]**. Trường cũng ban hành các quy định hướng dẫn rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT như quy trình tổ chức đánh giá kết thúc học phần, quy trình triển khai công tác tốt nghiệp, kiểm tra chuẩn đầu ra tiếng anh, sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP hoặc các hình thức/công cụ khác để đánh giá kết quả của mỗi HP đối với người học, xây dựng các ngân hàng đề thi cho các học phần và được cập nhật định kỳ qua các năm để đảm bảo độ tin cậy, công bằng, chất lượng và đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và CĐR của HP **[H5.05.01.04]**. Từ năm học 2020 – 2021, Trường có bổ sung quy định đánh giá thi giữa kỳ cho các HP có khối lượng từ 3 tín chỉ trở lên (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021) **[H5.05.01.03]**; QĐ số 981/QĐ-ĐHNT ngày 21/9/2021) **[H5.05.01.04]**. Trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại trường, NH được đánh giá quá trình (ĐGQT) căn cứ trên hai tiêu chí chính: KQHT và điểm rèn luyện của từng HK.

Để đạt được CĐR chung của ngành KTPT, trong ĐCHP, ĐCCTHP, các GV phụ trách HP xây dựng nội dung HP tương ứng với CĐR. Trên cơ sở đó, PPĐG KQHT cũng được triển khai phù hợp (ví dụ có thể sử dụng phương pháp trực tiếp hay trực tuyến trên hệ thống Elearning) nhằm đạt được CĐR chung của CTĐT. Phương pháp KTĐG đối với mỗi HP sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi các BM, Khoa và được ghi rõ trong các ĐCCTHP. Từ mục tiêu, CĐR của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá phù hợp với HP, nhằm đảm bảo đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với CĐR theo quy định của Trường **[H5.05.01.04]** **[H5.05.01.05]**. Hầu hết các HP cơ sở ngành và chuyên ngành, phương pháp KTĐG thường được áp dụng là kiểm tra tự luận/trắc nghiệm, bài tập dự án, thuyết trình các chủ đề theo nhóm hoặc làm tiểu luận, kết hợp với thi kết thúc HP theo hình thức vấn đáp hoặc thi viết. Các nội dung đánh giá bao phủ toàn bộ nội dung HP và đáp ứng toàn bộ CĐR của HP. Việc đánh giá được thực hiện qua 03 nội dung: ĐGQT, thi giữa kỳ và thi kết thúc HP. Về tiêu chí học tập, điểm sẽ do GV tổng hợp dựa trên nhiều điểm thành phần (điểm cá nhân, điểm chuyên cần, điểm bài tập nhóm, bài kiểm tra, bài thi giữa kỳ, điểm cộng khuyến khích). Đối với thi kết thúc HP, tùy theo yêu cầu của từng HP mà GV sẽ có những cách đánh giá khác nhau: tự luận, vấn đáp, hoặc bài tập lớn...theo quy định và hướng dẫn của Trường về đánh giá KQHT của NH thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP **[H5.05.01.06]**. Đối với khóa luận tốt

nghiệp, với yêu cầu đánh giá tổng hợp năng lực của sinh viên, bộ tiêu chí đánh giá và thang điểm được thiết kế rất chi tiết và áp dụng chung cho toàn trường. Đồ án, khóa luận đạt điểm 9.0 trở lên thì sẽ được lưu bản in tại Khoa/Viện và Thư viện của Trường [H5.05.01.07].

Bảng 5.1 minh họa ĐCCTHP môn Kinh tế lượng nhằm làm rõ sự tương thích của phương pháp đánh giá và CDR của học phần cũng như các yêu cầu đánh giá chi tiết nhằm đảm bảo năng lực của người học.

Bảng 5.1. Ví dụ minh họa phương pháp đánh giá kết quả học phần Kinh tế lượng

TT.	Hoạt động đánh giá	Hình thức/công cụ đánh giá	Nhằm đạt chuẩn đầu ra (CLOs)	Trọng số (%)
1	Đánh giá quá trình	- Hình thức: Chuyên cần, thảo luận, bài tập, bài kiểm tra - Cách đánh giá: Điểm danh, cộng điểm thảo luận, mức độ hoàn thành bài tập, bài kiểm tra	a, b, c, d, e trong đó: (a) Xác định được các ứng dụng của kinh tế lượng trong thực tế và quy trình thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm. (b) Thực hiện được các ước lượng và kiểm định giả thuyết nghiên cứu liên quan đến các biến số kinh tế. (c) Phân tích, thảo luận và đánh giá được kết quả ước lượng mô hình kinh tế lượng. (d) Đề xuất được các hàm ý chính sách (quản trị) từ kết quả phân tích. (e) Sử dụng được một số phần mềm chuyên dụng như SPSS, EVIEWS, STATA,... vào việc giải quyết các bài toán kinh tế lượng trong học tập, nghiên cứu cũng như những ứng dụng trong thực tế sau khi ra trường.	20
2	Thi giữa kỳ	- Tự luận (đề mở)	b,c,d,e	30
3	Thi cuối kỳ	- Tự luận (đề mở)	a,b,c,d,e	50

Để có thể đo lường chính xác mức tự chủ và trách nhiệm của SV trong suốt quá trình học tập, hạnh kiểm của sinh viên được đánh giá thông qua nhiều bước: SV TĐG, ban cán sự đánh giá, nhận xét của CVHT, Khoa và Phòng CTCT&SV đánh giá [H5.05.01.08].

Mặc dù có những hướng dẫn chung về cách thiết kế đánh giá học phần gắn với chuẩn đầu ra, cách triển khai đánh giá ở mỗi học phần trước đợt cập nhật CTĐT năm 2021 có thể không đồng bộ. Các học phần thuộc bộ môn KTH quản lý (các học phần cơ bản và các môn chuyên ngành) có mức độ am hiểu chuẩn đầu ra của ngành tốt hơn do đó thiết kế đánh giá sẽ bám sát CĐR của người học. Tuy nhiên, các học phần cơ bản hoặc cơ sở ngành phục vụ dạy đa ngành, việc thiết kế đánh giá để bám sát CĐR của từng ngành là thách thức đối với Bộ môn. Bên cạnh đó, cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chi tiết cho các học phần sử dụng hình thức thi vấn đáp để đảm bảo CĐR và tính khách quan trong đánh giá người học.

2. Điểm mạnh

Các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đã xác định được mức độ về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH sát với CĐR của từng HP trên cơ sở tích hợp mức độ đạt được CĐR của ngành KTPT

3. Điểm tồn tại

Các học phần sử dụng hình thức thi vấn đáp cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chi tiết để đảm bảo CĐR và tính khách quan trong đánh giá người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng Rubric cho các học phần áp dụng hình thức thi vấn đáp.	BM KTH.	Từ HK1 năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy tính hiệu quả của các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH hiện tại sát với CĐR của từng HP nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT.	BM KTH và GV	Từ HK 1 năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

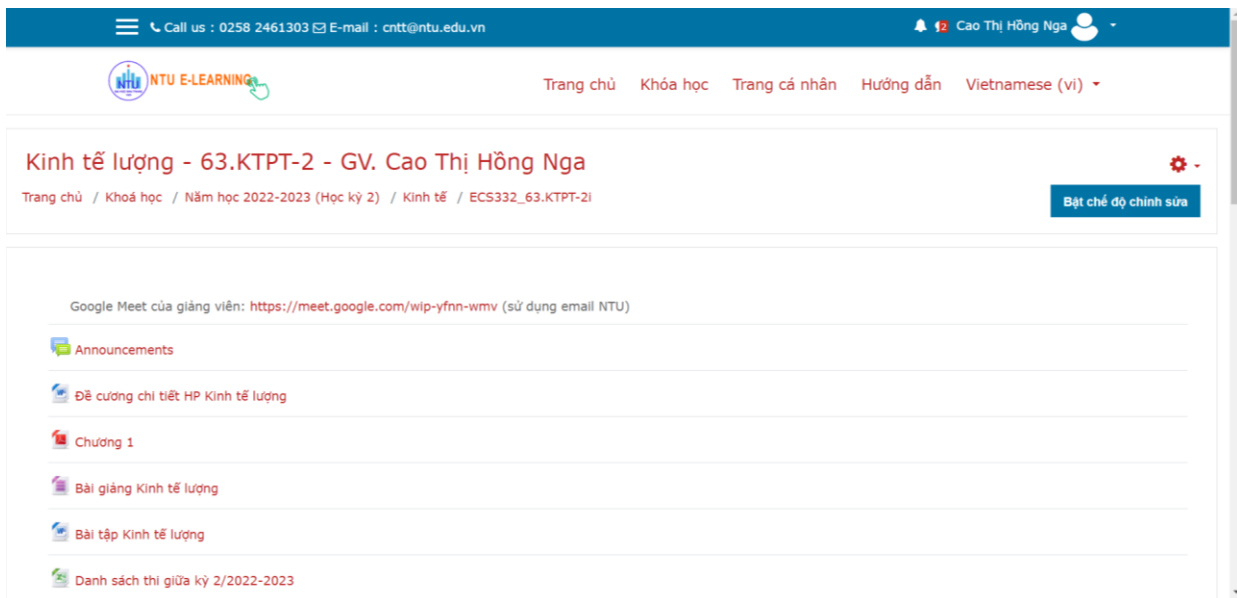
1. Mô tả hiện trạng

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường như: Các quy định đánh giá HP tại QĐ số 474(2016), QĐ số 631(2018) và QĐ số 981(2021) [H5.05.02.01], các QĐ liên quan hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp [H5.05.02.02], và các quy định liên quan về việc kiểm tra tiếng anh và tin học đầu vào để xếp lớp học cho NH hợp lý cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra về tiếng anh cho các CTĐT [H5.05.02.03]. Liên quan đến ĐGKT HP của NH, điểm HP được tổng hợp qua điểm ĐGQT, thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc HP đảm bảo NH được đánh giá trong suốt quá trình học một HP. Căn cứ vào tính chất HP, trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ được quy định trong ĐCCTHP. Trọng số điểm ĐGQT, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ [H5.05.02.01].

Kế hoạch và nội dung các hình thức ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ phải được giới thiệu trong ĐCCTHP và được GV phổ biến cho NH tại buổi học đầu tiên của HP

Các HP thực tập như: CDTN, khoá luận tốt nghiệp được Trường và Khoa quy định rõ trọng số điểm quá trình, điểm bài báo cáo với các tiêu chí đánh giá chi tiết về hình thức và nội dung cũng như thang điểm rõ ràng [H5.05.02.02]. Các quy định này đều được Khoa và BM thông tin đến SV trước mỗi kỳ thực tập.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được thông báo công khai tới NH. Trước mỗi khóa học, SV được phổ biến các quy định về đánh giá kết quả qua sổ tay SV [H5.05.02.04] trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa. Bên cạnh đó, trước khi học các HP, GV đều giới thiệu đến SV về ĐCCTHP, trong đó có các quy định về đánh giá KQHT ngay trong buổi học đầu tiên và được công bố công khai trên Elearning vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.02.05]. Tuy nhiên, một số sinh viên không tham dự buổi học hoặc không chú ý dẫn đến tình trạng gần đến đợt thi một số sinh viên hỏi lại cách thức đánh giá kết thúc học phần chẳng hạn đề đóng hay mở, dạng tự luận hay vấn đáp.



Hình 5.1. Minh họa công bố ĐCCTHP trên Elearning

Về cơ chế phản hồi, trước khi kết thúc HP, GV phải công bố điểm thành phần cho SV tại lớp. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phải nộp bảng điểm về Phòng ĐTDH chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 25 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, nhầm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo mẫu chung [H5.05.02.06].

Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT khảo sát NH về HĐGD của GV theo QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (26/12/2018, QĐ 564/QĐ-ĐHNT, ngày 31/05/2021, và gửi đến toàn thể GV cùng biết và khắc phục các hạn chế (nếu có) [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng, khoa học, được rà soát cập nhật thường xuyên và được công bố công khai theo nhiều kênh khác nhau tới NH nhằm đạt CDR. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số ĐGQT thi giữa kỳ và thi kết thúc HP được thể hiện rõ trong ĐCCTHP và được công bố vào mỗi đầu HK với cơ chế phản hồi minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù GV đã sử dụng nhiều kênh để truyền tải thông tin đánh giá KTHP đến người học nhưng mức độ chú tâm của người học về các quy định đánh giá chưa cao, vẫn còn thờ ơ, coi nhẹ về việc học, kiểm tra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên nhắc nhở SV trong quá trình giảng dạy nắm bắt các quy định về đánh giá HP đã được công bố trên Elearning.	Phòng ĐTĐH, Phòng CTSV, GV	Từ HK1 năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả tính rõ ràng, khoa học và được công bố công khai các quy định đánh giá KQHT của NH giúp NH nhanh chóng nắm bắt và thực hiện	BM KTH và GV	Từ HK1 năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong đánh giá HP, Trường khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá có thể là tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, chuyên đề, thực hành, nội dung trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án hoặc đánh giá mức tự chủ và trách nhiệm, sự chuyên cần nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV cùng chấm để hạn chế tính chủ quan khi đánh giá. Bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của hai GV chấm còn có chữ ký xác nhận của Trường BM. Kết quả các bài kiểm tra, tiểu luận, bài tập,... được GV công khai trước lớp và GV cũng kịp thời giải đáp những thắc mắc, khiếu nại về KQHT (nếu có) **[H5.05.03.01][H5.05.03.08]**. Đặc biệt, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, HK 2 năm học 2020- 2021, Trường đã có hướng dẫn cụ thể triển khai đánh giá KQHT cuối kỳ và tổ chức đánh giá đồ án, khóa luận của SV theo hình thức trực tuyến với các hình thức cụ thể nhằm đảm bảo sự đa dạng, độ giá trị và công bằng **[H5.05.03.02]**.

Bảng 5.2 minh họa ma trận quan hệ giữa PPĐG và chuẩn đầu ra CTĐT của một số học phần trong CTĐT của ngành KTPT. Hầu hết các học phần đều kết hợp nhiều

PPĐG trong đánh giá quá trình và cuối kỳ để có thể gia tăng độ tin cậy và độ giá trị của PPĐG. Các phương pháp đánh giá đều thiết kế dựa trên CĐR của học phần và CĐR của CTĐT [H5.05.03.01].

Bảng 5.2. Ma trận quan hệ giữa PPĐG và chuẩn đầu ra CTĐT

STT	Học phần	PPĐG quá trình	PPĐG cuối kỳ	PLO CTĐT
1	Kinh tế vi mô 1			PLO 5, 8.
2	Kinh tế vĩ mô 1			PLO 5, 8.
3	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	- Đánh giá quá trình + Hình thức: Chuyên cần, thảo luận, bài tập, bài kiểm tra + Cách đánh giá: Điểm danh, cộng điểm thảo luận, mức độ hoàn thành bài tập, làm bài kiểm tra. -Thi giữa kỳ: Tự luận	Thi cuối kỳ: Tự luận	PLO 6,8
4	Kinh tế lượng	- Đánh giá quá trình: + Hình thức: Chuyên cần, thảo luận, bài tập, bài kiểm tra +Cách đánh giá: Điểm danh, cộng điểm thảo luận, mức độ hoàn thành bài tập, bài kiểm tra -Thi giữa kỳ: tự luận (đề mở)	Tự luận (đề mở)	PLO 5,6
5	Kinh tế số	- Đánh giá quá trình: + Tham gia 100% thời lượng học phần/điểm danh + Bài tập nhanh, mức độ hoàn thành bài tập + Bài tập nhóm/mức độ	Thi cuối kỳ: - Trắc nghiệm/Tự luận	PLO 5,6,8,9

STT	Học phần	PPĐG quá trình	PPGD cuối kỳ	PLO CTĐT
		hoàn thành bài tập nhóm, mức độ đóng góp -Thi giữa kỳ: Trắc nghiệm/Tự luận		
6	Kinh tế quốc tế			PLO 5,8
7	Quản trị dự án phát triển			PLO 5-7
8	Kinh tế đầu tư			PLO 4,5,7
9	Dự báo Kinh tế và Phân tích dữ liệu	Viết	Viết: Tiểu luận	PLO 6,8
10	Kế hoạch và chính sách công	- Đánh giá quá trình: + Tham gia 100% thời lượng học phần/điểm danh, không vi phạm qui định của lớp học do GV đề ra + Bài tập tình huống/Sinh viên thảo luận theo nhóm và bày bài thảo luận trước lớp, các nhóm không phải trình bày có nhiệm vụ hỏi – đáp với nhóm trình bày. Trong buổi thảo luận, nhóm không phải trình bày nếu không có bất kỳ nhận xét, hay câu hỏi nào thì bị trừ 1 điểm trong bài thảo luận đã nộp. + Thi giữa kỳ: Bài tập lớn	Thi cuối kỳ: Bài tập lớn	PLO 4-9
11	Thẩm định đầu tư công	- Đánh giá quá trình: + Tham gia 100% thời	Thi cuối kỳ: - Vấn đáp/Viết	PLO 4-8

STT	Học phần	PPĐG quá trình	PPGD cuối kỳ	PLO CTĐT
		lượng học phần/điểm danh + Bài tập hàng ngày/mức độ hoàn thành bài tập + Bài tập nhóm/mức độ hoàn thành bài tập nhóm, mức độ đóng góp -Thi giữa kỳ: Viết	(tùy tình hình dịch bệnh)	
12	Kinh tế môi trường	-Đánh giá quá trình: + Tham gia 100% thời lượng học phần/điểm danh + Bài tập hàng ngày/mức độ hoàn thành bài tập + Bài tập nhóm/mức độ hoàn thành bài tập nhóm, mức độ đóng góp -Thi giữa kỳ: Trắc nghiệm/Tự luận	Thi cuối kỳ: Trắc nghiệm/Tự luận	PLO 5-8
13	Phát triển vùng và Marketing địa phương	-Đánh giá quá trình: +Tham gia 100% thời lượng học phần/điểm danh, không vi phạm qui định của lớp học do GV đề ra +Bài tập tình huống/Sinh viên thảo luận theo nhóm và bày bài thảo luận trước lớp, các nhóm không phải trình bày có nhiệm vụ hỏi – đáp với nhóm trình bày. Trong buổi thảo luận, nhóm không phải trình	- Bài tập lớn: Các nhóm sinh viên được yêu cầu thực hiện một dự án nhỏ về chiến lược phát triển hoặc marketing địa phương. Sau đó trình bày dự án của	PLO:4-8,10

STT	Học phần	PPĐG quá trình	PPGD cuối kỳ	PLO CTĐT
		bày nếu không có bất kỳ nhận xét, hay câu hỏi nào thì bị trừ 1 điểm trong bài thảo luận đã nộp. -Thi giữa kỳ: Sinh viên được yêu cầu làm 1 báo cáo nhỏ và trả lời vấn đáp, hoặc giảng viên chấm bài viết của SV/mức độ trả lời hoặc mức độ hoàn thành của bài viết.	nhóm mình trước lớp và được GV đánh giá.	

Bên cạnh đó, từ năm học 2019-2020 để đảm bảo tính khách quan, giá trị và tin cậy trong việc đánh giá năng lực NH nhằm đáp ứng CDR của HP và CTĐT, việc đánh giá các HP cốt lõi của ngành như: đồ án tốt nghiệp đều sử dụng công cụ rubric với các tiêu chí và trọng số đánh giá rõ ràng, đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác **[H5.05.03.04] [H5.05.01.07]**. Ngoài ra, hằng năm Trường có ban hành thông báo để các đơn vị triển khai xây dựng mới, cập nhật hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP, rubric để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá **[H5.05.03.03]**. Tuy nhiên, việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa được thực hiện một cách thường xuyên và nhiều HP trong CTĐT chưa phát triển ngân hàng đề thi cũng như chưa xây dựng rubric cho đánh giá tất cả các HP. Đề thi có thể thiết kế ở dạng đề mở hoặc đề đóng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trưởng BM phê duyệt **[H5.05.03.01] [H5.05.03.11]**.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP được Phòng ĐBCL&KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung **[H5.05.03.05]**. Điểm thi kết thúc HP đều được phân tích dựa theo kết quả NH **[H5.05.03.06]**.

Để đảm bảo tính khách quan và tin cậy các bài ĐGQT đều được giải đáp và công bố điểm công khai trên lớp trước khi thi theo đúng quy định. Các bài thi viết đều được chấm bởi 2 cán bộ chấm thi độc lập dựa trên đáp án được xây dựng chi tiết. Hỏi thi vấn đáp cũng được thực hiện bởi 2 GV. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc

với 2 cán bộ coi thi. Điểm thi kết thúc HP được công khai trên phần mềm đào tạo để SV truy cập. Tất cả các đề thi và đáp án đều được lưu giữ trong túi bài thi cho tới hết khoá học **[H5.05.03.05]**.

Các PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy còn được thể hiện ở các lần thực tập tốt nghiệp. Đối với các lần thực tập, Khoa và Bộ môn đều có kế hoạch và những yêu cầu cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức trình bày **[H5.05.03.09]**. Việc đánh giá thực tập, KLTN có quy định rõ bao gồm ĐGQT, đánh giá bài báo cáo, đánh giá thuyết trình bảo vệ trước hội đồng với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể. Ngoài ra, Khoa còn phân công GV chấm phản biện báo cáo KLTN để tăng thêm độ giá trị và tin cậy trong đánh giá **[H5.05.03.04] [H5.05.03.09]**.

Mặt khác, từ năm học 2019-2020, tất cả các khóa luận và chuyên đề tốt nghiệp ngành KTPT đều được kiểm tra đạo văn bằng phần mềm Turnitin để đảm bảo nâng cao chất lượng, tính trung thực và giá trị của các khóa luận và chuyên đề **[H5.05.03.07] [H5.05.03.10]**.

Cuối mỗi HK, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát SV về HP trong đó phương pháp KTĐG công bằng, phù hợp là một trong các tiêu chí khảo sát. Ngoài ra, BM KTPT còn tiến hành rà soát, thảo luận và tiếp thu ý kiến đóng góp của SV về PPĐG KQHT **[H5.05.03.12] [H5.05.02.07]**. Kết quả cho thấy đa số các PPĐG KQHT của các HP là đa dạng, đảm bảo độ giá trị và sự công bằng **[H5.05.03.12]**.

2. Điểm mạnh

Thực hiện đa dạng hóa trong KTĐG KQHT với nhiều hình thức phù hợp, đảm bảo nghiêm túc, chính xác, công bằng, khách quan, phản ánh đúng năng lực của NH, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa được thực hiện một cách thường xuyên, nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Việc sử dụng rubric trong KTĐG chưa được thực hiện đối với tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn	Tiếp tục tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các	BM KTH	Từ HK1 năm học

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	tại	HP chuyên ngành theo lộ trình, thống nhất PPĐG KQHP cho từng HP và thực hiện rà soát, cập nhật, đổi mới câu hỏi đề thi định kỳ 1 năm/lần. Tăng cường sử dụng Rubric trong đánh giá tất cả các HP.		2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng tính đa dạng trong KTĐG KQHT để đánh giá đúng năng lực của NH.	BM KTH và GV	Từ HK1 năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Việc phản hồi KQĐG NH được quy định trong đánh giá HP [H5.05.04.01] và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning và website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>). Theo quy định, GV phải công khai điểm ĐGQT, bao gồm điểm nhóm, báo cáo, tiểu luận, bài thi giữa kỳ được công bố cho NH để cải thiện việc học tập và phản ánh để GV điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót [H5.05.04.01]. Điểm thi kết thúc HP yêu cầu GV sau 10 ngày phải nhập điểm vào phần mềm, gửi bảng điểm cho Phòng ĐTDH để xác nhận và NH có thể xem điểm cá nhân trên trang web Trường thông qua tài khoản riêng.

Các bài kiểm tra của NH được phản hồi kịp thời, đặc biệt với hình thức trắc nghiệm, tự luận trên hệ thống E-Learning giúp NH điều chỉnh việc học. Tuy vậy, thống kê về công tác chấm điểm thi cuối HK cho thấy vẫn còn một số ít GV của Khoa chậm nộp điểm [H5.05.04.02], dẫn đến chậm phản hồi kịp thời cho SV. Tình trạng này được cải thiện tốt hơn trong HK 1 năm học 2021-2022; 2022-2023 [H5.05.04.02].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp cho việc cải thiện KQHT của NH. Việc công bố sớm điểm ĐGQT giúp NH chủ động. Và đồng thời giúp GV nắm bắt thông tin phản hồi từ NH trên cơ sở đó GV chỉnh sửa và giải thích đúng, sai cho NH giúp NH khắc phục những điểm yếu và cải thiện trong ĐGQT, tham gia kỳ thi kết thúc HP. KQHT của NH được Trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ công khai trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường, GV và NH có thể truy cập 24/7 tại trang web quản lý đào tạo của Trường (qltd.ntu.edu.vn) **[H5.05.04.03]**. Phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu và tra cứu KQHT của NH nhanh chóng, dễ dàng, tiện lợi. Vì vậy, NH có thể tra cứu điểm trung bình của HK, điểm tích lũy đến cuối mỗi HK để có kế hoạch học tập và cải thiện điểm số. CVHT có thể vào trang web của trường với tài khoản cá nhân để theo dõi điểm số của NH.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá KQHT của NH trong ĐGQT và thi kết thúc HP, việc phản hồi về kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua việc thông báo cảnh báo KQHT của NH vào mỗi HK, CVHT gặp gỡ để tư vấn cho SV, từ đó, giúp SV điều chỉnh phương pháp học và cải thiện được KQHT **[H5.05.04.04]**. CVHT cũng thường xuyên tổ chức trao đổi cùng SV các lớp sau mỗi HK, phân tích và đánh giá về KQHT và có các tham vấn để NH xây dựng kế hoạch và lộ trình học tập phù hợp nhằm cải thiện KQHT. Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT khảo sát NH về HĐGD của GV và gửi đến toàn thể GV cùng biết và khắc phục các hạn chế (nếu có) **[H5.05.04.06]**. Khoa và BM thường xuyên có các đánh giá, tổng kết và lấy ý kiến SV về tình hình dạy và học trong từng năm học để nâng cao chất lượng dạy học và KQHT của SV **[H5.05.04.05]**. Đồng thời, Khoa phối hợp với các bộ phận khác trong Nhà Trường thực hiện khảo sát về tình hình việc làm của SV đã tốt nghiệp theo ngành để nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong việc dạy và học **[H5.05.04.07]**.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về thời gian GV phải hoàn thành điểm thi kết thúc HK để thông báo kịp thời cho NH. KQHT của NH được tổ chức lưu trữ có hệ thống, an toàn và truy xuất dữ liệu dễ dàng; NH có thể truy cập và biết ngay KQHT sau mỗi HK.

3. Điểm tồn tại

Một số HP công khai điểm chậm so với thời gian thi quy định có thể làm ảnh hưởng đến việc đăng ký HP và xét tốt nghiệp cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường giám sát việc thực hiện quy định công bố, phản hồi KQĐG cho NH. Đưa ra tiêu chí công bố KQHT đúng thời gian quy định vào tiêu chí xếp loại, thi đua hằng năm.	-Phòng ĐBCL&KT và BM KTH -Trường ĐHNT	Từ HK1 năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác sự phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá của NH để giúp NH cải thiện việc học tập nhằm đạt được CDR của CTĐT.	BM KTH và GV	Từ HK1 năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Những quy trình, hướng dẫn hay mẫu đơn xin phúc khảo bài thi luôn được tải lên trên trang web của Trường để NH có thể dễ tiếp cận và sử dụng khi cần thiết [H5.05.05.01]. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP [H5.05.05.04]. Về điểm quá trình hoặc điểm thi giữa kỳ, GV công bố điểm ngay tại lớp trước khi kết thúc HP, do đó NH có thể phản hồi trực tiếp với GV ngay trên lớp. GV giảng dạy giải quyết công bằng, công khai ngay tại lớp tạo ra sự tin cậy đối với NH. Điểm thi được công bố trên hệ thống ngay sau khi GV nộp điểm về cho Phòng ĐTĐH và khóa quyền nhập điểm. Nếu có xảy ra sai sót hay nhầm lẫn về điểm mà NH phát hiện được và phản hồi về cho GV sau khi đã có điểm trên hệ thống, GV sẽ điều chỉnh kết quả điểm thi theo quy trình của Trường [H5.05.05.02], cụ thể GV đề xuất điều chỉnh điểm thi hoặc điểm kiểm tra, BM/ Khoa kiểm tra, ký xác nhận, Phòng ĐTĐH tiến hành điều chỉnh điểm cho NH và cập nhật điểm trên hệ thống [H5.05.05.01].

Ngoài ra, Trường còn cung cấp các số điện thoại của các phòng ban trên trang web của Trường để NH có thể phản ánh kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy và đánh giá KQHT.

Trong những năm qua, việc khiếu nại về KQHT của NH đã được các GV phụ trách HP phối hợp với Trưởng BM xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng, đúng quy định, được thể hiện thông qua báo cáo tổng kết công tác SV hàng tháng và hằng năm của Khoa Kinh tế [H5.05.05.03]. Tuy nhiên, việc sao lưu và ghi chép các kết quả về điều chỉnh điểm thi, phúc khảo KQHT của NH chưa được thực hiện thường xuyên ở bộ môn mỗi năm.

2. Điểm mạnh

Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm được thực hiện theo quy định. Các biểu mẫu đều được đăng tải trên trang web của Phòng ĐTDH và tìm hiểu các thông tin liên quan qua sổ tay sinh viên nên NH dễ dàng tiếp cận. BM, Khoa và Trường luôn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho NH khi có bất kỳ thắc mắc liên quan đến KQHT.

3. Điểm tồn tại

Việc ghi chép và sao lưu các kết quả về điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được thực hiện thường xuyên ở bộ môn mỗi năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lập sổ theo dõi khiếu nại tại bộ môn và phân công nhân sự cụ thể trách nhiệm nhập liệu về thông tin và kết quả về điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT vào cơ sở dữ liệu của BM KTH và theo dõi quy trình này mỗi học kỳ.	GV, CVHT và BM KTH	Từ HK1 năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì phổ biến quy trình khiếu nại về KQHT trên nhiều kênh khác nhau để giúp NH tiếp cận dễ dàng.	GV, CVHT và BM KTH	Từ HK1 năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT NH của ngành KTPT được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CDR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Các PPĐG đa

dạng kết hợp giữa các PPDG trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng phản ánh đúng năng lực của NH. KQHT được thông báo công khai, kịp thời và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá. Tuy nhiên, việc sử dụng Rubric trong KTĐG chưa được thực hiện đối với tất cả học phần, và nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Cần xây dựng và phát triển NHĐT cho các HP chuyên ngành.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa Kinh tế của Trường Đại học Nha Trang được thành lập ngày 10/11/1982. Hiện tại, Khoa có 50 GV cơ hữu (4 PGS, 21 TS, 29 ThS), và 01 thư ký khoa. Các GV của Khoa Kinh tế được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước. Đội ngũ GV trẻ, năng động, giàu nhiệt huyết và đã được tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH và đạt chuẩn giảng dạy ở bậc ĐH. Năm 2018, Khoa Kinh tế được Bộ GD&ĐT và Trường cho phép đào tạo ngành Kinh tế Phát Triển (KTPT) ở bậc ĐH. Với đội ngũ GV, NCV giàu năng lực và kinh nghiệm, Khoa Kinh tế đảm bảo đủ năng lực để quản lý và tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTPT ở bậc ĐH một cách có chất lượng.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2013, Nhà trường đã ban hành Chiến lược Phát Triển (CLPT) Trường Đại học Nha Trang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, có nội dung CLPT đội ngũ và tổ chức bộ máy quản lý của Trường bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV). Và định hướng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu

cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội cũng được đề cập trong CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành vào năm 2021 **[H6.06.01.01]**.

Dựa vào CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025. Trong Đề án này, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỷ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS/mỗi ngành **[H6.06.01.02]**.

Nhà Trường cũng sẽ cố gắng phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học bậc cao và chuyển giao công nghệ hàng đầu Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đứng đầu cả nước và đạt tầm khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực thủy sản. Đồng thời, mỗi ngành đào tạo phải có 2-3 chuyên gia đầu đàn làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ VCGD, NCKH và PVCĐ **[H6.06.01.01]**.

Căn cứ vào chiến lược phát triển của Trường, công tác quy hoạch và thực tiễn đào tạo của Khoa Kinh tế, vào mỗi nhiệm kỳ Trường Khoa sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ để có kế hoạch chi tiết phát triển đội ngũ GV (bao gồm mục tiêu, quy mô, cơ cấu và giải pháp phát triển đội ngũ GV) nhằm đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Khoa **[H6.06.01.03]**. Hằng năm, Khoa Kinh tế đều thực hiện đánh giá quá trình giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Từ đó kết hợp với nguyện vọng, nhu cầu phát triển chuyên môn của từng GV, Khoa Kinh tế và các Bộ môn sẽ thực hiện phân tích, rà soát nhằm cập nhật và điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch về: nhu cầu học tập, đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ GV, NCV của khoa cũng như nhu cầu cần tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí công việc **[H6.06.01.04]** phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa, cũng như đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTPT.

Tính đến tháng 6/2024, Khoa Kinh tế có 50 GV cơ hữu; số GV có học hàm PGS là 04 (chiếm 8%, chưa tính trong đợt xét chức danh PGS năm 2024 Khoa có thêm 02 PGS bổ nhiệm); số GV có trình độ TS là 21 GV (chiếm 42%); số GV có trình độ ThS là 29 GV (chiếm 58%) **[H6.06.01.05]**. Trong vòng 5 năm từ năm 2020 đến 2024, Khoa tuyển dụng 06 GV mới; một số cán bộ, GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại

chức vụ lãnh đạo Khoa/Bộ môn; có 04 GV đạt học vị TS; 02 GV nghỉ hưu; 04 GV được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp; 04 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính; 01 GV điều chuyển vị trí làm việc. Bảng 6.1 thể hiện trình độ đội ngũ của GV Khoa Kinh tế từ năm 2020 đến năm 2024 [H6.06.01.05].

Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ của GV Khoa Kinh tế trong 5 năm (2020-2024)

TT	Nội dung	12/2020	12/2021	12/2022	12/2023	12/2024
1	Tổng số VC&NLĐ	50	50	49	48	50
	Nam	17	17	17	17	19
	Nữ	33	33	32	31	31
2	Chức danh KH					
	GS	0	0	0	0	0
	PGS	4	5	5	5	4
3	Trình độ					
	TS	20	22	21	22	21
	Ths	30	28	28	25	29
	ĐH	0	0	0	0	0
4	Chức danh nghề nghiệp					
	GVCC	4	5	5	5	4
	GVC	5	4	3	7	7
	GV	41	41	41	36	35

Mỗi năm, Khoa Kinh tế đều xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết hợp cùng với Phòng TC-NS tiến hành rà soát bộ máy tổ chức, thống kê tình hình đội ngũ cán bộ, GV để xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Khoa và trình Hiệu trưởng phê duyệt. Công việc này cũng góp phần vào việc xây dựng Đề án vị trí việc làm của cán bộ, GV; NCV của Trường nói chung và của Khoa Kinh tế nói riêng, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và của Khoa trong thời gian tới [H6.06.01.01] [H6.06.01.06].

Trong thời gian qua, đội ngũ GV của Khoa Kinh tế không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện ngày càng có nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế và trong nước có uy tín. Và những kết quả trong nghiên cứu khoa học được sử

dụng vào trong các bài giảng trên lớp cũng như phục vụ cộng đồng.

Nhà Trường còn có các chính sách để thu hút cán bộ, GV, NCV về làm việc tại Trường. Cụ thể, theo qui chế chi tiêu nội bộ, hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng cho các GV có trình độ Tiến sĩ về Trường làm việc **[H6.06.01.07]**. Đồng thời Nhà Trường cũng có chính sách kéo dài thời gian công tác với GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu **[H6.06.01.08]**.

Việc tuyển dụng, tiếp nhận cán bộ, GV và người lao động được thực hiện theo Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ, của Bộ GDĐT và Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC tại Trường ĐHNT **[H6.06.01.09]**.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm viên chức quản lý Trường Đại học Nha Trang. Việc chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức **[H6.06.01.10]**.

Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài **[H6.06.01.11]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa Kinh tế có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2016 – 2021, 2021-2025, và hướng đến năm mục tiêu 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hằng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định. Đội ngũ GV của Khoa được quy hoạch đáp ứng các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV của Bộ môn Kinh tế học chưa có GS/PGS, tình trạng quá tải công việc giảng dạy của bộ môn Kinh tế học là khá cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát nhu cầu, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV đảm bảo khối lượng công việc giảng dạy hợp lý	Khoa Kinh tế, BM KTH	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo từng năm, nhất là PGS cho ngành KTPT đến 2025, và hướng đến mục tiêu 2030.	Khoa Kinh tế, BM KTH	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.2

Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV cơ hữu của Khoa Kinh tế là 50 người, trong đó có 4 PGS, 21TS, 29 ThS, và 01 thư ký khoa [H6.06.02.01]. Theo quy định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cụ thể là Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H6.06.02.02], tỷ lệ SV/GV quy đổi của nhóm ngành KTPT là 1.57 SV/GV năm học 2022-2023, 1.54 SV/GV năm học 2021-2022, và 1.93 SV/GV năm học 2020-2021.

Bảng 6.2. Tỉ lệ SV/GV của Khoa Kinh tế trong 05 năm gần đây

Năm học	Tổng số GV		Tổng số GV quy đổi	Quy mô SV	Tỷ lệ SV/GV
	Cơ hữu	Thỉnh giảng			
2019-2020	50	1	70	144	2.06
2020-2021	50	2	72	139	1.93
2021-2022	49	2	71.5	110	1.54
2022-2023	48	2	70.5	111	1.57
2023-2024	50	2	72	139	1.93

Định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV được Nhà trường thực hiện theo các quy định hiện hành, cụ thể là Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ [H6.06.02.02].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH, định mức hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường. Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV được giao đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 200 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp của GV, trong đó GV phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Nhà trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở khoa/viện, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm **[H6.06.02.03]**.

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học của Trường **[H6.06.02.04]**, Khoa Kinh tế sẽ xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ ràng từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Dựa vào phân công giảng dạy của khoa và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính khối lượng công việc của mình trong năm học. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo khoa cùng các tổ BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó thông báo đến toàn thể GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.05]**. Trong 05 năm qua, nhìn chung các GV của Khoa Kinh tế đều thực hiện đúng quy định về định mức giờ làm việc theo quy định của Trường. Các GV của Khoa đều thực hiện tương đối tốt định mức giờ làm việc theo quy định của Trường **[H6.06.02.06] [H6.06.02.07]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các tổ BM chuyên môn và Khoa Kinh tế, Nhà trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH, ... Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm

việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo...; Phòng TC-NS theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy, hướng dẫn chuyên đề, khóa luận, luận văn tốt nghiệp của GV; Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV, ... **[H6.06.02.08]**.

Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học **[H6.06.02.07] [H6.06.02.09]** Trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động hằng năm của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCĐ như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong tổ chuyên môn để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thế mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/doanh nghiệp tham gia giảng dạy **[H6.06.02.10]**. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Nhà trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục **[H6.06.02.11]**.

Mặc dù Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện để GV tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCĐ, tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của Trường, Khoa và ngành KTPT nói riêng được xác định rõ ràng, được đo lường, giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá cụ thể, chưa được theo dõi và đánh giá chặt chẽ, để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các quy định quy đổi, biểu mẫu kê khai thường xuyên các hoạt động PVCĐ để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.	Khoa Kinh tế, phối hợp Phòng TC-NS	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy ưu điểm về mức độ đảm bảo và sự ổn định của Khoa và Bộ môn KTH về chất lượng và số lượng đào tạo, NCKH, PVCĐ để nâng cao thương hiệu của ngành KTPT.	Khoa Kinh tế, Bộ môn KTH	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng. Cụ thể, hiện nay các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường đối với người dự tuyển chức danh GV gồm (1) Tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp: ngoại hình, có chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp; (2) Tiêu chuẩn chuyên môn: (i) có trình độ thạc sĩ trở lên, có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên, bằng điểm đại học có các môn chuyên ngành hoặc liên quan gần chuyên ngành dự tuyển phải đạt từ 7 điểm trở lên; (ii) trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1); (iii) trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Ngoài ra, các ứng viên phải có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.03.01]**. Các tiêu chí tuyển dụng về đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

được rà soát, xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường **[H6.06.03.02]**.

Quy trình tuyển dụng GV tại Khoa được thực hiện theo quy trình chung của Nhà trường. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: đầu tiên Phòng TC-NS phối hợp cùng các Khoa xác định số lượng GV cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng để trình Hội đồng Trường phê duyệt chỉ tiêu; sau đó căn cứ phê duyệt của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng triển khai Kế hoạch tuyển dụng: thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; tiếp theo tổ chức sơ tuyển; tổ chức tuyển dụng; thông báo kết quả tuyển dụng; phê duyệt kết quả tuyển dụng; ký hợp đồng; thực hiện quy định tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.03.01]**.

Trường ĐHNT đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị **[H6.06.03.03]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quản lý được Khoa thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục; GV được bổ nhiệm đảm bảo về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.03.04]**. Việc chỉ định Trưởng bộ môn, Phó trưởng bộ môn cũng được Khoa thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường **[H6.06.03.05]**. Nhà trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (gồm GV chính, GV cao cấp, PGS, GS) và hoạt động này được thực hiện công khai đúng quy định **[H6.06.03.06]**.

Để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng mục tiêu phát triển đội ngũ và tạo đội ngũ kế thừa, Nhà trường đã xây dựng đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm **[H6.06.03.07]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đưa ra nhiều chính sách thu hút GV chất lượng cao, giàu kinh nghiệm từ bên ngoài Trường và nhiều chế độ khuyến khích GV trong Trường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ **[H6.06.03.08]**. Tuy nhiên, hiện nay Khoa vẫn chưa có GV đạt học hàm GS, lực lượng PGS vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

Hàng năm, công tác TĐG và đánh giá năng lực giảng dạy, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ GV của Khoa được thực

hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại Quy định đánh giá, xếp loại VC, NLĐ của Nhà trường **[H6.06.03.09]** **[H6.06.03.10]**.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường phổ biến và thông báo công khai. Các thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng đều được Nhà trường công bố công khai bằng văn bản, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TC-NS **[H6.06.03.11]** **[H6.06.03.12]** **[H6.06.03.13]** **[H6.06.03.14]** **[H6.06.03.15]** **[H6.06.03.16]**. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định bổ nhiệm, điều động nhân sự; các quyết định này cũng được gửi đến các đơn vị trong toàn trường và cá nhân liên quan **[H6.06.03.17]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai

3. Điểm tồn tại

Khoa vẫn chưa có GV đạt học hàm GS, số lượng PGS, TS chưa đáp ứng đủ như cầu phát triển, đặc biệt ngành KTPT chưa có GV đạt học hàm PGS, nguồn phát triển tiến sỹ đang bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai nghiêm túc đề án phát triển đổi ngũ của Trường gắn với Khoa và Bộ môn KTH; Động viên GV trẻ tích cực làm nghiên cứu sinh.	Khoa Kinh tế, BM KTH, phối hợp Phòng TC-NS	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Phát hiện các nhân tố tích cực, là các GV có trình độ TS, có năng lực NCKH, HTQT đưa vào bồi dưỡng và bổ nhiệm.	Khoa Kinh tế, BM KTH, phối hợp Phòng TC-NS	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Nhà trường được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản quy định của Trường trên cơ sở thực hiện theo quy định của Nhà nước **[H6.06.04.06]** (Theo Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 và Thông tư 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/3/2022). Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ học vị và chức danh (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm); các bài báo, công trình khoa học đã công bố, các kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV hàng năm **[H6.06.04.01]**.

Tính tới thời điểm hiện tại, đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHNT nói chung và của Khoa Kinh tế nói riêng có đủ năng lực đáp ứng để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTPT một cách đầy đủ và có hiệu quả. 100% các GV tham gia giảng dạy ngành KTPT đều có trình độ sau đại học, tốt nghiệp ở các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước, GV được tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ sư phạm, PPGD đại học, phương pháp NCKH, có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy CTĐT **[H6.06.04.02]**.

Vào cuối mỗi năm học, cán bộ viên chức Nhà trường được xếp loại chất lượng bằng các tiêu chí xét phân loại lao động và bình bầu thi đua trong mẫu đánh giá kết quả công tác của viên chức, kết quả bao gồm: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, từ kết quả xếp loại chất lượng bình chọn ra các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo Quy chế thi đua, khen thưởng của Nhà trường **[H6.06.04.03]**.

Bên cạnh đó, để có thêm những nhận định khách quan từ phía NH, vào cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá hoạt động giảng dạy của đội ngũ GV Khoa Kinh tế. Thông qua các hoạt động khảo sát SV, kết quả sẽ được gửi đến Khoa, Bộ môn và GV để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn hoạt động giảng dạy. Kết quả khảo sát NH đối với HĐGD của GV bộ môn KTH năm học 2022-2023 cho thấy 100% GV được NH đánh giá rất hài lòng và A với hoạt động giảng dạy, đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo **[H6.06.04.04]**.

Mặc dù năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đánh giá hằng năm, kết quả phân loại chất lượng CBVC hằng năm được công bố đến toàn thể VC và người lao động trong trường **[H6.06.04.05]**; tuy nhiên kết quả đánh giá GV của Nhà trường bao gồm Khoa Kinh tế vẫn chưa thể hiện được rõ nét sự khác biệt về thành tích, chẳng hạn chưa có sự ghi nhận thành tích vượt trội trong đánh giá và phân loại (ví dụ: 1 bài quốc tế hay 10 bài quốc tế cũng tương đồng về phân hạng và xếp loại), các tiêu chí liên quan đến hoạt động PVCD là không rõ ràng, không thống kê, chưa có công cụ kê khai, theo dõi và kiểm soát; chất lượng giảng dạy nhìn chung chưa được phân loại.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Đội ngũ GV ngành KTPT nói riêng và của Khoa KT nói chung có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT một cách đầy đủ và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là ghi nhận đầy đủ thành tích NCKH để xem xét điểm cộng gia tăng, các hoạt động gắn kết và PVCD chưa cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa các hoạt động PVCD; xây dựng thang điểm để ghi nhận thành tích hoạt động NCKH; bổ sung tiêu chí và điểm đánh giá để phân loại chất lượng giảng dạy.	Phòng TC-NS, Phòng KH-CN, Khoa Kinh tế	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Khoa và Bộ môn trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đa dạng hóa công trình NCKH.	Khoa Kinh tế, BM KTH	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường, phát triển đội ngũ đã được cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về đào tạo bồi dưỡng CBVC tại Trường ĐHNT và các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm. Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV luôn được Nhà trường và các đơn vị thực hiện theo kế hoạch. Việc khảo sát nhu cầu được thực hiện theo hình thức Nhà trường ra các thông báo đăng ký đào tạo bồi dưỡng hằng năm **[H6.06.05.01]** và ra thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức, NCV hằng năm **[H6.06.05.02]** và đào tạo, bồi dưỡng theo từng giai đoạn **[H6.06.05.03]**.

Trong Thông báo và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đều có nội dung Nhà trường tổ chức bồi dưỡng theo các chương trình và nội dung đã được xác định theo định kỳ, ngoài ra còn có kế hoạch tự bồi dưỡng để cho GV, NCV chủ động thực hiện. Các nội dung đào tạo bồi dưỡng luôn được ghi nhận các phản hồi và được xem là kết quả của khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong Nhà trường. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy của GV, NCV trong quá trình xây dựng luôn được xem xét, rà soát đáp ứng yêu cầu của CTĐT **[H6.06.05.11]**.

Trong những năm qua, Trường và Khoa Kinh tế đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT ngành KTPT, thể hiện dưới nhiều hình thức như: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV mới, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước **[H6.06.05.05]**. Điều này được thể hiện rõ với 100% GV của Khoa Kinh tế đều có trình độ SĐH, trong đó có 5 PGS, 22 TS và 2 NCS hiện đang học nước ngoài vào năm 2023. Với các Dự án hợp tác với nước ngoài, Trường và Khoa luôn chú trọng nội dung về đào tạo và trao đổi cán bộ nghiên cứu, chẳng hạn các dự án NORAD, NOMA và NORHED (do chính phủ Na Uy tài trợ từ năm 2003 đến nay), dự

án Erasmus+ (do EU tài trợ) đều có những khoản kinh phí để CBVC của Khoa được đi trao đổi học thuật hoặc nghiên cứu ở nước ngoài.

Từ năm 2015 đến nay, Khoa có 4 GV (trong đó BM KTH có 1 GV) là NCS theo các chương trình của dự án NORHED do Na Uy tài trợ **[H6.06.05.10]**. Bên cạnh việc chú trọng phát triển trình độ GV lên PGS/GS và TS, Trường và Khoa luôn tạo điều kiện để các GV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy, NCKH và tham gia các hoạt động thực tế sản xuất nhằm giúp phát triển năng lực của GV. Các GV trong Khoa luôn được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng viết đề cương nghiên cứu, viết bài báo khoa học, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (cho GV hạng 1, 2 và 3), lớp bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho CBVC do Trường tổ chức.

Hàng năm, Khoa Kinh tế luôn thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thông qua các cuộc họp giao ban tháng trong Khoa và qua các đợt triển khai sơ kết, tổng kết chung của Nhà trường. Kết quả giám sát và đánh giá thực hiện cho thấy, từ năm 2018 đến nay đã có 2 GV trong Khoa chưa thực hiện đúng kế hoạch học tập nâng cao trình độ đã được đôn đốc, nhắc nhở và đã có giải trình, kế hoạch khắc phục **[H6.06.05.07]** và đã hoàn thành tốt nghiệp trong năm NH 2022-2023 và 2023-2024. Hàng năm, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá và báo cáo ở Hội nghị CBVC của cả Khoa Kinh tế và Trường.

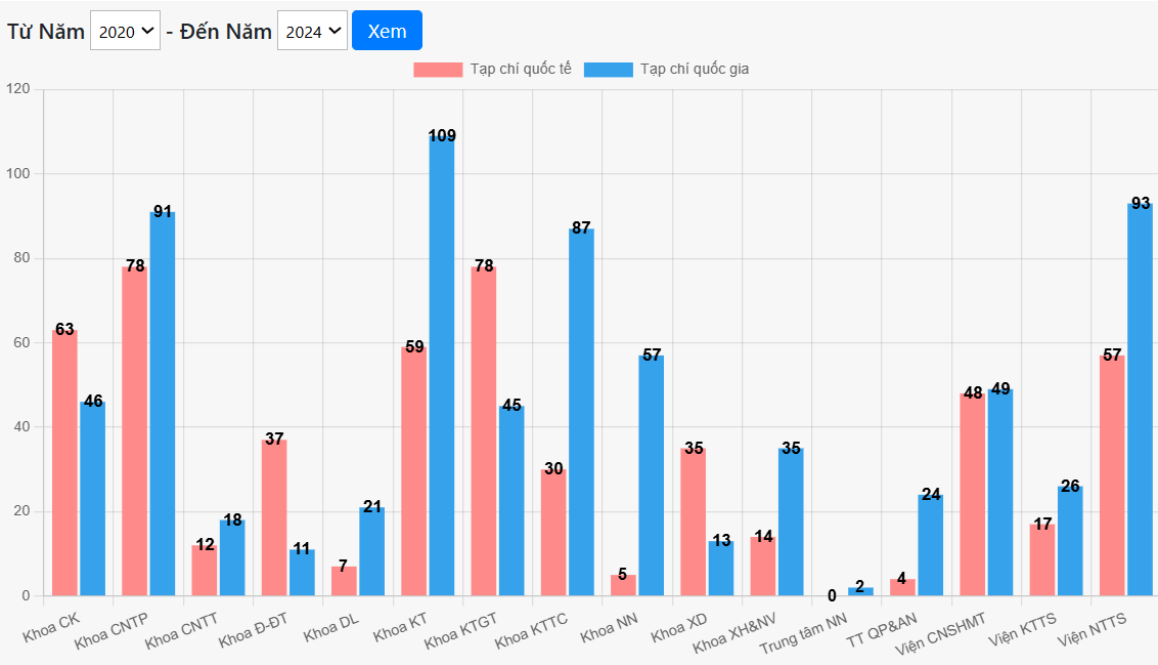
Hàng năm, Nhà trường triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Thống kê từ năm 2018 đến nay cho thấy Khoa Kinh tế thường khuyến khích các GV trẻ đi thực tế tại các cơ sở sản xuất, tham dự các hội thảo khoa học ở trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng các bài giảng, các nghiên cứu của mỗi GV, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTPT **[H6.06.05.05]**. Kết quả phân tích từ **Bảng 6.3** cho thấy trong suốt giai đoạn 2017-2023, Khoa Kinh tế đã cơ bản đạt được mục tiêu đào tạo TS, chỉ tiêu PGS, cũng như tỷ lệ GV được đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn theo kế hoạch hàng năm của Trường **[H6.06.05.01] [H6.06.01.03] [H6.06.01.04]**.

Bảng 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa Kinh tế

Tiêu chí	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
----------	------	------	------	------	------	------	------

Kế hoạch							
TS	0	2	1	2	1	1	1
Bồi dưỡng lý luận chính trị	2	0	1	1	2	0	0
Bồi dưỡng chuyên môn	20	8	10	10	10	10	10
Hoàn thành							
TS	0	3	1	2	2	1	1
Bồi dưỡng lý luận chính trị	2	0	1	1	2	0	0
Bồi dưỡng chuyên môn	23	5	8	13	12	7	6
Tỷ lệ hoàn thành (%)	115	80	83	123	123	8/11	7/11

Bên cạnh đó, Trường và Khoa cũng khuyến khích các GV có trình độ chuyên môn cao tham gia đào tạo, hỗ trợ cho các GV trẻ tập sự thông qua các quy định về công tác trợ giảng [H6.06.05.06]. Khoa Kinh tế cũng đã luôn khuyến khích, tạo điều kiện để GV trẻ được nâng cao năng lực thông qua việc tham gia các đề tài, dự án của các GV có kinh nghiệm, học hàm và học vị cao [H6.06.05.08]. Năng lực của đội ngũ GV trong Khoa kinh tế cũng được nâng lên hằng năm khi số lượng GV tham gia các công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và tạp chí khoa học quốc tế gia tăng với số lượt GV của khoa tham gia xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín. Từ năm 2020-2024, Giảng viên Khoa Kinh tế đăng 109 bài báo trên các tạp chí, so sánh với các đơn vị trong Trường, khoa là điểm sáng trọng nghiên cứu và công bố bài báo [H6.06.05.09].



Bảng 6.1 Kết quả đăng báo trên các tạp chí so sánh các đơn vị trong trường

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ. Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đã đáp ứng yêu cầu về đội ngũ GV, NCV của Khoa Kinh tế.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát nhu cầu chưa đầy đủ, công tác giám sát còn hạn chế. Cụ thể chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTPT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTPT.	Khoa Kinh tế, phối hợp Phòng TCNS, Phòng KH-CN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt liên quan đến đào tạo tiến sĩ, hỗ trợ GV đạt học hàm PGS.	Khoa Kinh tế, phối hợp Phòng TCNS, Phòng KH-CN	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV đã được Nhà trường triển khai và có sự cải tiến theo từng giai đoạn, có tính hệ thống từ cấp Trường đến từng đơn vị và đến từng cá nhân.

Hàng năm, Nhà trường đã giao các chỉ tiêu chính về mặt hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCD về từng đơn vị như tỷ lệ công bố bài báo khoa học, số hợp đồng chuyển giao công nghệ, số hợp tác nghiên cứu quốc tế, hoạt động PVCD về trải nghiệm của NH, hội thảo, chuyên đề... **[H6.06.06.01]**. Các chỉ số cụ thể đối với GV, NCV về khối lượng giảng dạy và NCKH cũng đã được gán định mức theo học hàm, học vị và theo mức hệ số lương cơ bản với nhiều mức khác nhau cho nhiều mức đóng góp. Trong đó, GV là Tiến sĩ có 586 giờ NCKH/năm, GVCC và GS, PGS có giờ NCKH đến 710 giờ/năm, khối lượng giờ chuẩn giảng dạy cũng được phân bổ từ 100 đến 240 giờ/năm **[H6.06.06.02]**. Các chính sách khuyến khích, trao thưởng cho bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín cũng có sự gia tăng về tiền thưởng theo phân hạng Q1 đến Q4 và có sự điều chỉnh gia tăng trong các lần cập nhật **[H6.06.06.03]**. Ngoài ra, các GV và NCV có thành tích xuất sắc cũng đã được ghi nhận và xét tặng giấy khen của Hiệu trưởng cùng hiện vật **[H6.06.06.04]**.

Kết quả triển khai hoạt động hằng năm cho thấy, trong 5 năm gần đây Khoa Kinh tế đều đạt trên 90% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ, gần 80% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Tập thể Khoa Kinh tế và nhiều cá nhân được nhận bằng khen các cấp, như bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tập thể và 2 cá nhân), bằng khen của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tập thể và 3 cá nhân), bằng khen của UBND tỉnh Khánh Hòa (tập thể và 2 cá nhân), bằng khen của UBND tỉnh Ninh Thuận (tập thể và 1 cá nhân), bằng khen của Hiệu trưởng cùng hiện vật ... **[H6.06.06.04]**.

Trong những năm qua, hệ thống kế hoạch công việc đã giúp GV, NCV chủ động trong triển khai thực hiện, tổng kết, đánh giá hằng năm. Cuối mỗi năm học, Khoa Kinh tế đều thực hiện báo cáo tổng kết các KPIs đã thực hiện được và lên kế hoạch công tác cho năm học mới. Kết quả cho thấy, trong 5 năm qua Khoa Kinh tế đều đạt trên 90% các KPIs đề ra **[H6.06.06.05]**, đạt sự hài lòng cao về kế hoạch thực hiện và kết quả thực hiện.

2. Điểm mạnh

Các chính sách của Nhà trường về đánh giá, ghi nhận kết quả công tác cũng như thi đua, khen thưởng có tính bao quát các mặt hoạt động và được sự hài lòng từ GV và

NCV; hình thức khen thưởng về NCKH và bài báo quốc tế đã giúp gia tăng số lượng bài báo trong thời gian gần đây.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát, lấy ý kiến về sự hài lòng của GV, NCV về việc quản trị theo kết quả công việc còn một số các hạn chế về nội dung khảo sát cũng như hình thức khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Đánh giá hiệu quả và cải tiến chính sách khen thưởng, nhất là khen thưởng bài báo quốc tế để khuyến khích; bên cạnh đó, cải tiến chính sách chi trả thu nhập tăng thêm gắn với chất lượng hoàn thành nhiệm vụ, làm căn cứ phân phối thu nhập tăng thêm cuối tháng và cuối năm công bằng hơn.	Phòng TCNS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động nghiên cứu của GV và NCV nói riêng cũng như các mặt hoạt động khoa học, công nghệ khác được Nhà trường cụ thể hóa bằng Quy định về hoạt động

khoa học công nghệ trong Trường Đại học Nha Trang **[H6.06.07.01]** và được cập nhật, bổ sung vào năm 2023 **[H6.06.07.02]**. Trong Quy định này đã chỉ ra các nội dung của hoạt động KHCN, tài chính cho hoạt động KHCN và xây dựng kế hoạch cho hoạt động KHCN để GV, NCV và các đơn vị trong toàn Trường triển khai thực hiện. Ngoài ra, trong quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.07.03]** cũng đã quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV, NCV thực hiện.

Hoạt động NCKH của Khoa Kinh tế được giám sát chặt chẽ từ cấp tổ BM, Khoa và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường. Hoạt động này được chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, DN, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Việc quản lý hoạt động KHCN của khoa được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hằng năm của Khoa Kinh tế và Trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hằng năm để lưu trữ, công bố trên web của Khoa, Trường và để truyền thông, cũng như làm cơ sở để tổ BM, Khoa đánh giá thi đua hằng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH và được Phòng KHCN giám sát, ghi nhận, tổng hợp, lưu trữ và đánh giá hằng năm **[H6.06.07.04]**.

Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa Kinh tế đã có nỗ lực trong lĩnh vực NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần quảng bá hình ảnh của Khoa. Các GV Khoa Kinh tế đã xuất bản 311 bài báo, trong đó có 98 bài báo quốc tế có uy tín (ISI/Scopus); 426 bài báo cáo hội thảo trong nước và quốc tế. Ngoài ra, Khoa Kinh tế cũng đã rất nỗ lực chủ trì thực hiện đề tài các cấp, tiêu biểu như 4 đề tài NAFOSTED, 7 đề tài cấp Bộ/cấp Tỉnh, 9 đề tài NCKH cấp quốc tế. Đồng thời, đội ngũ GV của Khoa còn tham gia các hoạt động NCKH khác như tham gia viết 13 đầu sách, giáo trình phục vụ giảng dạy; chủ trì và đồng tổ chức 12 hội thảo các cấp; hướng dẫn 15 đề tài NCKH của sinh viên. Các hoạt động này được Phòng KHCN thống kê, giám sát và đánh giá hoạt động NCKH & PVCĐ của các GV hằng năm **[H6.06.07.04]**.

Như vậy, thông qua hoạt động giám sát, đánh giá chặt chẽ của BM, Khoa và Trường, thành tích về NCKH của các GV trong giai đoạn 2018-2023 là tương đối tốt. Dù vậy, các hoạt động KHCN của Khoa hiện vẫn chủ yếu tập trung vào một số nhóm nghiên cứu của các GV giàu kinh nghiệm và học hàm, học vị cao, thường liên quan nhiều đến các vấn đề đơn ngành. Một số GV có trình độ thạc sĩ của Khoa do chưa có

nhieu uy tín, kinh nghiệm và hướng nghiên cứu mới nên thường rất khó đầu thầu thành công đề tài các cấp.

2. Điểm mạnh

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và triển khai chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đổi mới chưa rõ nét, nhất là so với chuyên môn cùng lĩnh vực giữa các đơn vị đào tạo đại học trong cả nước; bên cạnh đó, số lượng GV của Khoa và BM KTH là tác giả chính các xuất bản quốc tế còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh thực hiện định kỳ hoạt động đổi mới với các trường trong vùng để cải tiến chất lượng; xây dựng nhóm nghiên cứu để thúc đẩy xuất bản quốc tế và đào tạo đội ngũ đạt đủ năng lực nghiên cứu và xuất bản quốc tế.	Phòng KHCN, Khoa Kinh tế, BM KTH	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác xác lập, giám sát và triển khai chặt chẽ hoạt động NCKH theo hướng tinh giản về thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho GV, NCV tập trung hoạt động NCKH.	Phòng KHCN	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Trường và Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD trong giai đoạn 2018-2023 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và

NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của CTĐT ngành KTPT đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTPT trình độ ĐH có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tuy nhiên, việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCD của GV chưa sát với thực tế. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết với PVCD. Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm; chưa xây dựng được các tiêu chí và công cụ để phân loại chất lượng hoàn thành nhiệm vụ một cách công bằng hơn, nhất là ghi nhận thành tích vượt trội. Bên cạnh đó, tỷ lệ GV có năng lực xuất bản quốc tế còn thấp, một số GV còn thiếu quyết tâm học tập nâng cao trình độ đến học vị tiến sĩ. Nhà trường cũng chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTPT.

Số tiêu chí đạt 7/7

Tiêu chuẩn 7. đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên (NV) bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng, ban chức năng và trung tâm dịch vụ, hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm 31/12/2023, Trường có 198 NV trên tổng số 658 CBVC, chiếm 30,1%. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị

theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) [H7.07.01.01]. Năm 2023, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H7.07.01.02], Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là: *“duy trì ổn định số lượng viên chức của Nhà trường không quá 700 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa viên chức hành chính với GV, NCV theo tỷ lệ 1:4”* [H7.07.01.03]. Năm 2015, Nhà Trường có xây dựng Đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với từng vị trí [H7.07.01.04]. Hiện tại, Nhà trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm năm 2023 cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường và cải cách tiền lương mới, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ nhân viên tăng lên tới 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 [H7.07.01.05]. Tuy nhiên, việc quy hoạch đội ngũ NV vẫn chưa gắn kết chặt chẽ với các phân tích dự báo nhu cầu cụ thể theo từng bộ phận, nhất là gắn với chuyển đổi số trong toàn Trường.

Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H7.07.01.06]. Cụ thể: (i) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (ii) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (iii) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (iiii) NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi làm việc với các cơ

quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (iiii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (chuyên viên, chuyên viên chính). Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hằng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển.

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCD đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản **[H7.07.01.07]**.

Hiện tại, Trường có 18 phòng ban và các trung tâm phục vụ, hỗ trợ với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn Trường có 658 CBVC, trong đó khối hành chính có 198 CBVC (bao gồm 173 VC quản lý, hành chính và 25 NV hợp đồng phục vụ), chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ tiến sĩ có 15 người (7,6%), thạc sĩ 68 người (34,3%), đại học 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại Khoa Kinh tế đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa và CTĐT, bao gồm 01 NV là thư ký khoa, 01 trợ lý sinh viên và các CVHT (mỗi CVHT cố vấn từ 1 đến 3 lớp). Trong đó, trợ lý công tác SV đồng thời cũng là Bí thư Đoàn khoa nên rất sâu sát với các hoạt động và đời sống của SV. Ngoài ra, các CVHT đồng thời cũng là các GV trong khoa nên có nhiều kinh nghiệm, năng lực chuyên môn và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ SV trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp cũng như tư vấn cho SV giải quyết một số vấn đề về tâm lý, cuộc sống. Công

việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua việc phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện.

- Có chính sách và thực hiện tuyển dụng bổ sung đội ngũ NV hỗ trợ hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ NV vẫn chưa gắn kết chặt chẽ với các phân tích dự báo nhu cầu cụ thể theo từng bộ phận, nhất là gắn với chuyển đổi số trong toàn Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát, đánh giá, dự báo nhu cầu nhân sự của từng bộ phận, tính đến khả năng nâng cao năng suất lao động, gắn với chuyển đổi số trong toàn Trường.	Phòng TCNS phối hợp với các đơn vị liên quan	Giai đoạn 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng phục vụ của các NV tại các phòng ban có phục vụ NH.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và

PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị **[H7.07.02.01] [H7.07.02.02]**. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng **[H7.07.02.03]**. Mặt khác, việc lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng/Phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác **[H7.07.02.02]**. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên trên cơ sở Khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm **[H7.07.02.04]**. Tuy nhiên, trong việc tuyển dụng nhân viên, nhất là tạm tuyển, có khá nhiều trường hợp chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, hoặc không chịu được áp lực công việc dẫn đến quyết định nghỉ việc sau khi tuyển, hoặc không đủ năng lực để xếp và ngạch viên chức chính thức do không vượt qua kỳ thi tuyển chính thức. Việc bổ nhiệm nhân sự quản lý, nhất là nhân sự mới, chủ yếu là điều chuyển từ các đơn vị chuyên môn. Vì vậy, một số vị trí mất nhiều thời gian thích nghi, thiếu kinh nghiệm, hoặc chưa thể hiện được năng lực đáp ứng nhu cầu.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Trường được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành **[H7.07.02.05]**. Hằng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc **[H7.07.02.06]**. Trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, Khoa sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch **[H7.07.02.07]**. Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các Hội

đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng **[H7.07.02.08]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://www.ntu.edu.vn>) và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự **[H7.07.02.09]**. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa cũng như Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc tuyển dụng nhân viên, nhất là tạm tuyển, có khá nhiều trường hợp chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, hoặc không chịu được áp lực công việc dẫn đến quyết định nghỉ việc sau khi tuyển, hoặc không đủ năng lực để xếp và ngạch viên chức chính thức do không vượt qua kỳ thi tuyển chính thức. Việc bổ nhiệm nhân sự quản lý, nhất là nhân sự mới, chủ yếu là điều chuyển từ các đơn vị chuyên môn. Vì vậy, một số vị trí mất nhiều thời gian thích nghi, thiếu kinh nghiệm, hoặc chưa thể hiện được năng lực đáp ứng nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng quy trình đánh giá chặt chẽ hơn dựa trên hệ thống các tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp cho từng vị trí việc làm khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.	Phòng TCNS	Giai đoạn 2024-2025

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tính minh bạch cho các tiêu chí tuyển dụng. Tăng cường công khai vị trí tuyển dụng lên nhiều kênh thông tin khác nhau.	Phòng TCNS	Hàng năm
---	--------------------	--	------------	----------

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của trường, với mục tiêu số nhân viên ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng nhân viên luôn được bồi dưỡng nâng cao, việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay từ khâu tuyển dụng viên chức [H7.07.03.01]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp.

Việc đánh giá phân loại viên chức đều có biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng và được thực hiện vào cuối mỗi năm học [H7.07.03.02]. Các nội dung đánh giá, tiêu chí xếp loại được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Nhà trường [H7.07.03.03]. Việc thực hiện đánh giá đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được đánh giá, các quyết định công nhận xếp loại đánh giá chất lượng VC, NLĐ được công bố công khai toàn trường. Kết quả phân loại lao động của CBVC đều được tự đánh giá bởi chính người lao động, được xác nhận của lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. [H7.07.03.04]

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H7.07.03.05]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên cần mở rộng hơn đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện có được những

biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ nhân viên. Thông tin về quy định được xác định rõ ràng dựa trên quy định của cơ quan chủ quản, luật viên chức và tổng hợp từ góp ý của toàn thể đội ngũ nhân viên, người lao động toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cho các BLQ.	Phòng ĐBCL	Giai đoạn 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện Chiến lược phát triển và tầm nhìn của Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó Chiến lược phát triển yêu cầu 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, Trường đã ban hành Quy định về công tác ĐTBĐ công chức, viên chức Trường Đại học Nha Trang **[H7.07.04.01]**.

Trên cơ sở đó, Trường đã tiến hành công tác khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc rồi cho đăng ký nguyện vọng trước khi ban hành kế hoạch thực hiện.

Trên cơ sở nhu cầu của NV phục vụ hàng năm Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch ĐTBĐ công chức, viên chức, người lao động Trường Đại học Nha Trang. Trong Kế hoạch có cả hai mảng là đào tạo và bồi dưỡng và các thông tin cụ thể khác như mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, số lượng, tên, địa điểm, hình thức, kinh phí các lớp học nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động. Trường cũng ra thông báo công khai về các khóa đào tạo và bồi dưỡng, kể cả ở nước ngoài.

Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu giảng dạy, NCKH và quản lý phục phục. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; Định kỳ đánh giá CC,VC theo qui định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng.

Ngoài ra, trong chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045 **[H7.07.04.02]** nêu rõ yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường đề án vị trí việc làm trong toàn Trường đang được xây dựng từ 2015 **[H7.07.04.03]**. Từ năm 2016 đến 2020 có 686 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác **[H7.07.04.04]**. Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN **[H7.07.04.05]**, tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN **[H7.07.04.06]** để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên. Theo kế hoạch quy hoạch chuyên môn của Khoa Kinh tế giai đoạn 2020-2026 có tổng số 33 CBVC đăng ký học tập nâng cao trình độ **[H7.07.04.07]**. Việc đào tạo bồi dưỡng (2019-2021) được Phòng TCNS lên kế hoạch và gửi về các phòng ban và các Khoa/Viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư kí văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy - sơ cấp cứu, an toàn trong lao động **[H7.07.04.08]**. Hằng năm, Nhà trường cử các CB tham gia một số khóa học

ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 [H7.07.04.09], lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDDH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 [H7.07.04.10]

Hàng năm, Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử cán bộ tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường [H7.07.04.11]

Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC. Hiện nay, Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công. Tuy nhiên, một số ít CBVC chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

- Mặc dù nhà trường đã có đề án về phát triển đội ngũ đến năm 2025, trong đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC, NLD để nâng cao chất lượng đội ngũ... tuy nhiên việc thực hiện đề án này chưa được đầy đủ.

n đề án này chưa được đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách, quy định để khuyến khích cũng như giám sát việc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng theo đúng kế hoạch. Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị.	Phòng TCNS	Giai đoạn 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm.	Phòng TCNS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy định chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng [H7.07.05.01]. Trường đã ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường [H7.07.05.03]. Tất cả các nhân viên xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp cho việc phân công, theo dõi, giám sát và hỗ trợ tốt hơn [H7.07.05.02]. Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối năm học theo quy định phân loại kết quả công việc của Nhà trường [H7.07.05.04] với các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Nhà trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá. Kết quả này sau đó sẽ được công khai đối với toàn bộ cán bộ nhân viên [H7.07.05.05]. Các cá nhân có quyền khiếu nại các kết quả phân

loại lao động trước khi Nhà trường công bố kết quả chính thức. Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước [H7.07.05.06]. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn: Bằng khen của Bộ GDĐT hay biểu dương khen thưởng các cán bộ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh [H7.07.05.07]. Nhà trường còn có nhiều hoạt động khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như việc nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc [H7.07.05.08], chính sách hỗ trợ phụ cấp cho nhân viên hành chính và CBVC trẻ, thưởng tiền cho CBVC có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt kết quả cao, đi du lịch nước ngoài... Với những chính sách đúng đắn và phù hợp nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định [H7.07.05.09]. Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học [H7.07.05.10]. Hiện nay Nhà trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một vài đơn vị, tiến tới sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường [H7.07.05.11]. Tuy nhiên việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực hỗ trợ NCKH. Việc áp dụng nhiều chế độ khuyến khích khác nhau như quy chiếu giờ NCKH cho các đề tài, dự án, tham gia hội thảo hay viết bài báo, tính giờ GD hay tặng thưởng cho các bài báo khoa học chuyên ngành đăng trên các tạp chí có chỉ số trong danh mục... đều có ý nghĩa hỗ trợ và khuyến khích NCKH. Các hoạt động gắn kết và PVCĐ ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh trong và ngoài Trường với sự tham gia của toàn thể CBNV và SV trong toàn trường. Đội ngũ nhân viên của các phòng ban như Phòng CTCTSV, Phòng Hợp tác Quốc tế, Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là cầu nối giữa GV và SV trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng bào miền núi, hỗ trợ SV nghèo vượt khó, chuyển xe không đồng đưa SV nghèo về quê ăn tết, ngày hội việc làm để kết nối với các DN... đều được thực hiện hằng năm. Tuy nhiên, các hoạt động gắn kết và PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách, quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ nhân viên nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

Trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho đội ngũ NV phục vụ... trong giai đoạn tự đánh giá.

3. Điểm tồn tại

- Kế hoạch triển khai xây dựng KPI thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020 nhưng chưa có đánh giá.

- Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ NV phục vụ để biết được chính xác tỷ lệ hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng của nhà trường, mặc dù không có khiếu kiện trong thời gian đánh giá

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa tiêu chí gắn kết, PVCD làm cơ sở đánh giá, xếp loại VC vào cuối năm. Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến NV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm và sử dụng kết quả để cải tiến.	Phòng TCNS	Giai đoạn 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Trường đã có quy hoạch dài hạn trên cơ sở tầm nhìn chiến lược về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính công khai, minh bạch nhằm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và mức tự chủ và trách nhiệm. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn,

ng nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

Dù vậy, Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ cho sát với bối cảnh thực tiễn của chuyển đổi số. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Chưa thực hiện khảo sát ý kiến chính thức từ NV tham gia các lớp bồi dưỡng để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về các khóa học bồi dưỡng. Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể. Chưa có khảo sát chính thức ý kiến NV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm. Trường cần có kế hoạch để chủ động khắc phục sớm các điểm còn tồn tại này.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Người học (NH) được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Chính vì vậy, Trường, Khoa Kinh tế và BM luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành KTPT các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Chính sách tuyển sinh ngành KTPT luôn được xác định và công khai và cập nhật hằng năm, tạo điều kiện cho thí sinh hiểu rõ về ngành học để có QĐ lựa chọn phù hợp. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai và minh bạch. Trường và Khoa Kinh tế đã xây dựng hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Bên cạnh đó, Trường và Khoa Kinh tế quan tâm đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV toàn trường cũng như SV ngành KTPT.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của Bộ, hằng năm Trường xây dựng đề

án tuyển sinh, thể hiện rõ chính sách tuyển sinh của ngành KTPT như đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển, học phí và lộ trình tăng học phí tối đa [H8.08.01.02] [H8.08.01.03]. Đồng thời ban hành kế hoạch tuyển sinh, thể hiện rõ nội dung công việc tuyển sinh, khung thời gian, và phân công bộ phận chức năng thực hiện công việc [H8.08.01.04].

Chính sách tuyển sinh ngành KTPT được công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Trang Thông tin tuyển sinh của website của Trường (www.ntu.edu.vn), website của Khoa Kinh tế (<https://khoakt.ntu.edu.vn/>), Trang web của bộ môn KTH, trang fanpage của ngành KTPT. Ngoài ra, chính sách tuyển sinh ngành KTPT cũng được công bố thông qua Hội nghị học tốt hằng năm của bộ môn KTH, Tờ rơi, Clip quảng bá giới thiệu ngành KTPT [H8.08.01.05].

Chính sách tuyển sinh của ngành KTPT hằng năm được xây dựng chi tiết, đầy đủ, rõ ràng, cập nhật và hoàn thiện dựa trên báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh của năm trước [H8.08.01.06] [H8.08.01.07] (Dữ liệu hằng năm về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh thể hiện tại [H8.08.01.06]). Từ năm học 2020-2021, ngành KTPT được bổ sung thêm phương thức tuyển sinh mới là dựa vào điểm thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM. Kết quả tuyển sinh ngành KTPT giai đoạn 2019-2023 thể hiện trên Bảng 8.1.

Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các ngành trong Trường được các đơn vị chức năng thực hiện đúng quy định và trên cơ sở cân đối hài hòa nguồn lực cho nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp [H8.08.01.06]. Trên cơ sở đó, chỉ tiêu hằng năm phân bổ cho ngành KTPT chiếm tỷ lệ khoảng 1,7% trong tổng số 3.600 chỉ tiêu của toàn Trường.

Các năm 2020, 2021 công tác tư vấn hướng nghiệp, quảng bá tuyển sinh bị ảnh hưởng nhiều khi một số hoạt động không thể thực hiện do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Tuy vậy, kết quả tuyển sinh ngành KTPT vẫn đạt kết quả tốt, không những đảm bảo được số lượng mà chất lượng NH trúng tuyển cũng được đảm bảo (xem Bảng 8.1).

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành KTPT giai đoạn 2019-2023

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu (%)
2019-2020	70	56	15.5	58,57
2020-2021	70	172	19	140,00
2021-2022	70	182	20	170,00

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu (%)
2022-2023	60	115	18	175,00
2023-2024	110	130	20	100,00

Hàng năm, Trường căn cứ vào báo cáo thống kê xét tuyển, tham khảo kết quả khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp các BLQ để rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.01.06]**. Tuy nhiên, việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTPT vẫn chỉ được thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa **[H8.08.01.02]**, và chưa có phân tích để dự báo nhu cầu tuyển sinh. Chính sách tuyển sinh các năm qua thường tập trung vào dữ liệu thứ cấp.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh hàng năm của ngành KTPT xác định rõ ràng, minh bạch và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc ra QĐ lựa chọn ngành học.

Hàng năm, chính sách tuyển sinh ngành KTPT có được cập nhật và hoàn thiện. Nhờ vậy, số lượng NH ổn định và chất lượng tuyển sinh của ngành KTPT không ngừng tăng lên.

3. Điểm tồn tại:

Nhà trường chưa có các hình thức quảng bá để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành KTPT vào học; chưa đẩy mạnh vai trò của các SV trong việc quảng bá tuyển sinh tại trường cũ.

Số liệu dự báo nhu cầu từ khảo sát của Trung tâm HTVL&KN chưa sát với nhu cầu thực tế của thị trường.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Trung tâm HTVL&KN kết nối với các Trường THPT thuộc Khánh Hòa, các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ để quảng bá tuyển sinh ngành KTPT.	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế, Trung tâm HTVL&KN, BM KTH	Từ HK 1 năm học 2024-2025

		- Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTPT từ các DN trong và ngoài tỉnh.		
2	Phát huy điểm mạnh	Trường ĐHNT tiếp tục duy trì chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch, cập nhật, hoàn thiện và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng.	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTPT được xác định rõ ràng, thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT, và được công bố trong Đề án tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường. Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển **[H8.08.01.01]**. Bắt đầu tuyển sinh từ năm 2018, các tổ hợp xét tuyển ngành KTPT bao gồm A00, A01, D01 và D07. Từ năm 2021, các tổ hợp xét tuyển ngành KTPT được điều chỉnh gồm A01, D01, D07, D96. Đến năm 2023, tổ hợp xét tuyển tiếp tục có sự điều chỉnh, với các tổ hợp gồm D01, D14, D15, và D96 **[H8.08.01.02] [H8.08.01.03]**.

Từ năm 2020 đến nay, việc tuyển chọn NH cho ngành KTPT được thực hiện bằng 3 phương thức tuyển chọn, dựa vào: (i) Điểm xét tốt nghiệp, (ii) Điểm đánh giá năng lực, và (iii) Điểm học bạ lớp 12 **[H8.08.02.01]**. Bên cạnh đó, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến Covid-19. Đồng thời triển khai hình thức đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang web tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>).

Kết quả xét tuyển được thông báo và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn từng phương thức xét tuyển và số lượng xét tuyển các đợt **[H8.08.02.01]**. Bảng thống kê số liệu cụ thể về điểm (xem Bảng 8.2) tuyển

sinh các phương thức và số SV nhập học của ngành KTPT trong các năm 2019-2023 cho thấy ngành KTPT có điểm chuẩn ở mức khá của Trường, có sự cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, và số lượng tuyển sinh được nâng lên đáng kể, trong các năm 2021, 2022, và 2023 luôn đạt chỉ tiêu và số SV nhập học cao (xem Bảng 8.2).

Chất lượng tuyển sinh ngành KTPT ngày càng được chú trọng, thể hiện ở điểm trúng tuyển được cải thiện qua từng năm. Năm 2023, xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT của ngành KTPT là 20 điểm, phương thức tuyển theo học bạ THPT là 26 điểm (thang điểm 40), và điểm đánh giá năng lực là 600 điểm, đây là những kết quả rất đáng ghi nhận (xem Bảng 8.2).

Đầu năm học Trường và Khoa luôn có các hoạt động biểu dương khen thưởng SV nhập học điểm cao của khoa [H8.08.02.02]. Cuối năm khen thưởng SV có KQHT và kết quả tốt nghiệp cao [H8.08.02.03].

Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành KTPT giai đoạn 2019-2023

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm thi THPT	Điểm học bạ	Điểm đánh giá năng lực	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu (%)
2019-2020	70	56	15.5	-	-	58,57
2020-2021	70	172	19.0	6.3*	700	140,00
2021-2022	70	182	20.0	6.7*	700	170,00
2022-2023	60	115	18.0	6.6*	700	175,00
2023-2024	110	130	20.0	26.0	600	100,00

Ghi chú: *: Điểm tính theo

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường thống kê số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển từng ngành, phân tích nguyện vọng và so sánh chỉ tiêu đăng ký với các năm trước đó làm cơ sở để dự báo, cải tiến công tác xét tuyển [H8.08.02.04], đồng thời tổ chức họp các BLQ để đánh giá tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn NH. Theo các báo cáo đánh giá, số lượng người học theo phương thức xét truyền học bạ ngày càng giảm, người học được tuyển theo phương thức điểm thi PTTH và Đánh giá năng lực ngày càng tăng lên, đồng thời điểm trúng tuyển cũng tăng từ 15.5 lên 21.0 vào năm 2024 [H8.08.01.06] [H8.08.01.07]. Sau khi SV nhập học, Trường thống kê số lượng SV nhập học theo từng ngành - tỉnh, từng ngành - khối (tổ hợp) để đánh giá công tác xét tuyển theo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương [H8.08.02.05].

2. Điểm mạnh

Trường luôn chủ động trong quá trình tuyển sinh, có đa dạng (3 phương thức tuyển sinh). Trong đó, phương án xét tốt nghiệp THPT được Trường sử dụng là phương thức tuyển sinh được áp dụng trong cả nước nên đảm bảo được chất lượng tuyển sinh. Phương pháp tuyển chọn NH ngành KTPT không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên, điểm chuẩn được cải thiện đáng kể, số lượng người học cũng tăng lên trong giai đoạn 2019-2024.

3. Điểm tồn tại

Ngành kinh tế phát triển chưa đưa chỉ tiêu ngoại ngữ (tiếng Anh) và tiêu chí xét tuyển đầu vào, phương thức xét tuyển điểm học bạ PTTH với tổ hợp xét tuyển Tiếng Anh, Lịch Sử, Địa Lý, GDCD là một hạn chế khác vì tổ hợp này ít phù hợp với người học ngành KTPT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	-Tiến hành phân tích mối tương quan giữa KQHT bậc THPT môn tiếng Anh, với kết quả thi đầu vào và KQHT tại Khoa Kinh tế của NH để từ đó xác định mức sàn điểm tiếng Anh phù hợp với NH ngành KTPT. -Nhà trường cần chuyển tổ hợp tuyển sinh theo điểm học bạ PTTH từ Tiếng Anh, Lịch Sử, Địa Lý, GDCD sang một tổ hợp khác phù hợp hơn (ví dụ: Toán, Văn, Tiếng Anh).	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế, BM KTH	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường tiếp tục duy trì phương thức tuyển sinh bằng điểm thi PTTH và điểm đánh giá năng lực. Từng bước cải thiện điểm trúng tuyển ngành KTPT để nâng cao chất lượng người học.	Phòng ĐTĐH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa Kinh tế có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành KTPT trong học tập và rèn luyện một cách hiệu quả. Trường có các Quy định về việc giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, thể hiện trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường, Danh mục quy trình đào tạo, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường **[H8.08.03.01]**. Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của NH được đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy của Bộ GD&ĐT **[H8.08.03.02]**. Quy chế công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy của Trường **[H8.08.03.03]**. Các QĐ ban hành CTĐT qua các giai đoạn quy định rõ khối lượng học tập của NH cần hoàn thành **[H8.08.03.04]**.

Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành KTPT trong học tập và rèn luyện được thực hiện thông qua Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phó Trưởng Khoa phụ trách sinh viên, BMKTH, CVHT, GV giảng dạy HP và BCH Đoàn Khoa Kinh tế **[H8.08.03.05]**. Trong các quy định, quy chế xác định rõ nhiệm vụ của từng phòng ban, cá nhân đối với công tác theo dõi sự tiến bộ của NH. Bên cạnh đó, BCS lớp cũng thường xuyên động viên, theo dõi, nhắc nhở SV chấp hành nề nếp sinh hoạt, học tập và phản ánh trực tiếp cho CVHT. Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành KTPT trong học tập và rèn luyện thực hiện trên NTU-Elearning và website <https://sinhvien.ntu.edu.vn>, bao gồm hồ sơ của NH, các thông báo từ Trường, thời khóa biểu, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện... Bên cạnh đó, sinh viên có thể đăng ký khối lượng học tập của mỗi học kỳ căn cứ vào KQHT của SV ở HK trước, điều này giúp SV chủ động lập kế hoạch học tập cá nhân mỗi học kỳ và bố trí thời khóa biểu phù hợp để có thể học vượt tiến độ đề ra hoặc học lại các môn chưa đạt. Đây là một hệ thống giám sát rất tiện lợi, hữu ích cho SV, GV, CVHT, BM KTH, Khoa Kinh tế và Trường theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của NH. Từ HK 2, năm học 2020-2021 hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện SV được thực hiện bằng hình thức online.

Từ năm học 2017-2018 Trường bắt đầu triển khai áp dụng phần mềm quản lý đào tạo mới với nhiều phân hệ chức năng quản lý như quản lý CTĐT (cập nhật CTĐT các

khóa, HP tiên quyết, HP song hành, HP thay thế,...), lập kế hoạch giảng dạy, phân công giảng dạy, SV đăng ký HP, xếp thời khóa biểu, phân quyền sử dụng cho cán bộ nghiệp vụ của các Phòng/Ban chức năng,... Bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo mới này cho phép giám sát một cách hiệu quả về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH **[H8.08.03.06]**. Dựa trên KQHT của SV ngành KTPT, Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, ra cảnh báo hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp **[H8.08.03.03]**. Tuy nhiên, phần mềm quản lý đào tạo vẫn còn một số tồn tại như chậm cập nhật dữ liệu nhất là khi đầu mỗi học kỳ nhiều SV đăng ký hoặc hủy học phần cùng lúc cũng như chưa giám sát được sự tiến bộ của NH theo quy định CDR của HP hoặc CTĐT.

Kết quả xếp loại tốt nghiệp của SV ngành KTPT giai đoạn 2018-2023 trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo được trình bày trong Bảng 8.3. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV đạt kết quả tốt nghiệp loại giỏi và khá từ năm học 2021-2022 đến 2023-2024 có sự gia tăng, cho thấy sự hỗ trợ của Nhà trường, Khoa và Bộ môn đã có hiệu quả đối với kết quả học tập của sinh viên ngành KTPT. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều sinh viên chưa tốt nghiệp đúng hạn theo chương trình đào tạo, tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm dưới 60%.

Bảng 8.3. Kết quả tốt nghiệp của SV ngành KTPT giai đoạn 2018 – 2023

Năm học	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tỷ lệ TN (%)	XS		Giỏi		Khá		Trung bình	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2021-2022	52	31	59.62	0	0	1	1.92	7	13.46	23	44.23
2022-2023	41	15	36.59	0	0	0	0.00	7	17.07	8	19.51
2023-2024	98	54	55.1	0	0	2	2.04	29	29.59	23	23.47

Ghi chú: Tỷ lệ (%) được tính trên số SV tuyển sinh hàng năm

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khá và giỏi đang được cải thiện đáng kể theo từng năm học nhờ có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện linh hoạt, thuận lợi và được vận hành một cách hiệu quả.

Sự tiến bộ của SV ngành KTPT được hỗ trợ tối đa bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BMKTH, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức

năng trong Trường (Phòng Đào tạo ĐH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV, Trung tâm HTVL&KN, Thư viện...).

Đội ngũ CVHT của Khoa Kinh tế là những người có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác của mình, luôn sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH khi cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp theo thời gian chương trình đào tạo qui định còn thấp, mới chỉ đạt xấp xỉ 60% mỗi năm. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Tích hợp trên phần mềm quản lý đào tạo chức năng cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa. - Khoa tiếp tục đẩy mạnh vai trò của CVHT và Đoàn Thanh niên trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.	Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế	Từ HK 1 năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	-Nhà trường tiếp tục phát huy hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện bằng phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM KTPT, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường. -Có giải pháp hỗ trợ sinh viên chưa tốt nghiệp xây	Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
		dựng kế hoạch trả nợ học phần để được công nhận tốt nghiệp.		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa Kinh tế và BM KTH rất chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành KTPT. Điều này thể hiện ở rất rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Năm 2014, Trường thành lập Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV nhằm gia tăng tối đa hiệu quả cho các hoạt động trên. Năm 2018, Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Quan hệ DN và Hỗ trợ SV. Từ ngày 31/12/2021 Trung tâm lại được đổi tên lần nữa thành Trung tâm HTVL&KN **[H8.08.04.01]**.

Khi SV trúng tuyển nhập học, Trường, Khoa, BM KTH nhanh chóng thực hiện kế hoạch đón tiếp tân SV. SV sẽ được tham gia Tuần sinh hoạt công dân dành cho SV đầu khóa, được cấp Sổ tay SV để tìm hiểu về Trường, về học vụ, về thư viện, về công tác đoàn hội **[H8.08.04.02]**.

a. Tư vấn học tập: SV ngành KTPT luôn nhận được sự tư vấn từ đội ngũ CVHT trong học tập ngay từ khi nhập học. CVHT phụ trách HP Nhập môn ngành KTPT sẽ lên kế hoạch dẫn SV đi thực tế tại một số cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp, ngân hàng. Đây là hoạt động ngoại khóa nhằm giúp người học trải nghiệm được nghề nghiệp tương lai, chia sẻ với doanh nghiệp suy nghĩ riêng của bản thân và định hướng rèn luyện, qua hoạt động ngoại khóa SV có thể nhận thấy cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, cũng như vững tin hơn vào ngành nghề đào tạo **[H8.08.04.03]**.

CVHT có trách nhiệm theo dõi sát sao và hỗ trợ kịp thời cho SV về các vấn đề trong học tập như lên kế hoạch học tập, lựa chọn HP thay thế. Thường xuyên tổ chức trao đổi với các SV yếu kém để tìm biện pháp giúp đỡ. Trong bối cảnh dịch bệnh

Covid-19, một số hoạt động này được triển khai bằng hình thức online **[H8.08.04.04]** **[H8.08.04.05]**.

Hàng năm Trường, Khoa đều tổ chức chương trình Tư vấn hướng nghiệp cho SV, Ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm. Qua đó, SV ngành KTPT nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm trong bối cảnh mới **[H8.08.04.06]**.

b. Hoạt động ngoại khoá: SV của ngành KTPT đã tham gia một số cuộc thi học thuật của sinh viên như Ý tưởng khởi nghiệp, Môi trường xanh **[H8.08.04.07]**. Bên cạnh đó, SV của Khoa cũng thường xuyên tham gia các cuộc thi tại địa phương, hoặc do Đoàn thanh niên tổ chức, như cuộc thi The Next Banker, My Inspiration- 2021, cuộc thi quay video lan tỏa năng lượng tích cực, cuộc thi sáng tạo Logo và Slogan Khoa Kinh tế,... Hoạt động thi đua của SV Khoa được cập nhật lên trang fanpage của Khoa theo địa chỉ <https://www.facebook.com/doanhoikhoakinhte.ntu> và fanpage của BM KTH **[H8.08.04.08]**.

Hoạt động tình nguyện của SV Khoa Kinh tế được tổ chức thường xuyên và đa dạng loại hình. Từ chiến dịch tình nguyện “Mùa hè xanh”, “Mùa xuân cho em”, cho đến các Chương trình “Cầu nối tình yêu”, “Tình nguyện trong tôi là”, “Tình nguyện biết tuốt”,... được đăng tải trên fanpage của Khoa <https://www.facebook.com/groups/476481552422829> **[H8.08.04.08]**.

c. Hoạt động hướng nghiệp và việc làm: Trường và Khoa thường tổ chức các buổi tọa đàm giữa SV và DN để giúp SV có nhiều kiến thức thực tế hơn. Các cơ hội việc làm, thông tin tuyển dụng từ các nhà tuyển dụng được cung cấp chi tiết trên website của Trường và Trung tâm HTVL&KN. Hàng năm, BM KTH đều tổ chức HN học tốt thường niên được xem là hoạt động ngoại khoá với nhiều mục đích: Trao đổi kinh nghiệm học tập, sáng tạo SV qua văn nghệ, giao lưu doanh nghiệp và cựu sinh viên để chia sẻ cơ hội, thách thức nghề nghiệp nhằm giúp NH định hướng rèn luyện bản thân **[H8.08.04.09]**. CTĐT ngành KTPT có thiết kế 10TC cho SV đi thực tập nghề tốt nghiệp vào năm 4. Trong thời gian thực tập, SV được hướng dẫn và giám sát bởi các bộ hướng dẫn của DN và GV bộ môn

d. Hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học: Sinh viên ngành Kinh tế phát triển chưa tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Cho đến nay, chưa có đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên nào do SV ngành KTPT chủ trì thực hiện. Nguyên nhân chính là do ngành Kinh tế phát triển mới được khai đào tạo từ năm 2018, trong đó hai khóa đầu (Khóa 60 và Khóa 61) số lượng sinh viên tuyển sinh được tương đối ít, các khóa tiếp theo đang trong quá trình đào tạo.

e. Hỗ trợ tài chính và học bổng: Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của từng HK, Trường tạo điều kiện cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi chiếm khoảng từ 5% đến 10% của lớp [H8.08.02.03]. Về phía bộ môn, bộ môn cũng vận động và tạo nguồn học bổng từ cá nhân, DN và cựu SV. Nguồn học bổng này thật sự ý nghĩa đối với các em gia đình khó khăn nhưng nỗ lực học tập. Ngoài ra, bộ môn còn nỗ lực và tạo mối quan hệ với các DN để có được các suất học bổng tiếng Anh nhằm giúp các em trau dồi ngoại ngữ [H8.08.04.09].

Thực tế giai đoạn 2017-2023 đã khẳng định: Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường, Khoa và BM đã giúp cải thiện đáng kể việc học tập và khả năng có việc làm của NH ngành KTPT. Ngoài ra, Hội Khuyến học của Trường hằng năm thường hỗ trợ cho SV nghèo, gia đình khó khăn, nỗ lực vươn lên trong học tập và rèn luyện [H8.08.04.01] cũng đóng góp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV nghèo.

Kết quả khảo sát SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và khảo sát DN (thực hiện năm 2021) về chất lượng SV tốt nghiệp cho thấy, SV ngành KTPT có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2018-2023 trung bình 86,44%. Các DN được khảo sát khá hài lòng với kiến thức chuyên môn (82,61%), kỹ năng nghiệp vụ (78,26%), ý thức tập thể cộng đồng (91,30%), ý thức tổ chức kỷ luật (91,30%) và tinh thần học tập cầu tiến (93,48%). Kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ vẫn bị đánh giá thấp (50% và 76,09% tương ứng). Đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc trong năm 2022, đa số DN cho rằng SV đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (69,56%) [H8.08.04.10].

2. Điểm mạnh

Trường có các hoạt động cổ vũ học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác vừa đa dạng về hình thức vừa có chiều sâu về nội dung, thu hút rất nhiều SV của ngành tham gia, qua đó đã tạo động lực học tập cho viên viên ngành KTPT.

Các hoạt động tư vấn học tập được BM KTH và NH triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV; CVHT luôn làm việc có trách nhiệm, quan tâm đến SV.

Hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp du lịch đang được lãnh đạo Khoa và BM quan tâm và tích cực triển khai kết nối.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH còn yếu, hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV đi thực tập chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động NCKH, hợp tác với DN trong việc hỗ trợ thực tập và việc làm cho SV	Trung tâm HTVL&KN, Khoa Kinh tế, BM KTH	Từ HK 1 năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho viên viên ngành KTPT.	Trung tâm HTVL&KN, Khoa Kinh tế, BM KTH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa Kinh tế luôn tạo môi trường tâm lý thoải mái, thuận lợi và thân thiện ngay từ khi SV nhập học. Năm học 2021-2022, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, Khoa Kinh tế đã tổ chức Lễ khai giảng online cho K63 thông qua phần mềm Zoom. Lễ khai giảng có kết nối DN đồng hành cùng SV, biểu dương khen thưởng SV nhập học điểm cao **[H8.08.05.01]**. Đặc biệt, SV được xem các videoclip về ngành nghề, cơ hội việc làm...qua đó tạo ấn tượng ban đầu cho tân SV **[H8.08.01.05]**.

Hàng quý SV ngành KTPT đều có buổi tham gia chào cờ SV. Hàng năm Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với SV nhằm giúp SV hiểu rõ hơn những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Trường **[H8.08.05.02]**.

Môi trường xã hội dành cho SV cũng được Trường, Khoa hết sức chú trọng. SV ngành KTPT được Đoàn thanh niên Khoa quan tâm, tiếp đón và thu hút vào các hoạt động Đoàn – Hội từ khi bước chân vào Trường **[H8.08.04.08]**. SV được CLB tình nguyện của Đoàn Thanh niên Khoa kết nạp, được Trường hỗ trợ tất cả các hoạt động

sinh hoạt hàng ngày như nơi ăn, chốn ở cho đến các hoạt động hỗ trợ học tập như cho mượn/truy cập, in ấn liệu học tập **[H8.08.05.03]**. Hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Đoàn thanh niên và Hội SV luôn được lên Kế hoạch và dự trù kinh phí đầy đủ **[H8.08.05.04]**. Chuyên mục Diễn đàn về cuộc sống SV trên trang web của Trường cũng là nơi để SV thư giãn, bày tỏ cảm nhận của mình về đời sống SV **[H8.08.05.05]**.

Trong thời gian học tập tại Trường, SV gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn, thuộc diện hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số luôn được Trường tạo điều kiện như miễn giảm học phí, hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ vay tín dụng **[H8.08.05.06]**, hoặc hỗ trợ trong những tình huống đặc biệt, như đại dịch COVID -19 **[H8.08.05.07]**.

Cảnh quan của Trường, Khoa thực sự là nhân tố quan trọng tạo thuận lợi, thoải mái cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. Trường tự hào là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam. Trường nằm trên đồi La San với 3 mặt giáp biển, xây dựng theo lối kiến trúc kiểu Pháp với những khu giảng đường (GD), thư viện, ký túc xá (KTX)... nép mình bên những cây cổ thụ xanh mát, nhiều loài hoa quanh năm khoe sắc. Các khu vực trong khuôn viên Trường được phân chia rõ ràng gồm: các dãy giảng đường (G1 đến G8) dành cho hoạt động đào tạo; khu thực hành và thí nghiệm; khu hiệu bộ làm việc của lãnh đạo Nhà trường cùng với một số phòng ban, tòa nhà đa năng là nơi làm việc của các Khoa Viện; khu vực KTX (gồm 7 KTX); thư viện; sân vận động, nhà thi đấu và các khu tự học ven các giảng đường; khu tập luyện thể thao (sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân bóng rổ...) và các phòng họp, hội trường lớn. Không gian các khu vực này thoáng đãng và tiện lợi với nhiều cây xanh, vườn hoa, ghế đá... được bố trí lối đi lại có mái che tạo thuận lợi cho NH trong quá trình học tập **[H8.08.05.08]**. Trường luôn quan tâm xây dựng khuôn viên Trường xanh, sạch, đẹp và an toàn **[H8.08.05.09]** **[H8.08.05.10]** **[H8.08.05.11]**. Hình ảnh các bảng/biển phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong Trường được thiết kế đẹp mắt, nội dung ngắn gọn dễ nhớ, được treo ở những nơi dễ thấy. Bộ quy tắc ứng xử và chuẩn mực hoạt động giảng dạy giúp điều chỉnh cách ứng xử của các thành viên trong Trường tuân thủ đúng chuẩn mực đạo đức xã hội và thuần phong mỹ tục dân tộc, phù hợp với văn hóa giáo dục học đường; đồng thời ngăn ngừa, xử lý kịp thời, hiệu quả các hành vi tiêu cực, thiếu tính giáo dục trong Trường **[H8.08.05.12]**.

Trường đã thành lập các Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, An toàn thực phẩm, An toàn trật tự, Phòng chống cháy nổ **[H8.08.05.10]**, ban hành các quy chế, quy định về

bảo vệ, công tác nội trú, nội quy KTX, quy chế phòng cháy và chữa cháy, quy định xử lý SV vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, an toàn tại KTX [H8.08.05.13]. Trường đã triển khai thực hiện các công tác này và thể hiện các kết quả triển khai thực hiện rất cụ thể trong các báo cáo, các biên bản kiểm tra/nghiệm thu [H8.08.05.14]. Công tác y tế học đường luôn được chú trọng, nhất là công tác phòng chống dịch bệnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Nhờ vậy, sức khỏe học đường của NH luôn đảm bảo [H8.08.05.15]. Ngoài ra, Trường luôn kiểm tra sức khỏe đầy đủ cho các SV khóa mới hằng năm [H8.08.05.16]. Những kết quả này đã tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

Qua khảo sát SV ngành KTPT hằng năm, cho thấy NH càng ngày càng hài lòng với chất lượng môi trường sống tại Trường (năm học 2020-2021: tỉ lệ hài lòng đạt xấp xỉ 4,04/5,00 và năm học 2021-2022: tỉ lệ này đạt 4,39/5,00). Trên cơ sở kết quả khảo sát, Trường không ngừng hoàn thiện môi trường sống và học tập cho NH ngày càng tốt hơn [H8.08.05.17].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và chia sẻ mang tính sư phạm cao; là ngôi trường ven biển có cảnh quan đặc sắc số một Việt Nam; không khí mát lành với đầy đủ các yếu tố xanh, sạch, đẹp và an toàn; khuôn viên Trường có nhiều khu vực dành riêng cho tự học tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

SV ngành KTPT luôn tuân thủ đầy đủ các quy tắc ứng xử của NH, có ý thức cao trong xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành KTPT chưa nhiều về số lượng, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH, kế hoạch cho các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành KTPT; thành	Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế, BM KTH	Từ HK 1 năm học 2024-2025

		lập các CLB cho SV như CLB tiếng Anh, CLB âm nhạc....		
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và các khu vực tự học cho SV. - Phát huy ý thức của SV về quy tắc ứng xử, xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, môi trường sống và học tập tại Trường.	Trung tâm PVTH, Khoa Kinh tế, BM KTH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 47).

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành KTPT được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV ngành KTPT được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM KTH, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngành KTPT ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. SV ngành KTPT hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tuy vậy, việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành KTPT chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CĐR của HP và CĐR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức phi chính

phủ, và DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành KTPT chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường có được cơ sở vật chất tương đối khang trang và đồng bộ. Với định hướng chiến lược phát triển một trường ĐH đa ngành, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hiện đại tại các GD, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng làm việc, hệ thống thư viện, KTX, hệ thống CNTT, các trang thiết bị dạy học và làm việc, cơ sở vật chất thể dục thể thao, văn hóa, nghệ thuật... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và SV ở các lĩnh vực đào tạo khác nhau trong HGD và NCKH. Nhìn chung, Trường có hệ thống cơ sở vật chất và các trang thiết bị phù hợp đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTPT. Trường có khuôn viên không gian xanh, luôn đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho CBVC, GV và SV; và bước đầu có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.835 m², trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m² bao gồm: khu làm việc: 155,5 m²; khu học: 11.893 m²; khu thể thao, vui chơi giải trí: 15.000 m². Hệ thống giảng đường của Nhà trường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại giảng đường) là 11.893m² **[H9.09.01.01]**.

Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống giảng đường, hệ thống phòng thí nghiệm, ký túc xá SV, thư viện, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt. Tỷ lệ diện tích/người học của CSGD đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành **[H9.09.01.02]**. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng, quạt gió an toàn và phù hợp,... Nhà trường có hệ thống phòng máy tính gồm 09 phòng với diện

tích 3.642 m² được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, SV trong Trường nói chung và CTĐT nói riêng **[H9.09.01.03]**. Công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng Quy định 1250/QĐ-ĐHNT quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT **[H9.09.01.04]**.

Trong 5 năm qua Khoa Kinh tế và các BM trong khoa luôn có sự đầu tư phát triển hệ thống phòng làm việc. Trước năm 2019, văn phòng Khoa Kinh tế và BM KTH đặt tại khu Tòa nhà A3 với tổng diện tích sử dụng 199 m² đã xuống cấp **[H9.09.01.05]**. Để môi trường làm việc của Khoa và các BM đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của BM, Khoa và Nhà Trường, Trường đã đầu tư xây dựng Tòa nhà làm việc đa năng. Từ năm 2019 đến nay, văn phòng Khoa Kinh tế và các BM đã làm việc tại tầng 6 Tòa Nhà Đa năng khang trang và tiện nghi mới với tổng diện tích sử dụng rộng hơn (285 m²), đặc biệt văn phòng làm việc mới của BM KTH và Khoa Kinh tế gần với GD G7 - GD học chính của SV ngành KTPT, tạo điều kiện thuận lợi cho SV liên hệ trong quá trình học tập và nghiên cứu **[H9.09.01.06]**.

Hầu hết khóa đào tạo SV thuộc ngành KTPT đều được xếp lịch học tại GD G7 (SV từ năm thứ 2) **[H9.09.01.07]**. Số lượng phòng học tại GD G7 là 21 phòng với tổng diện tích phòng là 1602 m², tỉ lệ diện tích phòng học trên SV chính quy cuối năm 2021 là 5,0 m²/SV và trung bình giai đoạn 2018-2023 là 6,48 m²/SV **[H9.09.01.08]**; số lượng bàn ghế và chỗ ngồi đáp ứng đủ cho SV; các trang thiết bị phục vụ dạy học như máy chiếu, tivi và âm thanh được trang bị đầy đủ cho các phòng học và được đầu tư mua sắm mới theo định kỳ **[H9.09.01.09]**. Hằng năm, Khoa xây dựng dự toán kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị tại văn phòng Khoa và văn phòng các BM **[H9.09.01.10]**.

Để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu, SV ngành KTPT thường phản hồi ý kiến về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để Trường kịp thời khắc phục các hạn chế **[H9.09.01.11]**. Nhìn chung, kết quả phản hồi về cơ sở vật chất và trang thiết bị của SV cuối khóa ngành KTPT qua các khóa cho rằng các trang thiết bị phục vụ dạy học và nghiên cứu là đảm bảo. Tuy nhiên, SV kiến nghị cần sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho phòng học thường xuyên (quạt, micro, máy chiếu, hệ thống loa, bàn ghế, ổ cắm điện, wifi, tivi...), một số phòng bị vang giọng ảnh hưởng đến chất lượng nghe, bàn ghế bố trí chưa phù hợp cho hoạt động dạy học tích cực **[H9.09.01.11]**. GV giảng dạy cho ngành KTPT cũng thường xuyên góp ý về tình trạng cơ sở vật chất và trang thiết bị tại GD G7 và phòng làm việc nhằm giúp Phòng PVTH nắm bắt thông

tin, sửa chữa kịp thời hoặc có những phản hồi cho GV và NH [H9.09.01.12]. Ngoài ra, các ý kiến về phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị cũng được nêu ra và thảo luận tại các Hội nghị CBVC và Đối thoại CBVC hằng năm [H9.09.01.13].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành KTPT nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Một số phòng học bị vang giọng, bàn ghế chưa linh động hỗ trợ cho hoạt động dạy học tích cực.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Bố trí thêm phòng học cho SV ngành KTPT ở các khu GD khác nhằm đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; tiếp tục khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các GD, bố trí bàn ghế phù hợp cho hoạt động dạy học; khắc phục những phòng học bị vang.	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả phòng làm việc, phòng học cũng như các trang thiết bị hiện tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH ngành KTPT.	Khoa Kinh tế; BM KTH	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.2

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường ĐHNT được thành lập vào năm 1999, là trung tâm thông tin, tư liệu và thư viện phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học cho hơn 700 cán bộ và hơn 15.000 người học thuộc Trường ĐHNT [H9.09.02.01]. Thư viện có không gian rộng rãi với diện tích gần 4.000 m², gồm ba tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu. Thư viện có 13 phòng đọc với tổng diện tích 1.400 m², đáp ứng được 1.000

chỗ ngồi **[H9.09.02.02]**.

Thư viện có nội quy, quy định, có hướng dẫn sử dụng cách truy cập, mượn tài liệu, sử dụng thư viện số, có khu vực mượn trả sách tự động 24/7. Nội quy Thư viện và hướng dẫn sử dụng được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường **[H9.09.02.20]**. Thư viện có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động. Các phòng đọc, phòng mượn và phòng phục vụ tại Thư viện đều được trang bị kệ tủ, máy tính, máy quạt, điều hòa, ... **[H9.09.02.02] [H9.09.02.03]**. Từ năm 2014, Thư viện đã lắp đặt chip RFID, dây từ cho từng cuốn tài liệu; ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý an ninh và lưu thông tự động, giúp người dùng có thể tự mượn sách tại Thư viện mà không cần thông qua thủ thư; thao tác mượn, trả sách tại máy đơn giản và tiện lợi (sử dụng phần mềm Kipos). Phần mềm quản lý qua Kipos có các chức năng quản lý kho sách giấy, mượn/trả, nhật ký lưu thông theo bạn đọc/thời gian, kiểm toán lưu thông bạn đọc, quản trị người dùng thông qua việc nhập/xuất/tìm kiếm các user trên hệ thống. Ngoài ra Thư viện còn trang bị hệ thống máy tra cứu tình trạng tài liệu trước khi mượn thông qua các màn hình cảm ứng có kết nối wifi; thiết bị công từ an ninh Hybrid và mạng lưới camera quan sát toàn bộ trong và ngoài tòa nhà Thư viện. Thư viện số có quy định sử dụng và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng học phần **[H9.09.02.04]**.

Thư viện Trường ĐHNT có đầy đủ học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ và người học Trường ĐHNT nói chung và CTĐT ngành KTPT nói riêng. Tính đến tháng 10/2023, tài nguyên đọc của Thư viện bao gồm 15.000 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với 60.000 bản, hơn 300 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với 10.000 sách, luận văn, luận án, giáo án và các công trình khoa học khác **[H9.09.02.05]**. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của Thư viện **[H9.09.02.20]**. Viên chức, giảng viên và người học có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ Thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7. Nguồn học liệu hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

của sinh viên thuộc CTĐT ngành KTPT đa dạng và phong phú **[H9.09.02.06]**.

Đến nay, Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, onlinelibrary.wiley, IMF, OARE. Thư viện Trường ĐHNT đã tham gia vào Hội Thư viện Việt Nam và là thành viên của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH và CĐ phía Nam (VILASAL) với số thành viên gần 80 trường. Qua đó, Thư viện đã triển khai cấp quyền sử dụng thư viện cho hơn 2.000 bạn đọc ngoài Trường trong 05 năm qua (2019 - 2023) **[H9.09.02.07]**.

Hàng năm, Thư viện luôn phối hợp với các giảng viên, bộ môn, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng học phần để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.08]**. Mỗi năm, từ nhiều nguồn khác nhau, nguồn học liệu của Thư viện được cập nhật trên hệ thống thư viện số **[H9.09.02.09]**. Ngoài ra, Nhà trường còn dành ngân sách hằng trăm triệu đồng mỗi năm để bổ sung sách mới cho Thư viện **[H9.09.02.10]**. Tất cả nguồn học liệu này đều được Thư viện kịp thời đưa vào phục vụ bạn đọc, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, học tập và nghiên cứu của cán bộ và người học của Trường.

Trong giai đoạn 2017-2023, các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu CTĐT KTPT **[H9.09.02.11]**. Trong đó, tài liệu của các HP chuyên ngành KTPT đã được cập nhật và đầu tư mua mới, đặc biệt số lượng tài liệu số (bản mềm) được gia tăng để GV và SV ngành KTPT được tiếp cận dễ dàng. Phần lớn bài giảng các HP cơ sở ngành và ngành KTPT được cập trên thư viện số của Trường; đồng thời các bài giảng số được GV cung cấp và lưu trữ trên hệ thống e-learning của Trường trong năm 2020 và 2021 theo quy định của Trường **[H9.09.02.12]**. Nhìn chung, tài liệu, học liệu hỗ trợ và phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành KTPT được cập nhật, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, tài liệu số về các tạp chí quốc tế trong lĩnh vực KTPT chưa phong phú; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ (phần lớn các sách được xuất bản trước năm 2010) **[H9.09.02.12]**, **[H9.09.02.13]**, **[H9.09.02.14]**.

Trong giai đoạn 2018-2023, độc giả ngành KTPT tham gia mượn tài liệu in từ Thư viện có xu hướng tăng qua các năm từ năm 2018 đến năm 2020, và số lượt truy cập website Thư viện và tài liệu số tăng lên, đặc biệt trong năm 2020 và 2021. Năm 2021, số tài liệu là 2.736 chiếm 1415% so với năm 2020, trong khi đó tài liệu in

mượn năm 2021 giảm so với năm 2020 là 148% [H9.09.02.15]. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển của độc giả sang sử dụng tài liệu số.

Bảng 9.1 cho thấy xu hướng tăng lên số lượt truy cập tài liệu số của độc giả ngành KTPT với 1.408 lượt truy cập - tăng 2 lần so với năm 2018, trong khi lượt mượn tài liệu in giảm trong năm 2021. Số lượng độc giả Thư viện là SV giai đoạn 2018-2023 gần 28.507 người, trong đó số SV ngành KTPT là 1.220 - chiếm 4,28% độc giả SV trong toàn Trường [H9.09.02.16]. Nhìn chung, Thư viện đã thu hút tỉ lệ cao từ độc giả là SV ngành KTPT trong tổng số hơn 35 ngành đào tạo bậc đại học của Trường.

Bảng 9.1. Thống kê số lượt lưu thông tài liệu in và tài liệu số của độc giả ngành KTPT tại Thư viện giai đoạn 2017-2023

Năm	Mượn tài liệu in		Truy cập sử dụng tài liệu số	
	Số lượt	So với năm trước (%)	Số lượt	So với năm trước (%)
2017	179	-	910	-
2018	192	13%	1208	298%
2019	273	81%	583	-625%
2020	377	104%	1321	738%
2021	229	-148%	2736	1415%
2022	335	106%	2129	-607%
2023	288	-47%	1408	-721%

Hàng năm, Thư viện có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc và sinh viên năm cuối về hoạt động của Thư viện để cải thiện hoạt động phục vụ. Kết quả khảo sát bạn đọc cho thấy Thư viện Trường ĐHNT luôn được độc giả đánh giá cao [H9.09.02.17]. Kết quả khảo sát SV năm cuối NH 2022-2023 ngành KTPT cho thấy, có 91/94 SV đạt 96,81% đánh giá mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” về các tiêu chí “Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo”; có 92/94SV đạt 97,87% đánh giá mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” về tiêu chí “Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu” [H9.09.02.18]. Bên cạnh, những ý kiến đóng góp tích cực chiếm tỷ lệ rất cao cho các tiêu chí trên thì vẫn còn khoảng dưới 1% ý kiến SV chưa hài về tiêu chí. Mặc dù chỉ tồn tại, tỷ lệ chưa hài lòng từ phía SV rất nhỏ, để đáp ứng nhu cầu hài lòng ngày càng cao cho SV, Thư viện đã lắng nghe và tiếp thu các góp ý của SV đã có những cải tiến thiết thực nhằm phục vụ tốt hơn cho SV [H9.09.02.19].

Mặc dù Thư viện có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc và sinh viên năm cuối về hoạt động của Thư viện, tuy nhiên, Thư viện chưa thường xuyên khảo sát bạn đọc về sự hài lòng với các nội dung của Thư viện để làm căn cứ đánh giá tính hữu ích của Thư viện Trường.

2. Điểm mạnh

- Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các thư viện khác qua liên kết các thư viện trong hệ thống.

- Cán bộ, giảng viên và người học có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7.

3. Điểm tồn tại

- Thư viện chưa thường xuyên khảo sát bạn đọc về sự hài lòng với các nội dung của Thư viện để làm căn cứ đánh giá tính hữu ích của Thư viện Trường.

- Tài liệu số về các tạp chí quốc tế trong lĩnh vực KTPT chưa phong phú; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực thương mại; đầu tư nhiều sách phong phú hơn nhằm thu hút nhiều NH CTĐT KTPT đến với Thư viện.	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Thư viện phát huy tính ưu việt của thư viện số/ điện tử để NH tiếp cận thuận lợi học liệu; khai thác hiệu	Thư viện	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		quả phòng đọc và cơ sở vật chất hiện có nhằm hấp dẫn NH đến Thư viện, say mê học tập, nghiên cứu, đóng góp nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT KTPT.		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.3

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Thí nghiệm thực hành được thành lập tháng 5/2011 trên cơ sở tập trung các phòng thí nghiệm, thực hành của các Khoa/Bộ môn theo quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, nhằm mục đích phối hợp các trang thiết bị, hỗ trợ nhau để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trung tâm được trang bị đầy đủ các chủng loại máy móc thiết bị để phục vụ cho công tác thí nghiệm thực hành, nghiên cứu khoa học ở nhiều lĩnh vực chuyên môn, như: Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Hóa vi sinh, Kỹ thuật lạnh, Môi trường, Bệnh học thủy sản, Dinh dưỡng và thức ăn, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật số - vi xử lý, Cơ điện tử, Cơ học, Vật liệu kỹ thuật, Cơ khí, Ô tô, Hóa học, Vật lý, Công nghệ sinh học....với 74 phòng thí nghiệm (Phòng thực hành là 55, khu thực tập, xưởng là 19), tổng diện tích là 5.201 m², tổng số trang thiết bị là 1300 thiết bị với 11 cán bộ hỗ trợ. Phòng thực hành máy tính là do Khoa Công nghệ thông tin quản lý, gồm 09 phòng với 152 máy tính. Ngoài ra, còn một số Phòng thực hành đặc thù do khoa viện quản lý như Phòng thực hành ngân hàng ảo NTU Bank do Khoa Kế toán tài chính quản lý, Phòng mô phỏng lái tàu do Viện KH&CN Khai thác thủy sản quản lý, Khu thực hành buồng phòng do Khoa Du lịch quản lý, Trại thực hành thực tập do Viện Nuôi trồng quản lý [H9.09.03.01].

Do đặc thù đào tạo của ngành KTPT, SV thực hành tại các phòng máy chỉ cho HP Tin học cơ sở. Do vậy, Khoa Kinh tế sử dụng chung phòng máy tính với các ngành khác khi học thực hành môn tin học đại cương. Tổng số phòng máy tính của Nhà trường là 07 phòng với 152 máy tính sử dụng chung cho các CTĐT học tin học cơ bản/đại cương với phần mềm Microsoft Office đã có sẵn trong máy tính (thực hành

word, excel, powerpoint). Các phòng thực hành được trang bị bàn, ghế, máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, internet, wifi đảm bảo cho NH học tập, nghiên cứu.

Kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị được Hội đồng Trường phê duyệt và thông báo công khai trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm, trên cơ sở đó Khoa đã xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để duy trì và phát triển đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình **[H9.09.03.02]**. Năm 2022 Khoa Kinh tế được đầu tư xây dựng phòng chuyên đề từ nguồn vốn dự án nước ngoài (dự án NORHED II) và năm 2023 được đầu tư xây dựng phòng máy thực hành cho các ngành đào tạo của Khoa, trong đó có CTĐT ngành KTPT **[H9.09.03.03]**.

Bộ phận CNTT làm nhiệm vụ bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị và trực tiếp quản lý các phòng thực hành máy tính. Hàng năm, P.KH-TC có xây dựng kế hoạch mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị, có Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 25/11/2020; Nghị quyết số 651/NQ-ĐHNT ngày 28/6/2021). Phòng thực hành máy tính có NV trực phòng máy, hỗ trợ cho học viên thực hành. Tất cả các phòng thực hành máy tính đều có nội quy phòng máy trong đó có quy định chung với GV, NH; quy định riêng với GV và NH rõ ràng. Mỗi phòng thực hành máy tính đều có sổ nhật ký ghi chép theo lịch học đã đưa lên thời khóa biểu **[H9.09.03.04]**.

Ngoài cơ sở thực hành ở Trường, trong những năm qua, Khoa cũng đã năng động kết nối hợp tác với các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành KTPT **[H9.09.03.05]**.

Phòng thực hành phục vụ cho SV ngành KTPT thực hành tin học được quản lý tập trung tại GD G8 với tổng diện tích khuôn viên 3,462 m², trong đó diện tích dành cho khu vực GD là 1212 m²; có tổng cộng 7 phòng học thực hành **[H9.09.03.06]**. Phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ với khoảng 180 bàn học, gần 200 chỗ ngồi, 8 máy chiếu/ tivi và hơn 150 máy tính cho SV thực hành **[H9.09.03.07]**. Do đặc thù đào tạo của ngành KTPT, SV thực hành tại các phòng máy chỉ cho HP Tin học cơ sở nên chỉ cần phần mềm Microsoft Office đã có sẵn trong máy tính (thực hành word, excel, powerpoint), vì vậy không cần đầu tư phần mềm chuyên dụng tại phòng thực hành tin học. Một số phần mềm chuyên dụng được sử dụng trong các HP như thương mại điện tử, quản trị bán lẻ, phương pháp nghiên cứu khoa học được GV cung cấp cho SV thực hành bằng máy tính xách tay (laptop) ngay tại lớp học. Tuy vậy, số lượng máy tính vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của SV ngành KTPT **[H9.09.03.08]**.

2. Điểm mạnh

Phòng thực hành tin học được trang bị đủ máy vi tính, máy chiếu và trang thiết bị; có NV theo dõi quản lý, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của SV ngành KTPT.

Bên cạnh đó, Khoa và Bộ môn đã chủ động liên kết với các doanh nghiệp ở địa phương để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành KTPT.

3. Điểm tồn tại

Số lượng máy vi tính chưa đáp ứng được quy mô nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Một số máy vi tính tại Phòng máy đã cũ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư mua thêm máy vi tính mới, thay thế các máy cũ không còn sử dụng được nhằm đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của GV và SV.	Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Trung tâm PVTH và Khoa CNTT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Phân công lịch thực hành hợp lý nhằm nâng cao hiệu suất của các phòng máy hiện có.	Khoa CNTT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.4

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Phòng CNTT có chức năng thực hiện công tác ứng dụng, quản lý và phát triển hệ thống thông tin trong toàn trường bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống wifi, hạ tầng mạng, quản trị hệ thống mạng, hệ thống website, các ứng dụng và tiện ích phục vụ công tác đào tạo nghiên cứu khoa học và quản trị nhà trường, Phòng là đơn vị chủ trì công tác chuyển đổi số.

Nhà trường trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm và hệ thống máy tính trong các phòng thực hành, thư viện hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ máy tính đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ

ổn định. Tính đến 31/12/2023, có 441 bộ máy tính bàn, trong đó, có gần 300 bộ máy tính được phân bố ở các phòng học, phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ; thực hành kế toán, cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-Learning; và hơn 141 bộ máy tính trang bị cho các khoa, viện, trung tâm. Mỗi khoa, viện còn được trang bị 01 máy photocopy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định **[H9.09.04.01]**.

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn, phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường giao nhiệm vụ quản lý hệ thống CNTT cho P.CNTT, có hướng dẫn chi tiết sử dụng tại <https://tocntt.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy>. Tại các phòng thực hành máy tính, nhiệm vụ quản lý hệ thống máy tính và mạng có chuyên viên chuyên trách đảm nhận, có nhật ký thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử **[H9.09.04.02]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học, KTX nên đã đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Công tác quản lý trong Khoa được hỗ trợ thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.03]**. Nhà trường vẫn duy trì tuần học số hàng năm học để đảm bảo sự ứng biến kịp thời với các yếu tố khách quan tác động đến hoạt động dạy học. Hiện nay còn bổ sung thêm tuần làm việc số đối với khối hành chính **[H9.09.04.04]**.

Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Theo đó, trang web của Khoa Kinh tế cũng như các đơn vị khác trong trường, được cập nhật thường xuyên thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo. Năm 2018, Khoa Kinh tế được trang bị thêm 01 máy và nâng tổng số máy vi tính của Khoa lên 3 máy để hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và quản lý tại Khoa **[H9.09.04.01]**. Đồng thời mỗi văn phòng, khoa được trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn. Bên cạnh đó, để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu CTĐT KTPT trong giai đoạn 2019-2023, phần mềm chuyên dụng cho Khoa Kinh tế nói chung và ngành KTPT nói riêng được cài đặt sẵn trên máy như SPSS, Eview và ERP SAP ... Đặc biệt, đối phần mềm ERP SAP được Trường đã trang bị mua sắm từ năm 2020 để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Bắt đầu năm 2021 đến nay SV ngành KTPT cùng SV Khoa đã tham gia cuộc thi ERP Sim International Competition và đạt giải nhì, giải ba cuộc thi SAP ERP quốc tế **[H9.09.04.05]**. Ngoài ra, Khoa Kinh tế có phòng chuyên đề riêng đặt tại tầng 6 Tòa Nhà

Đa năng với tổng diện tích sử dụng rộng 60m² được đầu tư khang trang và tiện nghi mới với trang thiết bị phục vụ như bàn, ghế, bảng viết di động, quạt, điều hòa, máy chiếu, tivi, và cùng các trang thiết tại các văn phòng BM, Khoa. Tất cả đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao bằng hệ thống cáp quang của Trường, phục vụ 24/24 giờ, đảm bảo cho công tác quản lý, NCKH và đào tạo của Khoa trong giai đoạn 2019-2023 [H9.09.04.06] [H9.09.04.07].

Hàng năm, theo thông báo và thông qua Nghị quyết hội đồng, P.KH-TC xây dựng kinh phí dành cho duy tu bảo dưỡng hàng năm, P.KH-TC có xây dựng kế hoạch tài chính, trong đó có mục mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSV, trang thiết bị, có Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 25/11/2020; Nghị quyết số 651/NQ-ĐHNT ngày 28/6/2021). Nhà trường có đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ về hệ thống CNTT nội bộ là Tổ CNTT, nay là Phòng CNTT, được thành lập vào năm 2016 thực hiện nhiệm vụ bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, đường truyền, hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định [H9.09.04.08].

Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý. Nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, mạng lưới hệ thống thông tin của Nhà trường luôn hoạt động thông suốt, triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả. Hệ thống máy chủ, máy tính luôn được bổ sung, cập nhật để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường [H9.09.04.09].

Các phản hồi của các bên liên quan có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, triển khai hệ thống mạng máy tính, mạng internet, thiết kế phần mềm, trang web, cũng như đưa ra những đóng góp để Phòng CNTT hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn [H9.09.04.10].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống CNTT bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến, hoạt động ổn định, an toàn; được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời; có đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có năng lực chuyên môn, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu CTĐT KTPT.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều, hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH.

Chưa thực hiện khảo sát về hệ thống CNTT đáp ứng điều kiện nghiên cứu chuyên sâu đối với BLQ (DN).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. - Đầu tư mua một số phần mềm để hỗ trợ cho GV và NH, đặc biệt phần mềm ERP SAP cho khối ngành Kinh tế và KTPT.	Phòng CNTT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả nền tảng hệ thống CNTT hiện tại; định kỳ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Phòng CNTT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã thành lập và có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các phòng : Phòng Tổ chức Nhân sự, Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên và Trung tâm PVTH [H9.09.05.01]. Trung tâm Phục vụ trường học gồm có 03 tổ : Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ KTX và Tổ Bảo vệ, trong đó, bộ phận Y tế của Trường trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ [H9.09.05.02]. Nhà trường có xây dựng và ban hành quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, nội dung được thể hiện qua các kế hoạch như : Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện An toàn thực phẩm của các cơ sở

kinh doanh thực phẩm trong Trường Đại học Nha Trang **[H9.09.05.03]**. Các Kế hoạch này được thường xuyên đón đốc kiểm tra bởi Tổ Kiểm tra An toàn thực phẩm và Tổ Kiểm tra Vệ sinh môi trường của Nhà trường.

Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ nhân viên làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và giảng đường, đồng thời bố trí 1 nhân viên phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý **[H9.09.05.04]**. SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ở vị trí thuận lợi cho SV, CBVC của Trường khi có nhu cầu thăm khám. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tân SV. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang **[H9.09.05.05]**. Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường **[H9.09.05.06]**. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong khuôn viên Trường ĐHTT **[H9.09.05.07]**. Tất cả các nội dung của đoàn kiểm tra đều được nhập và quản lý hệ thống tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/ThietBi/VeSinhMT> để BGH chỉ đạo và CBVC nhà trường được biết.

Trường có lực lượng an ninh và luôn xây dựng kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương. Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy **[H9.09.05.08]**. Các PTN, thực hành đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra. Từ năm 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHTT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHTT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo về công tác y tế, quản lý sức khỏe cũng đã được thực hiện từ năm học 2019-2020 **[H9.09.05.09]**. Trường cũng bố trí số điện thoại đường dây nóng xử lý sự cố liên quan an toàn, môi trường, y tế... **[H9.09.05.10]**.

Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt **[H9.09.05.11]**; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các

chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số [H9.09.05.12]. Tuy nhiên vẫn có các giảng đường, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo lại cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nhà trường có triển khai kế hoạch khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối về chất lượng dịch vụ và môi trường. Kết quả cho thấy tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của NH cao. Ngoài ra, qua phỏng vấn NH, đa số ý kiến đánh giá tích cực về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường. Kết quả khảo sát SV cuối khóa các năm 2019-2023, 98,94% SV ngành KDTM cho rằng Trường đã đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV và chăm lo sức khỏe của SV. Tuy nhiên, bên cạnh những ý kiến đóng góp tích cực từ phía SV, còn tồn tại rất ít ý kiến chưa hài lòng và chưa thật sự hài lòng, cả hai ý kiến này đều chiếm dưới 1% (và hầu như không có ý kiến về sự không hài lòng) về chất lượng môi trường sống và học tập [H9.09.05.13]. Nguyên nhân của tồn tại, Khoa và ngành KTPT vẫn có SV khuyết tật theo học trong khi đó Trường chưa có báo cáo riêng việc phản hồi của người khuyết tật về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn. Do vậy, tiêu chuẩn về an toàn chưa được lưu ý đầy đủ cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật; Mặc dù năm 2019 Trường đưa tòa NĐN vào hoạt động và đã thiết kế các lối đi dành cho người khuyết nhưng chỉ có tại tòa NĐN, G7 và G4, đối với các khu GD và tòa nhà làm việc cũ chưa có có lối đi riêng dành cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng, các thiết bị chuyên dụng, đội ngũ cho người khuyết tật [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch đẹp được NH, CBVC, các đối tác trong và ngoài nước đánh giá cao.

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV, góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Trường có không gian rộng rãi nên bước đầu đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

3. Điểm tồn tại

Một số giảng đường, tòa nhà và cơ sở hạ tầng xây dựng trước đây chưa được thiết kế đặc thù phù hợp cho SV khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Trường đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. - Trung tâm PVTH cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV; - Phòng ĐTDH sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển; - Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.	Trường ĐHNT; Trung tâm PVTH; Phòng ĐTDH	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát để bổ sung các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường; duy trì tốt việc triển khai thực hiện trong giai đoạn 2018-2024.	Trường ĐHNT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Nhìn chung, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác quản lý, phục vụ dạy và học trực tiếp, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên với nguồn tài liệu tương đối phong phú, đa dạng về loại hình đáp ứng các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành KTPT. Hệ thống CNTT của Trường đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV. Trường đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tuy vậy, một số trang thiết bị phòng học đã cũ hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Thư viện phục vụ các tài liệu số về các tạp chí quốc tế trong lĩnh vực KTPT chưa phong phú; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ. Thư viện chưa thường xuyên khảo sát bạn đọc về sự hài lòng với các nội dung của Thư viện để làm căn cứ đánh giá tính hữu ích của Thư viện Trường. Số lượng máy vi tính chưa đáp ứng được quy mô nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Một số máy vi tính tại Phòng máy đã cũ. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn chưa có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều, hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH. Chưa thực hiện khảo sát về hệ thống CNTT đáp ứng điều kiện nghiên cứu chuyên sâu đối với BLQ (DN). Trường cần đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực KTPT. Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. Thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt, bố trí phòng học ở tầng thấp, phân công NV chuyên trách phục vụ cho người khuyết tật, nhất là SV. Các điểm tồn tại này cần được khắc phục trong các năm học tới. Ngoài ra, Khoa và BM định kỳ lấy ý kiến đầy đủ các BLQ và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến; khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTPT là nhiệm vụ quan trọng của BM KTH, Khoa Kinh tế và Trường. Các ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng luôn được Trường quan tâm. Trong thời gian qua, Trường đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch ĐBCL đào tạo, thực hiện thu thập thông tin phản hồi các BLQ, triển khai đánh giá và cập nhật CTĐT. Khoa Kinh tế đã đồng hành cùng BM KTH trong việc phát triển và cải tiến CTĐT ngành KTPT ngày càng ĐBCL cao hơn đáp ứng nhu cầu tốt nhất cho NH. Trong tiến trình thực hiện, việc thiết kế và phát triển CTDH đã được thiết lập, được đánh giá và cải tiến dựa trên cơ sở những thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ. Việc đánh giá KQHT của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và hệ thống tiện ích liên quan được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Cơ chế phản hồi

của các BLQ một cách có hệ thống được hình thành, được đánh giá phục vụ cho việc cải tiến.

Tiêu chí 10.1

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được Nhà trường chú trọng và có sự phân cấp, phân quyền tổ chức triển khai cho các mặt hoạt động này trong toàn Trường. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn, lập kế hoạch và tổng hợp cho Nhà trường về công tác lấy ý kiến các BLQ, hỗ trợ công tác báo cáo, đánh giá và cải tiến hoạt động này trong toàn Trường.

Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ năm 2018 và có cập nhật, điều chỉnh năm 2023 [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Trong đó có quy định cụ thể các nội dung chính cần lấy ý kiến các BLQ, bao gồm lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với giảng viên, đối với đội ngũ cố vấn học tập, về cơ sở vật chất, ...; quy trình thực hiện cho cả hình thức trực tuyến và trực tiếp, có xác định thời gian thực hiện, định kỳ thực hiện, đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện; trong quy định cũng xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường và về công tác lưu trữ dữ liệu và xử lý kết quả lấy ý kiến các BLQ. Nhà trường cũng đã ban hành các mẫu Phiếu lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H10.10.01.03], đã có 11 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về thông tin dạy và học, hoạt động dạy học trên NTU-Elearning, về điều kiện học tập và thí nghiệm thực hành, về chất lượng phục vụ của thư viện và đội ngũ phòng ban, lấy ý kiến từ đơn vị sử dụng lao động và từ cựu sinh viên, ... Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch đảm bảo chất lượng và thông báo về kế hoạch lấy ý kiến của các BLQ [H10.10.01.04].

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được Nhà trường và CTĐT tổ chức thu thập, xử lý và được sử dụng để thiết kế/phát triển CTĐT. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế/phát triển CTDH được Nhà trường xác định cụ thể trong Quy định phát triển CTĐT được ban hành năm 2018 và năm 2023. Trong đó thể hiện “Nguyên tắc phát triển CTĐT có sự tham gia, đóng góp và phản hồi của các BLQ” [H10.10.01.05], [H10.10.01.06].

Cuối mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV sau khi kết thúc HP [H10.10.01.07]. Việc lấy ý kiến nhận xét về khóa học được thực

hiện hằng năm đối với SV năm cuối **[H10.10.01.09]**. Ngoài ra, Trung tâm HTVL&KN là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, nhu cầu của các BLQ **[H10.10.01.10]**. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ được Trường quy định trong QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT **[H10.10.01.01]**.

Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTDH ngành KTPT. Cụ thể, sau khi CTĐT ngành KTPT áp dụng cho khóa 60 được ban hành theo QĐ số 1177/QĐ-ĐHNT ngày 30/12/2016 **[H1.01.01.1]**, theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT **[H10.10.01.2]**. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn Lý luận chính trị theo quy định mới áp dụng cho khóa 61 trở đi **[H10.10.01.3]**. Căn cứ các CTĐT trình độ ĐH, thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi **[H10.10.01.4]**.

Theo kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường **[H10.10.01.5]**. BCN đã dự thảo CTĐT mới của ngành KTPT được đánh giá và thẩm định qua các bước theo quy định **[H10.10.01.7]**. Khung CTĐT cập nhật mới được áp dụng cho khóa 63 và bắt đầu đưa vào vận dụng từ năm học 2021-2022. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT **[H10.10.01.18]**.

Theo kế hoạch chung của Trường, BM KTH đã triển khai thiết kế, cập nhật ĐCHP các HP chuyên ngành KTPT (bao gồm tất cả các HP cơ sở ngành và HP kiến thức ngành) cho khóa 63 trở đi **[H10.10.01.19]**, **[H10.10.01.20]**.

2. Điểm mạnh

Thừa kế hệ thống thu thập thông tin chung của toàn trường cũng như của các ngành học đã và đang thực hiện trong nhiều năm nhằm đáp ứng tốt hoạt động thu thập ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là từ người học; có được mạng lưới các bên liên quan phù hợp, đóng góp cho hoạt động thu thập thông tin.

3. Điểm tồn tại

Ngành KTPT mới được mở với khóa đầu tiên K60 (năm 2018), do đó việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan như doanh nghiệp và cựu sinh viên chưa được thực hiện. Do đó chưa có dữ liệu đầy đủ cho việc đánh giá và cải tiến chương trình và phương pháp dạy học.

Nội dung câu hỏi trong phiếu khảo sát chưa được cập nhật và bổ sung tại thời điểm thực hiện khảo sát.

Số lượng mẫu khảo sát NH đã tốt nghiệp và NTD còn ít, dẫn đến chưa mang tính đại diện cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát đối tượng lấy ý kiến; mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các NTD, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ mang tính đại diện cao hơn, nhằm đánh giá chính xác hơn và cập nhật được CTĐT KTPT hoàn thiện hơn.	Phòng ĐBCL&KT; Khoa Kinh tế	Giai đoạn 2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả các văn bản quy định, quy trình, kế hoạch và biểu mẫu hướng dẫn của Trường; phát huy nền tảng hệ thống thu thập thông tin sẵn có của Trường để tổ chức lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH trong thời gian đến.	Khoa Kinh tế; BCN CTĐT KTPT	Giai đoạn 2025-2030

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT nói chung và CTDH nói riêng được Nhà trường triển khai theo định kỳ, hoạt động này được duy trì ở hai mức, mức thứ nhất là điều chỉnh nhỏ, thường xuyên khi phát hiện các bất cập trong quá trình vận hành CTDH và mức thứ hai là triển khai cập nhật cho toàn Trường theo định kỳ.

Nhà trường có hệ thống các văn bản để triển khai hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và trong đó có CTDH. Trong năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ đại học và cao đẳng [H10.10.02.01], nêu rõ quy trình tổ chức

thực hiện xây dựng CTĐT với 07 Bước thực. Tổ chức thẩm định và nghiệm thu CTĐT do Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thực hiện. Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành các quyết định quy định về khối giáo dục đại cương **[H10.10.02.03]**, là cơ sở cho việc phân bổ khối lượng CTDH. Nhằm thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo **[H10.10.02.04]**, trong đó có phân cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hằng năm về CTĐT, xây dựng và cập nhật CTĐT.

Trong quá trình rà soát và cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Mẫu CTĐT và Quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT **[H10.10.02.05]**, **[H10.10.02.06]** nhằm thuận tiện cho việc xác định khối lượng trong CTDH, đáp ứng các quy định chung về thông tin của CTDH và có sự thống nhất chung cho các CTĐT. Nhằm bổ sung một số nội dung cho Quy trình thiết kế và phát triển CTDH, năm 2021, Nhà trường ban hành Chương trình giáo dục tổng quát trình độ đại học **[H10.10.02.07]** và Hướng dẫn sử dụng chương trình giáo dục tổng quát **[H10.10.02.08]**, là cơ sở để các BCN CTĐT thuận lợi trong việc xác định và xây dựng nội dung giáo dục tổng quát trong CTDH và thuận lợi trong triển khai xây dựng và phát triển CTĐT.

Từ quá trình rà soát và điều chỉnh, bổ sung trên, trong năm 2023, Nhà trường đã ban hành Quy định mở ngành và phát triển CTĐT **[H10.10.02.02]** để thay thế cho Quy định phát triển CTĐT đã được ban hành năm 2018 **[H10.10.02.01]**. Trong đó, có bổ sung và điều chỉnh các quy trình xây dựng CTĐT với 9 Bước, quy trình đánh giá CTĐT với 7 Bước, quy trình cập nhật CTĐT với 7 Bước. Trong Quy định phát triển CTĐT mới năm 2023 cũng xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường trong nhiệm vụ phát triển CTDH như: Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Ban chủ nhiệm CTĐT. Đồng thời, Trường đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho CBVC, GV về thiết kế và phát triển CTDH theo quy định mới **[H10.10.02.09]**. Trường đã ban hành các QĐ thành lập Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành KTPT **[H10.10.02.10]**, ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTDH, ban hành triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường... **[H10.10.02.11]**. BCN CTĐT ngành KTPT đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành KTPT theo quy trình đã thiết lập **[H10.10.02.12]**, tuân thủ các quy định của Trường như quy định về khối lượng và cấu trúc của CTĐT, các môn lý luận chính trị theo quy định mới, về HP nhập môn ngành... **[H10.10.02.13]**. Các dự thảo CTĐT ngành KTPT đã được tổ chức họp thảo luận, được thẩm định và đánh giá, kết quả là CTĐT điều chỉnh và CTĐT cập nhật

mới cho khóa 63 (áp dụng từ năm học 2021-2022) được ban hành [H10.10.02.14], sau đó cập nhật ĐCHP và nghiệm thu ĐCHP [H10.10.02.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định nhằm hướng dẫn cụ thể hoạt động thiết kế và phát triển CTDH. Cụ thể CTDH ngành KTPT đã được thiết kế và sử dụng trong dạy học kể từ K60 (năm 2018).

3. Điểm tồn tại

Ngành KTPT mới được mở với khóa đầu tiên K60 (năm 2018), do đó các hoạt động rà soát quá trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được cập nhật. Cụ thể, việc lấy ý kiến để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa mở rộng đa dạng các đối tượng từ các BLQ (như cựu sinh viên và người sử dụng lao động).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng thêm đối tượng từ các BLQ trong việc lấy ý kiến nhằm có nhiều thông tin cho đánh giá để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.	Phòng ĐTĐH; Phòng ĐBCL&KT	Trong năm học 2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh	Đồng thời phát huy hiệu quả cách thức triển khai rà soát, đánh giá hiện hành về quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.	Phòng ĐTĐH; Phòng ĐBCL&KT	Trong năm học 2025-2030

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 10.3

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Các phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường xây dựng, ban hành, sử dụng và rà soát theo định kỳ.

Để triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT nhằm đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR, Tổ cập nhật CTĐT/BCN CTĐT được thành lập để cùng BM KTH và GV thường xuyên rà soát và đánh giá [H10.10.03.01]. Khoa và BM KTH phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức

thu thập ý kiến của SV về HĐGD của GV sau khi kết thúc mỗi HK. Các ý kiến được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp và thống kê, sau đó gửi đến cho Trưởng Khoa, Trưởng BM và từng GV trong BM KTH **[H10.10.03.02]**. Các PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy còn được thể hiện ở các lần thực tập tốt nghiệp. Đối với các lần thực tập, Khoa và Bộ môn đều có kế hoạch và những yêu cầu cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức trình bày **[H5.05.03.05]**. Việc đánh giá thực tập, KLTN có quy định rõ bao gồm ĐGQT, đánh giá bài báo cáo, đánh giá thuyết trình bảo vệ trước hội đồng với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể. Ngoài ra, Khoa còn phân công GV chấm phản biện báo cáo KLTN để tăng thêm độ giá trị và tin cậy trong đánh giá **[H5.05.03.05]**. Mặt khác, từ năm học 2019-2020, tất cả các khóa luận và thực tập nghề nghiệp ngành KTPT, các tài liệu, văn bản học thuật đều được kiểm tra đạo văn bằng phần mềm Turnitin để đảm bảo nâng cao chất lượng, tính trung thực và giá trị của các luận văn **[H5.05.03.03]**, **[H5.05.03.06]**. Đặc biệt việc đánh giá các HP cốt lõi của ngành như: thực tập nghề nghiệp đều sử dụng công cụ rubric với các tiêu chí và trọng số đánh giá rõ ràng, đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác **[H10.10.03.03]**, **[H10.10.03.04]**.

Nhà trường hiện đang sử dụng hai loại ĐCHP và ĐCCTHP, đề cương học phần được Bộ môn và GV chủ nhiệm HP sẽ phê duyệt nội dung và được rà soát định kỳ 2 năm/lần, đối với ĐCCTHP là đề cương của mỗi GV giảng dạy HP được soạn dựa trên các nội dung của ĐCHP đồng thời chi tiết các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá cho phù hợp từng giảng viên nhưng vẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR **[H10.10.03.05]**, **[H10.10.03.06]**. Việc rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập cũng được thảo luận chia sẻ thông qua các buổi sinh hoạt học thuật cấp bộ môn và cấp khoa/viện hằng năm. Hoạt động triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR cũng đã được triển khai thực hiện thường xuyên. Nhà trường cũng có quy định yêu cầu về các hoạt động SHHT cấp BM và cấp Khoa **[H10.10.03.07]**, là cơ sở cho các trao đổi, thảo luận và rà soát về các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá, cũng như mức độ tương thích của các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR.

Các ĐCHP được rà soát, đánh giá và thiết kế cập nhật có sự cải tiến. Từ năm

học 2021-2022, ĐCHP được công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, hoạt động của NH, PPDH, đánh giá KQHT với nhiều hình thức đánh giá đa dạng như đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ **[H10.10.03.08]**.

KQHT theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV **[H10.10.03.09]**. Sau mỗi HK, những SV có học lực yếu kém cũng được Khoa lập danh sách gửi CVHT gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân, theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT tiến bộ **[H10.10.03.10]**. CVHT các lớp KTPT cũng thường xuyên thu nhập thông tin phản ánh của SV về quá trình dạy và học và đánh giá KQHT của các HP trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ để phản ánh thông tin cho BM và GV. Đồng thời, BM KTH định kỳ tiến hành họp rà soát, thảo luận và tiếp thu ý kiến đóng góp của SV về HĐGD để GV có sự điều chỉnh quá trình dạy học và việc đánh giá KQHT phù hợp với CĐR. Tất cả các cuộc họp BM đều có biên bản được ghi chép đầy đủ nhằm phục vụ cho việc giám sát, đánh giá GV **[H10.10.03.11]**. Các hoạt động này đóng góp giúp có nhiều SV đạt KQHT tốt hơn, qua đó đạt được CĐR của CTĐT.

BM KTH có các buổi SHHT chia sẻ các kiến thức mới về chuyên môn, đồng thời lồng ghép trao đổi về tình hình học tập của SV, thảo luận các giải pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp nhằm đạt được CĐR của CTĐT **[H10.10.03.12]**.

BM KTH đã tiến hành dự giờ của GV trong BM theo định kỳ **[H10.10.03.13]**. Kết quả cho thấy 100% GV trong BM được SV đánh giá xếp loại “Tốt” (loại A) trở lên, với hầu hết các tiêu chí được đánh giá cao từ việc tổ chức quá trình dạy học của HP; giới thiệu về HP, tài liệu; đến PPGD, KTĐG... (*xem phiếu đánh giá của SV đối với GV từng HK*) **[H10.10.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Có các quy định rõ ràng về thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên kết quả học tập của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các BM, Khoa, Viện triển khai thực hiện theo định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động triển khai rà soát còn chưa có tổng kết cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CDR.	-Khoa Kinh tế; BM KTH;	Giai đoạn 2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì tổ chức lấy ý kiến của NH về HGD của GV theo định kỳ. - BM duy trì thường xuyên họp thảo luận về PPDH và phương pháp KTĐG, tiếp thu ý kiến đánh giá của NH để rút kinh nghiệm và thực hiện cải tiến.	-Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL&KT; -BM KTH	Giai đoạn 2025-2030

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.4

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Kinh tế là một trong các Khoa đào tạo có hoạt động NCKH mạnh của Trường, được thể hiện thông qua số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, các báo cáo hội thảo khoa học của giảng viên và sinh viên. Trong giai đoạn 2018-2023, giảng viên và sinh viên của Khoa Kinh tế đã thực hiện nhiều công trình NCKH các cấp. Các đề tài NCKH của Khoa khá đa dạng, từ các đề tài thuộc chuyên môn ngành đến các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học. Điển hình là kết quả NCKH từ các nhóm nghiên cứu trong Khoa Kinh tế đã được đúc kết trong giai đoạn 2018-2023 với 6 đề tài cấp quốc tế, 9 đề tài cấp bộ, 16 đề tài cấp cơ sở của GV; 15 đề tài NCKH của SV; 13 sách, giáo trình; nhiều bài báo quốc tế và trong nước, và bài báo cáo hội nghị, hội thảo các cấp; Khoa đã tổ chức hoặc đồng tổ chức 12 hội thảo [H10.10.04.01] [H10.10.04.02], [H10.10.04.04] [H10.10.04.05], [H10.10.04.06]. Đối với đề tài NCKH cấp Trường (của GV) và đề tài NCKH SV, Khoa luôn chủ động trong xây dựng kế hoạch, thành lập hội đồng và thực hiện quy trình tuyển chọn [H10.10.04.07]. Số lượng đề tài NCKH của GV và SV bậc

ĐH so với các đơn vị khác trong Trường, Khoa đứng vị trí số 5 trong 16 đơn vị. Tuy nhiên, nếu xét số lượng đề tài NCKH của cả GV và SV trên tổng số SV hiện có của toàn Khoa còn hạn chế (đối sánh với các khoa/viện khác, xem **[H10.10.04.10]**). Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa thường xuyên tổ chức hội thảo cấp Trường và cấp Quốc gia về lĩnh vực kinh tế, đặc biệt Khoa đã kết nối được với một số trường ĐH cùng đồng tổ chức hội thảo quốc gia và quốc tế nhằm tạo môi trường sinh hoạt học thuật cho GV và SV trong khoa để nâng cao năng lực NCKH **[H10.10.04.04]**, **[H10.10.04.05]**, **[H10.10.04.08]**.

Các kết quả NCKH và các bài báo nghiên cứu được các GV giảng dạy ngành KTPT giới thiệu vào bài giảng ở mức độ phù hợp với trình độ ĐH (*Bảng 10.1*). Đây là những tài liệu học tập các HP chuyên môn rất bổ ích cho cả GV và SV, cung cấp kiến thức, cả về phương pháp lẫn nội dung nghiên cứu, có tính cập nhật cao **[H10.10.04.03]**, **[H10.10.04.09]**. Qua đó đã cải tiến được việc dạy và học các HP chuyên ngành. Tuy nhiên, những ứng dụng kết quả NCKH trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số HP (xem *Bảng 10.3*) **[H10.10.04.09]**.

Bảng 10.1. Kết quả cập nhật kết quả KHCN vào CTĐT ngành KTPT giai đoạn 2019-2023

TT	Tên kết quả nghiên cứu	Tên đề tài, dự án, bài báo, hình thành các kết quả nghiên cứu/ các kết quả nghiên cứu từ các công trình được xuất bản	Tên chuyên đề/ nội dung bổ sung vào chương trình học phần được cập nhật từ các kết của KHCN	Tên học phần được bổ sung nội dung	Tên sách
1	Sở thích của người nuôi tôm và công chúng đối với chính sách nuôi tôm bẽ vũng ở Việt Nam. Sở thích của người tiêu dùng đối với	Sở thích của người sản xuất và người tiêu dùng đối với chính sách nuôi tôm bẽ vũng ở Việt Nam	Chính sách nuôi tôm bẽ vũng ở Việt Nam	Kinh tế tài nguyên và môi trường (đại học và cao học); Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phát triển vùng và Marketing địa phương; Kế hoạch và chính	Các bài báo

TT	Tên kết quả nghiên cứu	Tên đề tài, dự án, bài báo, hình thành các kết quả nghiên cứu/ các kết quả nghiên cứu từ các công trình được xuất bản	Tên chuyên đề/ nội dung bổ sung vào chương trình học phần được cập nhật từ các kết của KHCN	Tên học phần được bổ sung nội dung	Tên sách
	các loại tôm nuôi được chứng nhận nuôi bền vững			sách công	
2	Chi phí kinh tế của rác thải biển đối với ngành thủy sản Việt Nam	Tác động kinh tế của rác thải biển lên ngành thủy sản Việt Nam: Từ thực trạng đến chính sách trong tương lai	Ảnh hưởng kinh tế của rác thải biển đối với ngành thủy sản Việt Nam	Kinh tế tài nguyên và môi trường (đại học và cao học)	Các bài báo
3	Áp Lực Của Các Bên Liên Quan Và Hành Vi Môi Trường Của Doanh Nghiệp	Áp Lực Của Các Bên Liên Quan Và Hành Vi Môi Trường Của Doanh Nghiệp Tại Tỉnh Khánh Hòa	Áp Lực Của Các Bên Liên Quan Và Hành Vi Môi Trường Của Doanh Nghiệp	Kinh tế phát triển nâng cao (Bậc cao học); Kinh tế phát triển 2; Phương pháp nghiên cứu	Báo cáo kết quả nghiên cứu và các bài báo
4	Kiến thức, thái độ và sự sẵn lòng áp dụng nuôi trồng thủy sản tốt của nông dân nuôi tôm qui mô nhỏ	Phân tích kiến thức, thái độ và sự sẵn lòng áp dụng nuôi trồng thủy sản tốt của nông dân nuôi tôm qui mô nhỏ: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Khánh Hòa	Kiến thức, thái độ và sự sẵn lòng áp dụng nuôi trồng thủy sản tốt của nông dân nuôi tôm qui mô nhỏ	Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phát triển vùng và Marketing địa phương; Kế hoạch và chính sách công	Báo cáo kết quả nghiên cứu và các bài báo

2. Điểm mạnh

- Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa Kinh tế đã thực hiện nhiều công trình NCKH

các cấp. Các đề tài NCKH của Khoa khá đa dạng, từ các đề tài thuộc chuyên môn ngành đến các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học.

- Các kết quả NCKH được GV đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, ...

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học tại Khoa chỉ mới tập trung ở một số GV, một số học phần; số lượng đề tài NCKH SV bậc ĐH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai cho các nhóm nghiên cứu lồng ghép tối đa các kết quả NCKH trong các HP chuyên ngành; đồng thời tìm giải pháp để thúc đẩy phong trào NCKH trong SV.	Khoa Kinh tế; BM KTH	Giai đoạn 2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các nhóm nghiên cứu mạnh trong Khoa để có nhiều đề tài, dự án NCKH liên quan tới hoạt động dạy và học CTĐT KTPT	Khoa Kinh tế; BM KTH	Giai đoạn 2025-2030

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại viên chức hằng năm [H10.10.05.01]. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Nhà trường còn thành lập các Tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ Kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ

kiểm tra Ký túc xá, Tổ kiểm tra tài chính nội bộ, Tổ kiểm toán nội bộ... **[H10.10.05.02]**. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ quan trọng nhất là tham khảo ý kiến của các đối tượng đang trực tiếp được thụ hưởng các dịch vụ đó, ở đây chính là người học, công việc này được thực hiện hằng năm theo quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan **[H10.10.05.03]**. Nội dung cụ thể được thể hiện trong quyết định ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan **[H10.10.05.04]**. Phòng ĐBCLKT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.05.03]**. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ **[H10.10.05.05]**, đối thoại SV **[H10.10.05.06]** hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng **[H10.10.05.07]**. Để ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường đã xây dựng Hộp thư góp ý trên trang web NTU E-learning để NH có thể vào góp ý bất cứ lúc nào **[H10.10.05.08]**; trên phần mềm cán bộ Nhà trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời **[H10.10.05.09]**; Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” **[H10.10.05.10]**. Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập **[H10.10.05.11]**.

Việc thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện định kỳ. Hằng năm, các Đơn vị tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ của Đơn vị, đánh giá tất cả các hoạt động của Đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ trong năm học và đưa ra kế hoạch thực hiện trong năm học tới **[H10.10.05.12]**. Các Tổ kiểm tra sau khi thực hiện nhiệm vụ đều có báo cáo phân tích kết quả kiểm tra và đưa ra đề xuất nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong toàn Trường **[H10.10.05.13]**. Sau khi thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan, Nhà trường tiến hành phân tích kết quả, đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường đối với NH **[H10.10.05.14]**, **[H10.10.05.15]**, **[H10.10.05.16]**, **[H10.10.05.17]**.

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường ĐHNT đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể:

Thông qua tiếp nhận ý kiến của độc giả, Thư viện định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm

[H10.10.05.18], số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể **[H10.10.05.19]**, số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm **[H10.10.05.20]**. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. Thư viện đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo học phần **[H10.10.05.21]**.

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định **[H10.10.05.22]**.

Trung tâm TNTH của Nhà trường đang quản lý và vận hành một hệ thống PTN được trang bị máy móc, thiết bị khá hiện đại phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH **[H10.10.05.23]**. Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân **[H10.10.05.24]**. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thường xuyên bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị để tăng cường chất lượng dịch vụ dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ học tập và NCKH của GV và SV.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách thăm quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Nhà trường **[H10.10.05.25]**.

Nhà trường đã dành riêng giảng đường G8 chuyên dùng cho NH thực hành tin học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng thực hành máy tính thường xuyên được đầu tư, bổ sung **[H10.10.05.26]**.

Khảo sát SV cuối khóa ngành KTPT được thực hiện đều qua các năm, giai đoạn 2019 - 2023, kết quả khảo sát về hoạt động đời sống và tinh thần cho thấy, khoảng 95% được SV ngành KTPT đánh giá tốt về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Trường như việc đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, chỗ ăn,

chỗ ở và chăm lo sức khỏe của SV. Như vậy, hầu hết các hoạt động đều được đánh giá cao từ 95% trở lên từ ý kiến SV. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một tỉ lệ rất thấp (khoảng 5%) SV chưa đánh giá cao về một số hoạt động [H10.10.05.27]. Tiếp nhận ý kiến đóng góp từ phía SV, Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh; cải tạo các khu KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường; hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV; đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của NH [H10.10.05.28].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu và rèn luyện của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Điểm tồn tại

Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ, hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Khắc phục hầu hết các lỗi hư/hỏng của máy chiếu, thiết bị dạy học tại các GD	-Phòng CNTT -Trung tâm PVTH	Trong năm học 2025-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ cho GV và NH;	Các đơn vị trong Trường ĐHNT	Giai đoạn 2025-2030

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan tại Trường ĐHNT thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Năm 2018, để thống nhất cách thức thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn Trường, Trường đã ban hành

Quyết định số 1527/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan **[H10.10.06.01]**. Đến năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quyết định 505/QĐ-ĐHNT ngày 05/5/2022 thay thế Quyết định 1527/QĐ-ĐHNT **[H10.10.06.02]**. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa, mục đích, đối tượng khảo sát cũng như nội dung, công cụ, phương pháp, quy trình thu thập, sử dụng thông tin phản hồi, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn cho Ban giám hiệu về công tác lấy ý kiến các bên liên quan; tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn Trường **[H10.10.06.01]**, **[H10.10.06.02]**. Từ đó, cách thức thực hiện được thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan. Nhà trường thực hiện lấy ý kiến thông qua nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu hỏi theo hình thức trực tiếp/trực tuyến **[H10.10.06.01]**, **[H10.10.06.02]**; hội thảo, hội nghị chuyên đề **[H10.10.06.03]**; hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với các bên liên quan: Hiệu trưởng đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần **[H10.10.06.04]**, họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng **[H10.10.06.05]**, Khoa trao đổi với NH để giải đáp các thắc mắc của NH và có biện pháp hỗ trợ kịp thời **[H10.10.06.06]**. Ngoài ra, mọi SV, VC - NLĐ trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý **[H10.10.06.07]**.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các bên liên quan bằng hình thức phiếu giấy **[H10.10.06.08]**, nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó **[H10.10.06.09]**. Kết quả là, công tác thu thập thông tin phản hồi đã được cải tiến tốt hơn, có tính hệ thống, dễ đối sánh và đạt hiệu quả cao hơn **[H10.10.06.10]**, **[H10.10.06.11]**. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy, điều kiện vật chất, điều kiện học tập và sinh hoạt của SV theo định kỳ vẫn chưa đáp ứng được tính cấp thiết và thay đổi kịp thời. Vì vậy, năm 2021,

Nhà trường đã tạo mục “Hộp thư góp ý” trên hệ thống NTU E-learning để SV có thể vào góp ý bất cứ khi nào có nhu cầu. Và kết quả góp ý này sẽ được đưa ra giải quyết trong cuộc họp giao ban công tác SV gần nhất **[H10.10.06.05]**. Ngoài ra, hệ thống bản câu hỏi thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác và phù hợp nhất phục vụ cho hoạt động của Nhà trường nói chung và công tác cải tiến CTĐT của ngành nói riêng **[H10.10.06.12]**. Vào học kỳ II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning **[H10.10.06.13]**, **[H10.10.06.14]**. Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các bên liên quan, ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Nhà trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các bên liên quan, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, viên chức, người lao động. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Nhà trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các bên liên quan **[H10.10.06.02]**.

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, bộ môn để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại bộ môn, đơn vị **[H10.10.06.10]**, **[H10.10.06.11]**, **[H10.10.06.15]**, **[H10.10.06.16]**.

Dựa trên kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh qua các năm từ các đơn vị gửi về, Khoa và BM đã nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh CTĐT **[H10.10.06.17]**, **[H10.10.06.18]** và phục vụ cải tiến công việc tại BM, Khoa. Dựa vào các kết quả phản hồi ý kiến từ các BLQ, Khoa Kinh tế và BCN CTĐT ngành KTPT đã chủ động rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT ngành KTPT **[H10.10.06.19]**, **[H10.10.06.20]**. Tiếp thu ý kiến của SV về HĐGD, các BM đã tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng giảng dạy **[H10.10.06.21]**. Đây là kết quả có được từ cơ chế phản hồi của các BLQ. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hằng năm **[H10.10.06.22]**.

Hoạt động tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV được tổ chức hàng năm là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn – là cách thức kết nối, trao đổi thông tin giữa các BLQ gồm GV, CVHT, SV và các bộ phận phục vụ đào tạo [H10.10.06.23], [H10.10.06.24]. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô BM, BCN khoa. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường. Từ đó, Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.06.23], [H10.10.06.24], [H10.10.06.25]. Hội nghị học tốt hằng năm của ngành KTPT, các đợt thăm quan và giao lưu DN [H10.10.06.26] cũng là cách thức kết nối, trao đổi thông tin hiệu quả giữa DN, NH và GV để nắm bắt được thực tiễn nhu cầu và mong muốn của các BLQ nhằm cải tiến CTĐT KTPT tiên tiến hơn.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan của Trường trong chu kỳ đánh giá chưa chú trọng nhiều đến các hoạt động lấy ý kiến của BLQ (VC hành chính).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát lấy ý kiến của VC hành chính để phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTPT.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL&KT	Từ năm học 2025-2026 và thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ đánh giá lại cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm cải tiến để đảm bảo thu thập thông tin phản hồi có tính hệ thống và độ tin cậy cao.	Phòng ĐBCL&KT	Giai đoạn 2025-2030

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành KTPT. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM KTH và Khoa Kinh tế đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành KTPT. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi thông qua mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NH đã tốt nghiệp và NTD còn ít, dẫn đến chưa mang tính đại diện cao. Nội dung câu hỏi trong phiếu khảo sát chưa được cập nhật và bổ sung tại thời điểm thực hiện khảo sát. Các hoạt động rà soát quá trình thiết kế và phát triển CTDH cấp Khoa còn chưa đầy đủ. Cụ thể, việc lấy ý kiến để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa mở rộng đa dạng các đối tượng từ các BLQ (như NH). Hoạt động triển khai rà soát còn chưa có tổng kết cụ thể. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học tại Khoa chỉ mới tập trung ở một số GV, một số học phần; số lượng đề tài NCKH SV bậc ĐH còn ít. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ, hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH. Việc lấy ý kiến các bên liên quan của Trường trong chu kỳ đánh giá chưa chú trọng nhiều đến các hoạt động lấy ý kiến của người lao động.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng của một CSGD đại học. Do đó, Trường ĐHNT cũng như Khoa Kinh tế rất coi trọng công tác đánh giá, giám sát, đối sánh kết quả đầu ra thông qua tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, số lượng SV có việc làm, loại hình và số lượng NCKH. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa còn chú trọng đến việc khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, tổng hợp và đối sánh sự hài lòng qua các năm để có cơ sở cải tiến CTĐT cũng như các dịch vụ tiện ích để ngày càng nâng cao kết quả đầu ra.

Tiêu chí 11.1

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kinh tế phát triển được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc thực hiện Quy chế đào tạo theo học chế TC **[H11.11.01.01]**. Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành Kinh tế phát triển trong từng năm học được theo dõi trên phần mềm đào tạo do các phòng chức năng quản lý như: Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV, Khoa Kinh tế và các CVHT của từng lớp. Các tỷ lệ này được thống kê theo từng học kỳ và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình đào tạo của Nhà trường đối với từng ngành trong toàn trường. Số liệu thống kê tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp được công bố, đánh giá, đối sánh qua các năm, để Khoa, Nhà trường có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Khoa đã giao nhiệm vụ cho các CVHT rà soát KQHT của SV theo từng học kỳ, tìm hiểu lý do SV còn nợ các HP trên cơ sở đó đề xuất với Nhà trường các giải pháp nhằm hỗ trợ cho SV đăng ký trả nợ kịp thời các HP (như việc mở các lớp HP phù hợp, đặc biệt là cho SV năm cuối trả nợ HP kịp thời) **[H11.11.01.02]**.

Vào cuối mỗi học kỳ, Phòng CTCTSV chịu trách nhiệm xem xét, đối chiếu so sánh KQHT và rèn luyện của SV với quy chế đào tạo theo Quyết định số 197/QĐ-ĐHNT, Quyết định số 623/QĐ-ĐHNT và QĐ 753/QĐ-ĐHNT của từng học kỳ để có cảnh báo sớm đến các SV có nguy cơ bị buộc thôi học, giúp các SV yếu kém kịp thời điều chỉnh mức tự chủ và trách nhiệm, phương pháp học tập đúng đắn. Mỗi học kỳ, KQHT của SV được thông báo đến SV và gia đình, danh sách các SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học được Nhà trường thông báo đến SV thông qua CVHT. Tỷ lệ SV

thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được thống kê từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2023-2024 của SV đại học chính quy ngành Kinh tế phát triển được thể hiện ở Bảng sau 11.1

Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của SV đại học chính quy ngành Kinh tế phát triển trong thời gian qua

Năm học	K60	K61	K62	TB
Tổng số SV mỗi khóa	52	41	144	79
Số SV thôi học	16	12	38	22
Tỷ lệ SV thôi học (%)	30.77	29.27	26,39	28.81
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	31	24	54	36.33
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	59.62	58.54	37.5	51.89

Tỷ lệ trung bình SV thôi học của ngành Kinh tế phát triển giai đoạn từ 2021 - 2024 bình quân là 29,6% **[H11.11.01.02]**. Khoa cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực (Tổng hợp báo cáo gặp gỡ sinh viên yếu kém của Khoa và Bộ môn **[H4.04.02.08]**). Lý do SV thôi học ngoài một phần do yếu tố khách quan là tình hình chung của các trường đại học trên toàn quốc (học tạm để năm tiếp theo thi ngành khác/trường khác), còn có lý do chủ quan là SV không kịp thích ứng với môi trường học tập mới nên có KQHT yếu kém và bị buộc thôi học. Tuy nhiên, nhờ có sự điều chỉnh kịp thời trong công tác quản lý từ Nhà trường, CVHT, GV phụ trách HP tăng cường gặp gỡ, hướng dẫn SV trong các buổi gặp gỡ đầu năm/đầu mỗi HK đã giúp SV có những điều chỉnh kịp thời trong học tập, sinh hoạt cũng như phổ biến các chương trình tuyển dụng, và đào tạo kỹ năng mềm cũng như là trao học bổng, tạo cơ hội việc làm trong quá trình học nên đã kiểm soát được số lượng SV thôi học hàng năm **[H11.11.01.03]**.

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn bình quân của SV đại học chính quy ngành Kinh tế phát triển trong thời gian qua (từ K60 đến K61) là 51,89%. Đối sánh với các ngành học khác trong Khoa Kinh tế thì tỉ lệ SV tốt nghiệp trung bình ngành KTPT trong 02 khóa 60 và 61 thấp hơn so với các ngành khác trong Khoa **[H11.11.01.02]**.

Đội ngũ CVHT và GV của Khoa đã phân tích và chỉ ra nguyên nhân của việc SV tốt nghiệp không đúng hạn. Bên cạnh các nguyên nhân chủ qua từ phía SV (có thể là do SV gặp khó khăn khi hoàn thành đầu ra ngoại ngữ, quốc phòng an ninh, một số HP

đại cương, động cơ, ý thức học tập của một bộ phận SV chưa tốt, một số SV dành nhiều thời gian đi làm thêm, ...) còn do sự liên kết giữa CVHT và lớp chưa chặt chẽ, và sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng với Khoa trong việc thống kê, đánh giá tiến độ học tập của SV chưa kịp thời để có giải pháp nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp. Tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTPT năm 2022 và năm 2023 lần lượt là 59,62% và 58,54% so với tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của toàn Trường (75,6 % và 61%). Có thể thấy trong bảng 11.2 tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của Ngành KTPT thấp hơn của các ngành khác trong Khoa Kinh tế nhưng nếu so với một số ngành Kỹ thuật thì tỷ lệ này cũng ở mức ngang bằng. Khoa và Nhà trường đã và đang có những giải pháp kịp thời nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp này. Điển hình như Khoa lập kế hoạch rà soát SV của từng khóa theo HK, trên cơ sở đó nắm bắt những khó khăn và nguyện vọng của các SV, đề xuất với Nhà trường về kế hoạch mở các lớp HP phù hợp, tạo điều kiện cho các SV trả nợ các HP nhằm đảm bảo thời gian tốt nghiệp cho SV [H11.11.01.02].

Bảng 11. 2 Số liệu thống kê, đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Khoa Kinh tế và một số ngành Kỹ thuật.

TT	Đối tượng đối sánh	TN năm 2019 (K57)	TN năm 2020 (K58)	TN năm 2021 (K59)	TN năm 2022 (K60)	TN năm 2023 (K61)
1	Tỷ lệ SV TN Kinh tế phát triển				59,62%	58,54%
2	Tỷ lệ SV TN của ngành KDTM	73,47%	75,44%	85,09%	80,27%	71,33%
3	Tỷ lệ SV TN của ngành QTKD	74,79%	79,80%	78,07%	78,15%	73,39%
4	Tỷ lệ SV TN của ngành Kinh tế nông nghiệp	69,09%	66,67%	58%		
5	Marketing		75,32%	68,37%	71,13%	64,55%
6	Kinh tế (QLKT và KTTS)				47,22%	40,74%
7	Tỷ lệ SV TN trung bình của Khoa	72,45%	74,31%	72,38%	67,28%	57,32%
8	Công nghệ thông tin	60,5	42	37,8	54,5	55,3
9	Công nghệ kỹ thuật điện	66,2	68,6	60,3	58,8	50

	tử					
10	Kỹ thuật ô tô	62,5	62,3	46,9	54,4	53,6
11	Tỷ lệ SV TN trung bình của Trường	62,70%	70,30%	61%	75,60%	61%

Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm xây dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (<http://qltd.ntu.edu.vn>), đồng thời có cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn.

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng thông qua rất nhiều các hoạt động hỗ trợ SV các khóa diễn ra thường xuyên như: gặp gỡ SV mới vào đầu năm, sinh hoạt lớp với CVHT 02 tuần/lần, hội nghị học tốt SV, tọa đàm, giao lưu với doanh nghiệp, chào cờ SV 2-3 lần/học kỳ do Khoa tổ chức, CVHT gặp gỡ SV yếu kém,... đã giúp cho SV nắm bắt tình hình, cơ hội học tập và rèn luyện, tháo gỡ vướng mắc, từ đó yên tâm học tập và tìm được phương pháp học tập và rèn luyện phù hợp.

Bảng 11.3. Tỷ lệ SV thôi học của ngành Kinh tế phát triển và các ngành được đối sánh trong chu kỳ đánh giá (2018-2023)

STT	Đối tượng đối sánh	K60	K61	K62	TB
1	Tỷ lệ SV thôi học của ngành Kinh tế phát triển	30,77	29,27	26,39	28,8
2	Tỷ lệ SV thôi học của ngành QTKD	11,3	14	15	13,43
3	Tỷ lệ SV thôi học của ngành KDTM	11,6	11,9	13,4	12,3
4	Tỷ lệ SV thôi học của ngành Marketing	12,28	14,28	11,89	12,81
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22,3	20,3	7,3	16,63

Tỷ lệ SV thôi học trung bình của ngành Kinh tế phát triển và các ngành khác trong Trường được đối sánh trong chu kỳ đánh giá. Cụ thể, tỷ lệ SV thôi học trung bình của ngành Kinh tế phát triển là 28,8%. Tỷ lệ này tương đối cao hơn so các ngành khác trong trường: QTKD (13,43%); KDTM (12,3%); Marketing (12,81%) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (16,63%).

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập và theo dõi bởi Phòng ĐTĐH và Phòng CTCT&SV. Hằng năm, Trường đều có cập nhật, thống kê về tỷ lệ SV thôi học,

tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT Kinh tế phát triển. Các danh sách và số lượng cụ thể được gửi đến lãnh đạo Trường và Khoa. Số liệu được đối chiếu, so sánh với năm học trước, khóa trước và một số ngành khác làm cơ sở để Trường và Khoa có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm còn cao. Nguyên nhân của các vấn đề trên chưa tìm hiểu, phân tích kỹ, chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình. Việc đối sánh với các trường ĐH trong nước khác về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành KTPT còn hạn chế. Vẫn chưa có phân tích cụ thể và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tiếp tục tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm, phân tích kỹ để đề xuất giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình.	Khoa Kinh tế Bộ môn	Năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Các CVHT, Thư ký Khoa, Đoàn TN của Khoa và BCN Khoa tiếp tục thường xuyên cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp và các hoạt động khác và có những hướng giải quyết phù hợp. Với những SV thôi học, CVHT có sự trao đổi để hiểu được những khó khăn vướng mắc và có những tư vấn phù hợp cho các em. - Tiếp tục thực hiện việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp thường xuyên và đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định	CVHT, Thư ký Khoa, Đoàn TN của Khoa và BCN Khoa	Năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTPT được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc thực hiện Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ. Theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT là 4 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch (có thể 3 – 3,5 năm) hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình (nhưng không quá 8 năm). Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm xây dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (<http://qltd.ntu.edu.vn>), đồng thời có cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn [H11.11.01.01].

Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa Kinh tế thực hiện các thống kê hàng năm về tỉ lệ SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp của SV chính quy toàn Trường cũng như ngành KTPT nói riêng, việc quản lý thông qua phần mềm Quản lý đào tạo. Việc xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp của SV là cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn, tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. [H11.11.01.02]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTPT được trình bày tại Bảng 11.4.

Bảng 11.4. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTPT đối sánh với các ngành trong Trường

Đối tượng đối sánh	K58 2020	K59 2021	K60 2022	K61 2023	TB
Kinh tế phát triển			4,4	4,5	4,4
Kinh doanh thương mại	4,2	4,3	4,1	4,2	4,2

Đối tượng đối sánh	K58 2020	K59 2021	K60 2022	K61 2023	TB
Ngôn ngữ Anh	4,2	4,2	4,3	4,2	4,2
Quản trị kinh doanh	4,2	4,3	4,2	4,2	4,2
Tài chính - Ngân hàng	4,3	4,5	4,2	4,2	4,3
Kế toán	4,3	4,4	4,2	4,2	4,2
Hệ thống thông tin quản lý	4,5	4,7	4,3	4,6	4,4
Quản lý thủy sản	4,3	4,3	4,9	4,6	4,5
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,3	4,3	4,2	4,2	4,2
Khoa học hàng hải	4,0	4,5	4,7	5,0	4,6
Công nghệ thông tin	4,6	4,6	4,4	4,4	4,5
Công nghệ kỹ thuật điện tử	4,3	4,4	4,4	4,5	4,4
Kỹ thuật ô tô	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 5 năm gần đây (từ khóa 57 đến khóa 61) thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTPT của Trường xấp xỉ 4,4 năm và có xu hướng ổn định qua các năm đào tạo (ngành KTPT có sinh viên tốt nghiệp từ khóa 60 tức năm 2022). Một số SV có thể chậm tiến độ 1 hoặc 2 học kỳ do không hoàn thành cùng lúc nhiều hoặc một số HP, đặc biệt là các HP trong khối GDTQ. Một số SV còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CĐR như: Đi làm thêm, chưa quan tâm, tập trung vào việc học tập đúng mức hoặc chưa có phương pháp học tập thích hợp, đặc biệt là SV năm đầu do chưa quen với môi trường học tập mới. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường.

Quản lý quá trình học tập của SV ngành KTPT từ lúc vào trường đến khi kết thúc học tập, tốt nghiệp ra trường dưới sự quản lý của Khoa KT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV và các phòng/trung tâm phục vụ. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được Nhà Trường quan tâm những năm gần đây nhằm xây dựng cơ sở để đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của Nhà trường, đồng thời có giải pháp, cơ sở để hoàn thiện Quy chế đào tạo phù hợp hơn với điều kiện mới

Nhà trường và Khoa đã tổ chức các cuộc họp giao ban xem xét các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Từ năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho các

bộ phận chức năng (Phòng ĐTĐH và Phòng CTCT&SV) giám sát, đôn đốc các Khoa thực hiện đúng kế hoạch đào tạo. Tổ CNTT cấp quyền và hướng dẫn chi tiết cho cán bộ, GV việc truy cập phần mềm quản lý đào tạo để thống kê, phân tích dữ liệu phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo **[H11.11.01.01]**.

Mặc dù, Khoa đã triển khai một số giải pháp để có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình, tuy nhiên các giải pháp này chưa đủ mạnh, chưa đồng bộ từ các BLQ để có thể giảm đáng kể thời gian tốt nghiệp trung bình trong chu kỳ đánh giá. Ngoài ra, một số SV còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Phòng ĐTĐH và Phòng CTCTSV theo dõi và thống kê hằng năm.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua từng năm, từng khóa học và được quản lý chặt chẽ thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

- Một số SV còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường.

- Các giải pháp giúp NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đủ mạnh và chưa đồng bộ từ các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tăng cường giám sát kế hoạch học tập của các SV có nguy cơ chậm tốt nghiệp. - Đề xuất các biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ kịp thời các SV này để đảm bảo rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình theo như thiết kế của CTĐT.	GVCV Khoa KT Khoa KT	Năm học 2024 – 2025 Năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm	Tiếp tục triển khai việc xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường đối với thời	Khoa KT	Năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	ạnh	gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTPT		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.3

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Nhà trường, trong đó Trung tâm HTVL&KN. Nhằm hỗ trợ NH sau khi tốt nghiệp tìm việc làm, Trường ĐHNT đã thành lập Trung tâm HTVL&KN, là đơn vị đầu mối hợp tác giữa Trường ĐHNT với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp cũng như chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập SV sau 1 năm tốt nghiệp [H11.11.03.01].

Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch cũng như quy trình khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, cũng như việc ứng dụng phần mềm trong việc khảo sát và quản lý kết quả khảo sát. Quy trình khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp trong khoảng 12 tháng đã và đang được Nhà trường triển khai thực hiện [H11.11.03.02].

Việc khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp được Khoa phối hợp với Phòng Công tác Chính trị & Sinh viên, Trung tâm HTVL&KN thông qua hình thức khảo sát CSV định kỳ 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Từ năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa KT tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng; có phương án nhắc nhở SV tốt nghiệp tiếp tục duy trì hộp thư email với tên miền @ntu.edu.vn do Nhà trường cung cấp cho SV trong một năm để làm cầu nối liên lạc nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra [H11.11.03.03].

Bảng 11.5. Thống kê và đối sánh tỷ lệ SV ngành KTPT có việc làm sau khi tốt nghiệp

TT	Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Trung bình
		(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	(K60)	K55-K59
1	Kinh tế phát triển					96	
2	Trung bình	92,5	85,2	72,1	92,28	92,57	87,6

TT	Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Trung bình
		(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	(K60)	K55-K59
	Trường						
3	Kế toán	96,7	92,0	67,5	95,45	95,12	89,8
4	Kinh doanh thương mại	93,3	88,5	67,1	91,25	95,12	86,7
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	96,5	87,8	61,8	98,00	92,86	88,0
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (song ngữ Pháp - Việt)					88,89	
7	QTKD	91,1	89,0	75,3	94,92	90,91	89,2
8	QTKD (TT-CLC)					100	
9	Tài chính ngân hàng	100,0	93,8	73,0	87,30	94,83	90,6
10	Ngôn ngữ Anh	97,0	89,8	75,3	88,89	94,80	90,0
11	CNCBTS	95,7	93,3	87,8	91,67	94,59	93,0
12	CNKTMT/KTMT	91,1	71,3	62,5	84,62	93,33	80,7
13	CNSH	92,9	69,7	55,3	92,00	100,00	80,1
14	NTTS	86,1	93,0	92,3	100,00	88,06	92,9
15	CNTT	95,1	83,2	77,6	97,78	91,14	89,7
16	CNKTXD/KTXD	89,0	84,1	82,2	89,74	89,29	88,4
17	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông					88,89	
18	CN chế tạo máy	100,0	69,2	76,5	100,00	80,95	89,1
19	CNKTT điện điện tử	96,7	88,7	73,3	92,86	87,23	88,1
20	KTTT	100,0	96,2	88,5	85,71	100,00	91,6
21	CNKTT/KT nhiệt	100,0	84,9	73,3	91,67	87,5	89,1
22	CNKTT/KT ô tô	92,9	82,8	63,4	89,74	93,33	85,8
23	KT Cơ khí động lực					100	
24	CNKTT/KT Cơ điện tử	100,0	94,4	83,3	94,44	84,62	92,9
25	Khai thác thủy sản		95,8	50,0		88,89	81,9
26	Kinh tế nông nghiệp	81,8	67,6	68,2	90,91	100	77,1
27	Kinh tế (Kinh tế thủy sản)				100	90	

TT	Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Trung bình
		(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	(K60)	K55-K59
28	CNTP	91,3	82,6	60,8	88,98	89,41	84,6
29	QLTS	94,0	78,7	76,2	100,00	100	87,2
30	CNKT/KT cơ khí	92,3	84,8	70,2	80,00	94,25	81,8
31	KH hàng hải	100,0	75,0	26,7	92,31	93,75	73,5
32	HT thông tin QL	88,5	79,3	72,2	78,95	94,12	79,7
33	Truyền thông & Mạng máy tính					82,35	
34	CNSTH	81,8	75,4	76,9	100,00		83,5
35	CNKTHH	93,1	87,1	83,3	91,30	63,64	88,7
36	QL nguồn lợi TS	76,0	63,6	100,0		100	79,9
37	Bệnh học thủy sản		100,0	90,0	100,00	88,89	96,7
38	Quản trị khách sạn			63,5	94,90	97,41	79,2
39	Marketing			53,2	93,10	91,78	73,2
40	Kiểm toán			81,3	93,33	100,00	87,3
41	Đảm bảo chất lượng & An toàn thực phẩm				84,00	85	
42	Luật kinh tế					90,00	

Cơ sở dữ liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp tập trung được Trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ. Kết quả khảo sát về số lượng cử nhân của ngành KTPT và đối sánh tỉ lệ với các ngành khác trong trường (Bảng 11.5 Thống kê và đối sánh tỷ lệ SV ngành KTPT có việc làm sau khi tốt nghiệp) tốt nghiệp từ Khóa 60 cho thấy tỉ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành tương đối cao. So với các ngành khác tỉ lệ SV có việc làm ngành KTPT là khá cao (96%), cao hơn các ngành khác trong trường như: KTTS (81,9%), Kinh tế nông nghiệp (77,1%), Khoa học hàng hải (73,5%), Quản trị khách sạn (79,2%) và cao hơn so với tỉ lệ toàn trường (87,67%) **[H11.11.03.03]**. Tuy nhiên, Do đặc thù là ngành mới được thành lập và mới chỉ có 2 khóa sinh viên TN ra trường nên số liệu thu thập còn hạn chế. Bên cạnh đó, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế; việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc, mức thu nhập bình quân và đơn vị làm việc của sinh viên đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

Hiện tại, định hướng vị trí và cơ hội việc làm của sinh viên ngành KTPT khá phong phú và đa dạng cụ thể như: Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế phát triển có kiến thức nền tảng tốt, có kỹ năng làm việc và khả năng thích ứng khá tốt với yêu cầu việc làm ở cả khu vực nhà nước và doanh nghiệp. Cử nhân ngành Kinh tế phát triển thường có cơ hội việc làm tại các đơn vị:

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước: phòng Kế hoạch, phòng kinh doanh, ban dự án, phòng nhân sự, phòng marketing, ...

Các tổ chức tài chính: bộ phận tín dụng; bộ phận nguồn vốn, phát triển sản phẩm; bộ phận quản lý chất lượng, phân tích tài chính; bộ phận dịch vụ khách hàng; bộ phận truyền thông.

Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương: các Sở ban ngành, các Vụ, Viện.

Các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ về phát triển: bộ phận điều phối chương trình, dự án phát triển; bộ phận nghiên cứu, xây dựng, triển khai các dự án phát triển của quốc tế ở Việt Nam.

Nghiên cứu viên, giảng viên trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục và đào tạo khối ngành Kinh tế.

Tự khởi nghiệp, triển khai các ý tưởng khởi nghiệp như mong muốn.

Để thúc đẩy và duy trì tỷ lệ có việc làm cao qua các năm, SV thường xuyên được đội ngũ GV và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp trong suốt khóa học. Trong quá trình học tập, nhiều SV còn được các DN trao học bổng, tạo điều kiện thực hành thực tế tại doanh nghiệp. Một trong những sự kiện quan trọng hàng năm là ngày hội tuyển dụng do Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp. Trong ngày hội tuyển dụng này, các doanh nghiệp sẽ trực tiếp phỏng vấn và tuyển dụng SV có chuyên môn phù hợp **[H11.11.03.02]**

Mặc dù có nhiều hoạt động hỗ trợ SV tốt nghiệp về việc làm, tuy nhiên Khoa KT chưa phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV. Các giải pháp hỗ trợ NH sau tốt nghiệp kết nối việc làm có hiệu quả chưa cao. Chưa có chính sách, kế hoạch hỗ trợ NH tốt nghiệp mà chưa có việc làm.

2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách về các hoạt động hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho NH.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành Kinh tế phát triển được Khoa và Trung tâm HTVL&KN xác lập và giám sát hằng năm.

Nhà trường và Khoa thể hiện sự quan tâm và tạo điều kiện để NH có cơ hội tìm kiếm việc làm. Thể hiện sự gắn kết tốt giữa trường, Khoa và người sử dụng lao động thông qua các hoạt động trao học bổng, thực tập, tham quan các doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với các NTD chưa đạt hiệu quả cao. Chưa có chính sách, kế hoạch hỗ trợ NH tốt nghiệp mà chưa có việc làm. Mặt khác, Khoa KT chưa phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học, và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với các CSV Khoa và các DN trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV. - Thực hiện phân tích vị trí việc làm của NH đã tốt nghiệp, để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV.	Khoa KT Bộ môn	Năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì và phát huy công tác giám sát các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV; CVHT các lớp ngành KTPT tăng cường theo dõi sát sao tình hình SV, cập nhật tình hình để báo cáo kịp thời Khoa và Lãnh đạo Trường, nhất là các SV diện cảnh cáo, buộc thôi học để kịp thời tư vấn, động viên, giúp đỡ SV tiếp tục việc học. - Quan tâm và tạo điều kiện để NH có cơ hội tìm kiếm việc làm. Thể hiện sự gắn kết tốt giữa trường, Khoa và người sử dụng lao động	Khoa KT và Trung tâm HTVL&KN Nhà trường và Khoa KT	Hằng năm Năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 4/7)

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của SV được xác lập trong Quy định về hoạt động NCKH SV ban hành và cập nhật **[H11.11.04.01]** trong đó bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm đồ án tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài Khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo Khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo Khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCN ở trong và ngoài nước.

Các loại hình hoạt động nghiên cứu của SV được Nhà trường và Khoa KT định kỳ thông báo đến SV mỗi năm 2 lần, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan **[H11.11.04.01]**.

Các hoạt động NCKH trong SV thể hiện ở Bảng 11.6

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV Khoa KT được ghi nhận trên website của Phòng KHCN và Khoa KT **[H11.11.04.03]**. Kết quả thống kê về số lượng đề tài SV ngành KTPT và Khoa KT được trình bày trong bảng 11.6

Bảng 11.6. Thống kê các công trình NCKH của SV Khoa KT qua các năm

TT	Các hoạt động NCKH của SV	NH 2018- 2019	NH 2019- 2020	NH 2020- 2021	NH 2021- 2022 (K60)	NH 2022- 2023 (K61)
1	Đề tài NCKH của SV Khoa Kinh tế	0	6	4	1	4
2	Số báo cáo tham dự Hội nghị học tốt ngành KTPT		1	2		4
3	Số SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp Ngành KTPT				5	3
4	Số lượt SV thực hiện chuyên đề tốt nghiệp Ngành KTPT				58	50

SV tham gia NCKH được cấp kinh phí phù hợp với nội dung nghiên cứu, được đăng bài trên các tạp chí chuyên môn trong và ngoài nước, được chứng nhận và khen

thường kịp thời nhằm khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia hoạt động này [H11.11.04.01].

Số lượng SV tham gia NCKH của Khoa được cập nhật hằng năm và lưu trữ trên website của Phòng Khoa học Công nghệ để làm cơ sở đối sánh và nâng cao chất lượng NCKH của SV [H11.11.04.06]. Các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên bao gồm nhiều hình thức khác nhau, chẳng hạn như: thực hiện khóa luận tốt nghiệp, tham gia thực tập, chủ trì hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn mà mình theo học, tham gia hội thảo khoa học, các hoạt động học thuật, cuộc thi sáng tạo khoa học và công nghệ, các câu lạc bộ chuyên ngành, cũng như tham gia các giải thưởng khoa học và công nghệ cả trong nước và quốc tế. Nhìn chung, SV ngành KTPT chưa tham gia đề tài NCKH giai đoạn 2019 - 2023. Do đặc thù của ngành học mới, số sinh viên còn rất hạn chế nên chưa đủ điều kiện để thúc đẩy hoạt động NCKH của sinh viên. Tuy nhiên, số lượng SV tham gia thực hiện khóa luận tốt nghiệp của ngành KTPT tăng trong giai đoạn từ 2021 đến 2023 số sinh viên tham gia tham luận tại Hội nghị học tốt cũng tăng qua các năm cho thấy SV ngành KTPT đã quan tâm hơn đến hoạt động NCKH [H11.11.04.03].

Cơ sở dữ liệu về thực hiện đề tài NCKH của SV luôn được Phòng KHCN và Khoa cập nhật và công bố công khai trên website của Trường và Khoa. Từ năm học 2018-2019, hằng năm Phòng KHCN thực hiện đối sánh loại hình và các hoạt động NCKH trong toàn trường nói chung và Khoa KT nói riêng làm cơ sở để cải tiến chất lượng [H11.11.04.06].

Bảng 11.7. Thống kê số lượng đề tài NCKH SV một số ngành của Trường

TT	Khoa	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Kinh tế		6	3		4
2	Công nghệ thông tin			1	1	
3	Công nghệ thực phẩm	1	2		4	2
4	Cơ khí	4	3	4	6	6
5	Du lịch	1	3	5		
6	Điện - Điện tử	1			1	
7	Kế toán tài chính		2			1
8	Kỹ thuật Giao thông	10	12	14	4	6
9	Khoa học XH&NV			3		1
10	Ngoại ngữ		1			
11	Xây dựng	1	4	1	1	
12	Viện CNSH&MT	1	2	7	6	
13	Viện NTTS	8	11	20	8	3

TT	Khoa	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
14	Viện KHCNKT					
	Tổng cộng	27	40	55	31	19

Việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong Trường, giữa các CSGD khác nhau *được thực hiện dựa trên việc so sánh và phân tích dữ liệu cần đối sánh giữa năm trước, năm sau hoặc vài năm*. Việc phân tích loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV giữa các ngành đào tạo trong Trường được thực hiện thường xuyên nhằm điều chỉnh, tái phân bổ hợp lý theo định hướng chiến lược phát triển của Trường.

2. Điểm mạnh

- Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ và được giám sát theo dõi bởi phòng Khoa học công nghệ.
- SV tham gia NCKH được sự hỗ trợ và hướng dẫn đầy đủ từ phía Nhà trường, Khoa KT và người hướng dẫn chuyên môn.
- Đội ngũ giáo viên hướng dẫn có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, nhiệt huyết luôn hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện các hoạt động NCKH. Các loại hình nghiên cứu của SV khá đa dạng như làm khóa luận/ thực tập tốt nghiệp, chủ nhiệm đề tài, tham gia đề tài các cấp của GV.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách khuyến khích và giải pháp hỗ trợ cho SV tham gia NCKH chưa đủ hấp dẫn để thu hút các SV làm NCKH trong những năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Nhà trường tiếp tục xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH: có thể đa dạng hóa các loại hình đề tài NCKH SV với các mức kinh phí và nội dung phù hợp; phòng KH&CN hình thành nhóm tư vấn hỗ trợ SV các thủ tục thanh quyết toán kinh phí các đề tài do SV chủ trì.	Phòng KH&CN	Năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	- Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV tiếp tục được ban hành đầy đủ và được giám sát theo dõi bởi phòng Khoa học công nghệ. - SV tham gia NCKH tiếp tục được hỗ trợ và hướng dẫn đầy đủ từ phía Nhà trường, Khoa KT và người hướng dẫn chuyên môn. - Tiếp tục phát động, thông báo về các đợt đăng ký đề tài NCKH dành cho SV và các chính sách hỗ trợ rộng rãi trên các kênh truyền thông (Website, Page Facebook Khoa, BM...) để hoạt động NCKH trở thành một phong trào mạnh mẽ, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học cho SV.	Phòng KHCN Khoa KT	Năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đối với hoạt động đào tạo, mức độ hài lòng của các bên liên quan luôn là một nội dung quan trọng làm căn cứ để cải tiến chất lượng. Nhiều năm qua Nhà trường đã triển khai các công tác đánh giá nhằm nâng cao chất lượng cho mọi hoạt động và một trong số đó là lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan **[H11.11.05.03]**

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức hội nghị CBVC cùng các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và để lấy ý kiến đóng góp thông tin, giúp khoa và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh và xây dựng chế độ chính sách cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo của Nhà trường SV **[H11.11.05.04]**.

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện thông qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và công cụ khác nhau. Từ năm 2018,

Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ các quy định và công cụ điều tra tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan cả khảo sát trực tuyến và phát phiếu điều tra **[H11.11.05.05]**, **[H11.11.05.02]**, **[H11.11.05.01]**. Nhà trường và Khoa đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động cải tiến chất lượng khác từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh và nâng cao chất lượng chương trình dạy học **[H11.11.05.05]**.

Bảng 11.8. Mức độ hài lòng của SV năm cuối đối với toàn khóa học

Năm	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Tạm hài lòng (%)	Không hài lòng (%)
2021-2022	45.45	42.42	12.12	0
2022-2023	50	25	25	0

Trường đã tiến hành khảo sát nhu cầu của thị trường lao động để từ đó định hướng, giới thiệu việc làm cho SV; điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Hơn thế nữa Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của các bên liên quan về dịch vụ giáo dục, sản phẩm đào tạo để điều chỉnh và cải tiến chất lượng hoạt động dạy học. Phòng ĐBCL&KT xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học bằng cách lấy phiếu khảo sát cho các năm 2015-2018, khảo sát online bắt đầu được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ từ năm học 2019 – 2020 **[H11.11.05.01]**. Kết quả lấy kiến của SV về hoạt động dạy học trong toàn Trường được phân tích và lưu trữ trên phần mềm đào tạo làm cơ sở để cải tiến hoạt động GD. Kết quả lấy ý kiến của SV về hoạt động GD sau đó được phòng ĐBCL&KT phân tích và gửi tới từng GV của Khoa để làm căn cứ cải thiện chất lượng dạy **[H03.03.01.07]**. NH còn được lấy ý kiến qua các buổi sinh hoạt lớp với CVHT, được thể hiện trong báo cáo tháng của CVHT với BCN Khoa, trong buổi chào cờ của SV khi đối thoại với BCN Khoa, và được tiếp nhận trực tiếp tại Văn phòng Khoa.

Kết quả lấy ý kiến về mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTPT được tổng hợp ngành được mô tả chi tiết trong bảng tổng hợp kết quả **[H03.03.01.07]**. Kết quả phân tích này được đối sánh giữa các ngành, các Khoa/Viện trong toàn Trường để làm căn cứ cho việc cập nhật, điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Sau khi khảo sát sự hài lòng của các BLQ về CTĐT, về hoạt động giảng dạy của GV, về cơ sở vật chất phục vụ học tập và NCKH,... Trường ĐHNT và Khoa KT thường xuyên tiến hành so sánh mức độ hài lòng của các BLQ qua các năm để đánh giá được chất lượng dạy và học của Nhà trường.

Thông qua kết quả khảo sát Nhà trường, Khoa và các BM đã thu nhận nhiều ý kiến góp ý mang tính xây dựng về CTĐT KTPT, từ đó đã hoàn thành cập nhật CTĐT ngành KPTP và đưa vào giảng dạy cho khóa 63 trở đi.

Dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường và Khoa đã tiến hành cải tiến chất lượng. Cụ thể là, Nhà trường đã nhiều lần lập kế hoạch, ra các quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy; lập kế hoạch về việc tập huấn xây dựng CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra và cử cán bộ GV tham gia khóa tập huấn. Việc thường xuyên cập nhật, sửa đổi CTĐT giúp Nhà trường đáp ứng được sự hài lòng của NH, đáp ứng được nhu cầu của nhà sử dụng lao động và xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cho sự phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của khu vực và cả nước. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động dạy, học và NCKH đáp ứng các yêu cầu của GV và người lao động trong Nhà trường. Một số HP chuyên sâu đã được bổ sung vào CTĐT nhằm cung cấp đủ kiến thức nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ở các giai đoạn sau của CTĐT cũng như đảm bảo NH có đủ năng lực lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng mới và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp.

Bảng 11.9. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối K60 và K61 (tốt nghiệp năm 2022 và 2023) về chất lượng đào tạo theo ngành (thang điểm 5)

Ngành	Mục tiêu và CTĐT		Đội ngũ GV		Đáp ứng của khóa học		Quản lý và phục vụ đào tạo		Sinh hoạt và đời sống	
	K60	K61	K60	K61	K60	K61	K60	K61	K60	K61
Marketing	3,98	3,92	4,12	4,04	3,93	3,99	4,07	3,98	4,06	4,00
Quản trị kinh doanh (song ngữ Pháp-Việt)	4,30	-	4,16	-	4,26	-	4,14	-	4,12	-
Quản trị kinh doanh	4,15	4,05	4,26	4,21	4,18	4,09	4,26	4,12	4,29	4,15

Ngành	Mục tiêu và CTĐT		Đội ngũ GV		Đáp ứng của khóa học		Quản lý và phục vụ đào tạo		Sinh hoạt và đời sống	
	K60	K61	K60	K61	K60	K61	K60	K61	K60	K61
Kinh doanh thương mại	4,06	4,09	4,21	4,24	4,16	4,13	4,08	4,08	4,08	4,12
Kinh tế thủy sản	4,32	4,36	4,29	4,56	4,24	4,50	4,29	4,61	4,34	4,67
Kinh tế phát triển	4,13	4,09	4,40	4,22	4,26	4,14	4,27	4,18	4,28	4,3

Tuy vậy, kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa đánh giá, so sánh mức độ hài lòng của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài CSGD. Chưa có sự đối sánh làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT và Khoa KT đã có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để có thể đánh giá được sự hài lòng của các BLQ về CTĐT, hoạt động giảng dạy của GV, cơ sở vật chất, năng lực của SV ngành KTPT đã tốt nghiệp.

Nhà trường cũng có chỉ đạo Khoa KT tổ chức khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các bên liên quan, thực hiện việc đối sánh làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD

3. Điểm tồn tại

Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục	- Tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đối sánh thường xuyên để làm cơ	Phòng TCNS, Phòng	Năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	điểm tồn tại	sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng. - Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn, thường xuyên hơn giữa GV - SV - nhà sử dụng lao động để đảm bảo sự tương tác, phản hồi thường xuyên, tin cậy và chất lượng. Tiếp tục duy trì việc thu thập ý kiến khảo sát để đánh giá được sự hài lòng của các bên liên quan. Tiếp tục thường xuyên cải tiến CTĐT, chất lượng dạy và học; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH để ngày càng nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan.	KH&CN, Phòng ĐBCL&KT và Khoa KT Khoa KT	Năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để có thể đánh giá được sự hài lòng của các BLQ về CTĐT, hoạt động giảng dạy của GV, cơ sở vật chất, năng lực của SV ngành KTPT đã tốt nghiệp. - Tiếp tục cải tiến CTĐT, chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất cho phù hợp với nhu cầu thực tế trên cơ sở phản hồi từ các bên liên quan.	Khoa KT Khoa KT	Hằng năm Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra của ngành KTPT bao gồm 05 tiêu chí: tỉ lệ thôi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng. Trường cùng Khoa Kinh tế và BM KTH nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp,

thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV chuyên ngành và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CSV, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thôi học của SV ngành KTPT là tương đối cao hơn so với các ngành trong trường nhưng có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CHVT trong hoạt động giám sát, gặp gỡ các SV thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định qua các năm. Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, khuyến khích SV là chủ nhiệm các đề tài NCKH. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm. Tuy nhiên, Trường, Khoa Kinh tế và BM KTH cần có một kế hoạch cụ thể, tìm hiểu nguyên nhân khiến SV thôi học từ đó có biện pháp tác động kịp thời nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Bên cạnh đó, việc phân tích, đối sánh với các Trường trong và ngoài nước cũng rất quan trọng, từ đó làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTPT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Phần III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT KTPT là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành. CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh. Mục tiêu của CTĐT có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ. CĐR của CTĐT được mô tả chi tiết với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT được xác định rõ và được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, có tham khảo, đối sánh với các CTĐT trong nước, tham khảo góp ý của các BLQ và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành KTPT và ĐCHP, ĐCCTHP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành KTPT được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CSV, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CĐR HP và CĐR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Các ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành KTPT được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với 04 CTDH trong nước.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. CTĐT ngành KTPT cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Trong quá trình học tập, NH được tham gia các hoạt động ngoại khoá, các cuộc thi chuyên môn, NCKH, tham gia công tác đoàn, hội.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH. Việc đánh giá KQHT NH của ngành KTPT được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CĐR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Các PPĐG đa dạng kết hợp giữa các PPĐG trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng phản ánh đúng năng lực của NH. KQHT được thông báo công khai, kịp

thời và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường và Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD trong giai đoạn 2018-2023 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của CTĐT ngành KTPT đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTPT trình độ ĐH cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trường đã có quy hoạch dài hạn trên cơ sở tầm nhìn chiến lược về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính công khai, minh bạch nhằm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và mức tự chủ và trách nhiệm. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

NH được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Vì vậy, Trường, Khoa Kinh tế và BM KTH luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành KTPT các tài nguyên học

tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành KTPT được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV ngành KTPT được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM KTH, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngành KTPT ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. SV ngành KTPT hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Với định hướng chiến lược phát triển một trường ĐH đa ngành, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hiện đại tại các GD, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng làm việc, hệ thống thư viện, KTX, hệ thống CNTT, các trang thiết bị dạy học và làm việc, cơ sở vật chất thể dục thể thao, văn hóa, nghệ thuật... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và SV ở các lĩnh vực đào tạo khác nhau trong HGD và NCKH. Vì vậy, Trường đã xây dựng hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác quản lý, phục vụ dạy và học trực tiếp, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên với nguồn tài liệu tương đối phong phú, đa dạng về loại hình đáp ứng các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành KTPT. Hệ thống CNTT của Trường đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV. Trường đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành KTPT. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và

chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM KTH và Khoa Kinh tế đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành KTPT. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn cứng quyết định đến sự tồn tại của ngành. Vì vậy, Trường và Khoa Kinh tế luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành KTPT, đảm bảo kết quả đầu ra đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Kết quả đầu ra của ngành KTPT bao gồm 05 tiêu chuẩn: tỉ lệ thôi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng.

Trường cùng Khoa Kinh tế và BM KTH nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CSV, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thôi học của SV ngành KTPT có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CHVT trong hoạt động giám sát, gỡ gỡ các SV thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định qua các năm. Về tỉ lệ có việc làm của SV ngành KTPT là khá cao trong giai

đoạn từ 2022-2024. Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, khuyến khích SV là chủ nhiệm các đề tài NCKH. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phát biểu các CDR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới, sáng tạo...) khó định lượng. Mẫu khảo sát đối với DN, tổ chức và các NTD chưa đủ lớn; chưa thực hiện khảo sát chuyên sâu để có thông tin phản hồi tốt từ các DN, NTD.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Sự tham gia của các BLQ như DN và các NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề. Ma trận CDR HP với CDR của CTĐT chưa thể hiện các mức độ khác nhau. Một vài ĐCHP đề cập địa chỉ khai thác tài liệu nằm ngoài trường đại học Nha Trang. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức GDTQ với CDR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. Còn có sự chồng chéo về kiến thức giữa các HP để đáp ứng CDR. Tính khả thi khi triển khai sự phân nhiệm CDR của CTĐT cho các HP bắt buộc chưa rõ nét. Cấu trúc, nội dung CTDH chưa được lấy ý kiến của CSV và DN đầy đủ và có hệ thống. Kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu DN.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn chưa được một số GV và NH hiểu một cách thấu đáo. Nhiều NTD cũng chưa biết đến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Việc cho NH có cơ hội tiếp cận môi trường thực tế tại các DN còn ngần. Việc trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ SV trong quá trình thực tập tại DN còn hạn chế. Các hoạt động ngoại khóa để tạo điều kiện cho NH rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn chưa được tiến hành thường xuyên và có chiều sâu.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc hướng dẫn lựa chọn các PPĐG sao cho phù hợp với từng HP chưa được cụ thể hóa. Việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, số lượng các HP sử dụng Rubric trong KTĐG còn hạn chế. Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại,

phức khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCĐ của GV chưa sát với thực tế. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ. Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTPT.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ cho sát với bối cảnh thực tiễn của ngành KTPT. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV hiện chưa đa dạng các khoá học chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến vị trí phụ trách chuyên môn và năng lực bổ trợ. Tiêu chí đánh giá đội ngũ NV hiện chưa đánh giá chi tiết được mức độ đóng góp và hiệu quả công việc của từng vị trí công tác

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn ít.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số trang thiết bị phòng học đã cũ hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Thư viện phục vụ các tài liệu số về các tạp chí

quốc tế trong lĩnh vực KTPT chưa phong phú; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ. Thư viện chưa thường xuyên khảo sát bạn đọc về sự hài lòng với các nội dung của Thư viện để làm căn cứ đánh giá tính hữu ích của Thư viện Trường. Số lượng máy vi tính chưa đáp ứng được quy mô nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Một số máy vi tính tại Phòng máy đã cũ. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn chưa có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều, hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH. Chưa thực hiện khảo sát về hệ thống CNTT đáp ứng điều kiện nghiên cứu chuyên sâu đối với BLQ (DN). Trường cần đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực KTPT. Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. Thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt, bố trí phòng học ở tầng thấp, phân công NV chuyên trách phục vụ cho người khuyết tật, nhất là SV. Các điểm tồn tại này cần được khắc phục trong các năm học tới. Ngoài ra, Khoa và BM định kỳ lấy ý kiến đầy đủ các BLQ và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến; khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi thông qua mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NH đã tốt nghiệp và NTD còn ít, dẫn đến chưa mang tính đại diện cao. Nội dung câu hỏi trong phiếu khảo sát chưa được cập nhật và bổ sung tại thời điểm thực hiện khảo sát. Các hoạt động rà soát quá trình thiết kế và phát triển CTDH cấp Khoa còn chưa đầy đủ. Cụ thể, việc lấy ý kiến để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa mở rộng đa dạng các đối tượng từ các BLQ (như NH). Hoạt động triển khai rà soát còn chưa có tổng kết cụ thể. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học tại Khoa chỉ mới tập trung ở một số GV, một số học phần; số lượng đề tài NCKH SV bậc ĐH còn ít. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ, hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH. Việc lấy ý kiến các bên liên quan của Trường trong chu kỳ đánh giá chưa chú trọng nhiều đến các hoạt động lấy ý kiến của người lao động.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tỉ lệ SV thôi học, bỏ học hằng năm còn cao (tỉ lệ trung bình giai đoạn 2019-2023 là 16,4%) do chưa tìm hiểu, phân tích kỹ, chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình. Việc đối sánh với các trường ĐH trong nước khác về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành KTPT còn hạn chế. Vẫn chưa có phân tích cụ thể và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp nhiều hơn. Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với các NTD chưa đạt hiệu quả cao. Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành KTPT với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước. Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành KTPT

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường và Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch từ năm học 2024 - 2025 để triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

- Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành KTPT thể hiện rõ nét đóng góp về lĩnh vực thủy sản và kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về thủy sản, kinh tế biển, cảng vụ,...

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các DN, NTD trong việc lấy ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng CĐR hằng năm.

- Lượng hóa được các CĐR về phát triển tư duy.

- Gia tăng số mẫu khảo sát và thực hiện khảo sát lặp lại với một số DN.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

- Lấy ý DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT hoàn thiện hơn.

- Thường xuyên cập nhật tài liệu dạy học và đa dạng các hình thức KTĐG trong các ĐCHP và ĐCCTHP.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của SV, GV và các nhà quản lý.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- Phối hợp với các khoa phụ trách giảng dạy các HP thuộc chương trình GDTQ rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung ít gắn kết với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành.

- Rà soát nội dung các HP để đảm bảo không có sự chồng chéo về kiến thức của các HP trong việc đáp ứng CĐR, thiết kế đo lường, khảo sát và phân tích mức độ đóng góp của từng HP đối với cùng một CĐR.

- Rà soát CTDH về các nội dung thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo sự đổi mới và cập nhật về nội dung của các HP.

- Xây dựng hệ thống khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của CSV và DN về cấu trúc, nội dung CTDH, về kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu NTD.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

- Truyền thông và phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành KTPT đến các BLQ, đặc biệt là NH, GV và NTD.

- Xây dựng cụ thể hoá quy định về thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu của NH.

- Tổ chức các hội thảo chuyên đề cấp Khoa, BM và kết nối với các Khoa Kinh tế, quản trị của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước nhằm tạo môi trường học thuật, chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài khoa.

- Triển khai cho NH tham gia các hoạt động trải nghiệm ngoại khóa, tăng thời gian đi thực tế tại DN từ năm 1,2,3 bằng cách tổ chức các chương trình tham quan DN giúp NH được tiếp cận những vấn đề thực tiễn để hình thành khả năng tư duy, tầm nhìn sát thực về công việc tương lai, đáp ứng tốt nhất với CĐR của ngành đào tạo.

- Tổ chức các hoạt động huấn luyện, đào tạo cũng như các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm của NH. Thông tin rộng rãi các hội nghị, hội thảo của Trường, Khoa tổ chức để NH có thể tham gia.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

- Rà soát và cập nhật tài liệu hướng dẫn cụ thể cách thức thiết kế PPĐG sao cho phù hợp với mục tiêu của từng HP trong mối tương quan với mức độ đạt được CDR.
- Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc công khai điểm quá trình.
- Tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành theo lộ trình, thống nhất PPĐG KQHP cho từng HP và thực hiện rà soát, cập nhật, đổi mới câu hỏi đề thi. Tăng cường sử dụng Rubric trong đánh giá tất cả các HP.
- Giám sát việc thực hiện quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm ĐGQT cho NH trước khi thi kết thúc HP.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

- Đề xuất cơ chế đặc thù để thu hút nhân lực GV trẻ, thực sự có chất lượng cao.
- Đề xuất các quy định quy đổi hoạt động PVCĐ để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.
- Đề xuất lên Trường tuyển dụng sớm cho ngành KTPT.
- Lượng hóa các hoạt động PVCĐ làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC.
- Khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTPT.
- Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV.
- Đẩy mạnh thực hiện định kỳ hoạt động đối sánh với các trường trong vùng để cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

- Triển khai khảo sát toàn diện các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành KTPT.
- Hoàn thiện hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm. Cụ thể, làm rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.
- Mở rộng đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cho các BLQ.
- Làm rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.

- Xây dựng chính sách, quy định để khuyến khích cũng như giám sát việc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng theo đúng kế hoạch.

- Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị.

- Lượng hóa tiêu chí gắn kết, PVCD làm cơ sở đánh giá, xếp loại VC vào cuối năm.

- Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến NV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm và sử dụng kết quả để cải tiến.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

- Trung tâm HTVL&KN kết nối với các Trường THPT thuộc Khánh Hòa, các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ để quảng bá tuyển sinh ngành KTPT.

- Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTPT từ các DN trong và ngoài tỉnh.

- Phân tích mối tương quan giữa KQHT bậc THPT môn tiếng Anh, với kết quả thi đầu vào và KQHT tại Khoa Kinh tế của NH để từ đó xác định phương pháp tuyển chọn đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH.

- Tích hợp trên phần mềm quản lý đào tạo chức năng cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa.

- Khoa tiếp tục đẩy mạnh vai trò của CVHT và Đoàn Thanh niên trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

- Tăng cường các hoạt động NCKH, hợp tác với DN trong việc hỗ trợ thực tập và việc làm cho SV.

- Xây dựng kế hoạch chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH, kế hoạch cho các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành KTPT; thành lập các CLB cho SV như CLB tiếng Anh, CLB ca hát....

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Bố trí thêm phòng học cho SV ngành TM ở các khu GD khác nhằm đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; tiếp tục khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại

các GD, bố trí bàn ghế phù hợp cho hoạt động dạy học; khắc phục những phòng học bị vang.

- Đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực thương mại; đầu tư nhiều sách phong phú hơn nhằm thu hút nhiều NH CTĐT KTPT đến với Thư viện.

- Phối hợp rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư mua thêm máy vi tính mới, thay thế các máy cũ không còn sử dụng được nhằm đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của GV và SV.

- Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm.

- Đầu tư mua một số phần mềm để hỗ trợ cho GV và NH, đặc biệt phần mềm ERP SAP cho khối ngành Kinh tế và TM.

- Trường đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động.

- Trung tâm PVTH cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV.

- Phòng ĐTDH sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển.

- Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

- Tổ chức rà soát đối tượng lấy ý kiến; mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các NTD, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ mang tính đại diện cao hơn, nhằm đánh giá chính xác hơn và cập nhật được CTĐT KTPT hoàn thiện hơn.

- Mở rộng thêm đối tượng từ các BLQ trong việc lấy ý kiến nhằm có nhiều thông tin cho đánh giá để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.

- Thực hiện đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CDR.

- Trường tổ chức các lớp tập huấn về PPGD cho GV; BM và Khoa tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm tổ chức HDGD.

- Triển khai cho các nhóm nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong tất cả các HP chuyên ngành; đồng thời tìm giải pháp để thúc đẩy phong trào NCKH trong SV.

- Nghiên cứu cách cấp quyền truy cập wifi để có thể kiểm soát lượng truy cập mạng, giúp cho việc sử dụng mạng wifi phục vụ hiệu quả việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong Trường.

- Khắc phục hầu hết các lỗi hư/hỏng của máy chiếu, thiết bị dạy học tại các GD.

- Thực hiện khảo sát lấy ý kiến của VC hành chính để phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTPT.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

- Phối hợp các đơn vị chức năng tiếp tục duy trì, phát huy công tác giám sát các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV. Tiếp tục tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm, phân tích để đề xuất giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình.

- Phân tích nguyên nhân để cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành. Phát huy hơn nữa vai trò của CVHT trong việc theo dõi và hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

- Tăng cường cơ hội cho SV tiếp cận kết nối với các DN và NTD thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp của Khoa và ngày hội tuyển dụng hằng năm.

- Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học nhằm cải tiến chất lượng.

- Tiếp tục thu thập, phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.


BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Kinh tế phát triển

Mã CTĐT: 7310105

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,67	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,00	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,00	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4				4,00	5	100
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4				4,40	5	100
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5			4,50	6	100
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4				4,00	5	100
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,42	50	100,00

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo QĐ thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Thủy sản, Trường Đại học Hải sản, Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo QĐ thành lập): ngày 16/08/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: ngày 05/9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo QĐ thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh: Faculty of Economics

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Kinh tế học

Tiếng Anh: Economics Department

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: không

Tiếng Anh: không

15. Mã CTĐT: 7310105

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: (0258)2471380; Email: khoakt@ntu.edu.vn

Website: <https://khoakt.ntu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa Kinh tế/Bộ môn (theo QĐ thành lập): 1982

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2022

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

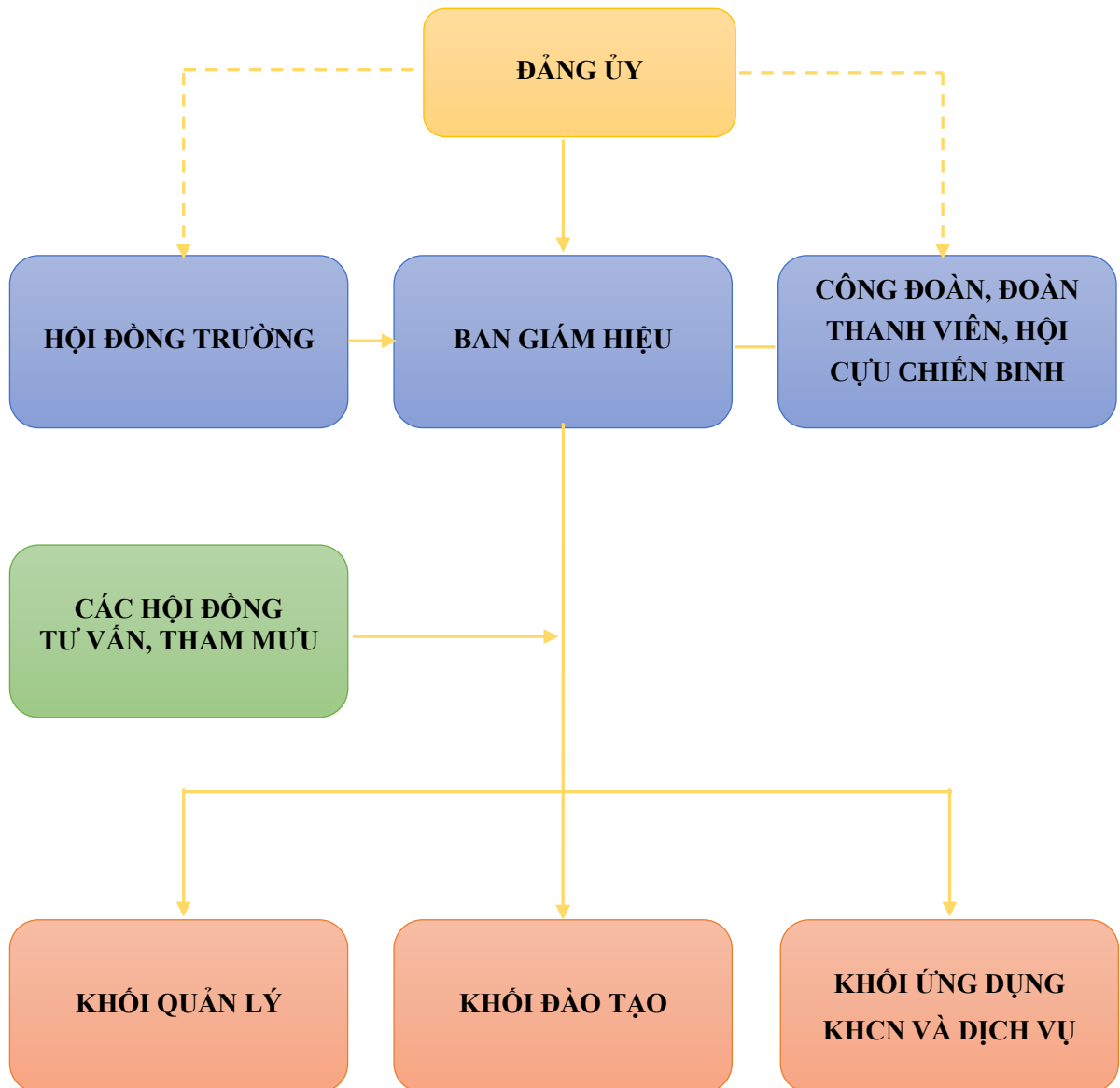
Khoa Kinh tế được thành lập vào ngày 10/11/1982 trên cơ sở BM Kinh tế thủy sản, nhằm đào tạo đội ngũ CB trong lĩnh vực kinh tế thủy sản. Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 3 BM với một chuyên ngành đào tạo duy nhất là Kinh tế thủy sản. Năm 1996, Khoa mở thêm hai ngành đào tạo Kế toán và KDTM. Năm 2005 mở ngành Kinh doanh thương mại, đồng thời bắt đầu đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế thủy sản. Năm 2008 Khoa đào tạo thạc sĩ ngành KDTM. Tháng 4 năm 2010, Trường tách 2 ngành Kế toán và Tài chính để thành lập Khoa Kế toán – Tài chính và tháng 01/2019 thành lập Khoa Du lịch trên cơ sở BM Du lịch.

Hiện nay, Khoa Kinh tế có 05 Bộ môn: Quản trị Kinh doanh, Thương mại, Marketing, Kinh tế học, và Quản lý kinh tế. Tính đến tháng 12/2024, Khoa có 51 GV cơ hữu; số GV có học hàm PGS là 04, chiếm 16 %; số GV có trình độ TS là 25 GV, chiếm 49%; số GV có trình độ ThS là 21 GV, chiếm 41,1%. Hằng năm, có khoảng 3000 sinh viên (SV), học viên đang theo học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học, với 6 ngành/chuyên ngành bậc cử nhân: Quản trị kinh doanh, Kinh tế thủy sản, Kinh doanh thương mại, Marketing và Kinh tế phát triển; 3 ngành bậc thạc sĩ: Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển và Quản lý kinh tế. Từ năm học 2020-2021, Khoa bắt

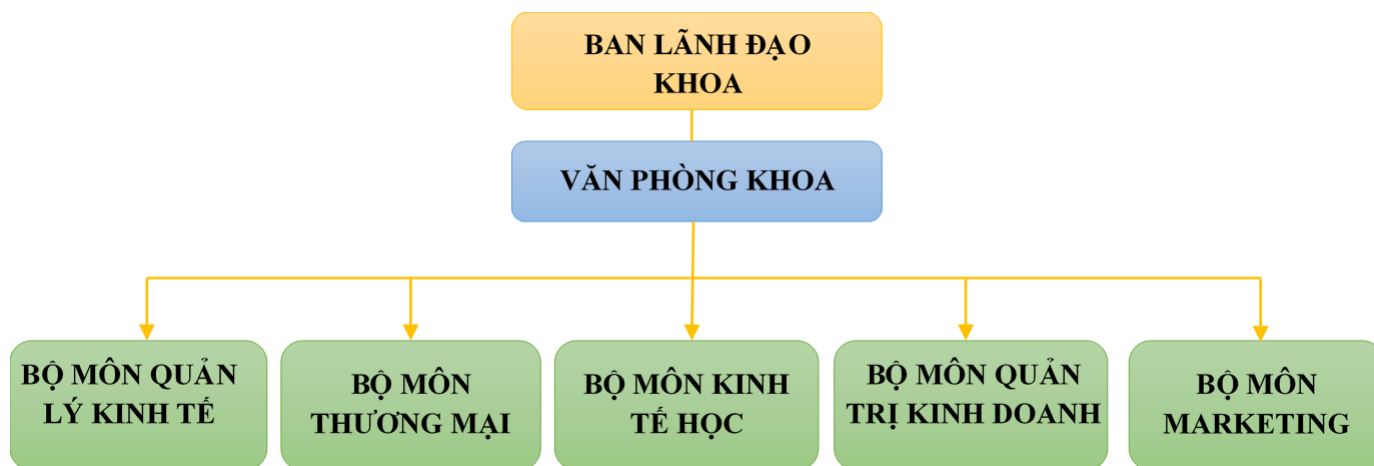
đầu đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh, và năm 2022 đào tạo tiến sĩ ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên biển.

Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa Kinh tế đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân và ThS, và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các doanh nghiệp ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT
Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHNT



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Kinh tế



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1973	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	035 3757898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Kinh tế	Lê Kim Long	1971	PGS.TS, P. trưởng khoa, Phụ trách khoa	0986127306	longlk@ntu.edu.vn
2	Khoa Kinh tế	Nguyễn Ngọc Duy	1972	TS, Phó trưởng	0931625879	duynn@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
				khoa		
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1978	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
4	Hội SV	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo ĐH	Tô Văn Phương	1985	TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo SDH	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng ĐBCL&KT	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng CTCT&SV	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Trưởng phòng	0941116886	vietdq@ntu.edu.vn
7	Phòng KHTC	Phạm Hồng Mạnh	1975	Trưởng phòng	0913 539068	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng KH&CN	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vknghep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	TS, Phó Trưởng phòng	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
11	Phòng CNTT	Trần Minh Văn	1977	ThS, Phó trưởng phòng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Trung tâm HTVL&KN	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Giám đốc	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
13	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm ĐT&BD	Phạm Bá Linh	1977	ThS, Phó Giám đốc, Phụ trách TT	0981787007	linhpb@ntu.edu.vn
15	Trung tâm PVTH	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm TNTH	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Ngọc	1970	TS, Trưởng BM	0914 199 444	ngocnv@ntu.edu.vn
2	Thương mại	Nguyễn Thị Trâm Anh	1969	PGS.TS, Trưởng BM	0905 202 530	anhntt@ntu.edu.vn
3	Kinh tế học	Phạm Thành Thái	1977	TS, Trưởng BM	0914 037 983	thaipt@ntu.edu.vn
4	Quản trị kinh doanh	Phạm Thế Anh	1978	TS, Trưởng BM	0914029991	anhpt@ntu.edu.vn
5	Marketing	Nguyễn Hữu Khôi	1983	TS, Trưởng BM	0913979246	<u>khoinh@ntu.edu.vn</u>

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: [11](#)

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Quản trị kinh doanh và Kinh tế và quản lý tài nguyên biển.

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển và Quản lý kinh tế

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: Quản trị kinh doanh, Kinh tế thủy sản, Kinh

doanh thương mại, Marketing và Kinh tế phát triển

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy ☒ ☐

Không chính quy ☒ ☐

Từ xa ☐ ☒

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☒ ☐

Liên kết đào tạo trong nước ☒ ☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 07

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	19	31	50
I.1	Đội ngũ trong biên chế	19	31	50
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	5	1	6
	Tổng số	24	32	56

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	4	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	21	19	0	1	1	0
5	Thạc sĩ	29	25	0	0	4	0
6	Đại học	1	0	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	55	48	0	1	6	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **49 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **98%**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0,00
2	Phó Giáo sư	3,0	4	4	0	0	0	0	12,00
3	Tiến sĩ khoa	3,0	0	0	0	0	0	0	0,00

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	học								
4	Tiến sĩ	2,0	21	19	0	1	1	0	39,00
5	Thạc sĩ	1,0	29	25	0	0	4	0	25,80
6	Đại học	0,3	1	0	0	0	1	0	0,06
	Tổng		55	48	0	1	6	0	76,86

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	8%	2	2	0	0	2	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	20	41%	10	10	0	3	15	2	0
5	Thạc sĩ	25	51%	7	18	1	13	9	2	0
6	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	49	100%	19	30	1	16	26	6	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45,0

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 48,98

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 51,02%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	19.0	66.7
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	52.4	33.3
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	19.0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	4.8	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	4.8	0
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0
Cao học							
2019-2020	20	20	0	20	15	6.0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	1	1	0	1	15	6.6	0
2022-2023	3	3	0	3	15	8.6	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2023-2024	2	2	0	2	15	7.2	0
Đại học							
2019-2020	184	56	0	41	15.5	0	0
2020-2021	390	172	0	144	19	0	0
2021-2022	562	182	0	139	20	0	0
2022-2023	474	115	0	110	18	0	0
2023-2024	419	130	0	111	20	0	0
Cao đẳng							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	203	76	50	21	17
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	86	205	326	385	458
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0
Bảng 2	0	0	0	0	0
Liên thông từ trung cấp	0	0	0	0	0
Liên thông từ cao đẳng	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24.156	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
3. Người học được ở trong KTX (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	8,81	9,52	11,9	11,9	12,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên	0	0	0	0	0

tổng số sinh viên					
-------------------	--	--	--	--	--

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	133	57	14	18	3
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	31	24	54
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).			31	24	54
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).			59.62	58.54	37.5
	(K58)	(K59)	(K60)	(K61)	(K62)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm đúng ngành)	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	8,33 (2/24)	Chưa có kết quả khảo sát
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm ngành có liên quan)	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	16,67 (4/24)	Chưa có kết quả khảo sát
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. trái ngành	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	75,00 (18/24)	Chưa có kết quả khảo sát
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có kết quả khảo sát	Chưa có kết quả khảo sát
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%)				4 (1/25)	Chưa có kết quả khảo sát

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Sau 12 tháng tốt nghiệp.	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	72 (18/25)	Chưa có kết quả khảo sát
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	7,77	Chưa có kết quả khảo sát
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	4 (1/25)	Chưa có kết quả khảo sát
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có kết quả khảo sát	Chưa có kết quả khảo sát
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	100,00 (1/1)	Chưa có kết quả khảo sát
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có kết quả khảo sát	Chưa có kết quả khảo sát
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có kết quả khảo sát	Chưa có kết quả khảo sát

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	3	1	8,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	2	0	0	0	2,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		0	2	0	3	1	10,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: **10,0**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,17 (10/56)**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	293,4	1	5.87
3	2021	0	0	0.00
4	2022	0	0	0.00
5	2023	482,6	1	9.65

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	11	18	24	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	2	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	11	18	26	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	0	1	1	1	10
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	1	1	2	1	1	6
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		3	1	3	2	2	16

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **16**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,29 (16/56)**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

ng 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	9	0	12	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	9	0	12	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	8	17	29	11	11	102,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	44	29	35	25	24	157,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0			0,0
	Tổng		52	46	64	36	35	259,0

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **259,0**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **4,62 (259/56)**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng

tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus, ...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	14	23	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	6	0
Từ 11 đến 15 bài báo	2	0	0
Trên 15 bài báo	0	7	0
Tổng số cán bộ tham gia	21	36	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	31	21	10	7	10	79,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	10	13	12	20	22	38,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	8	35	64	15	20	35,5
	Tổng		49	69	86	42	52	153,0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **153,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,73 (153/56)**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo	Cấp hội thảo
-------------------------------	--------------

cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	24	24	39
Từ 6 đến 10 báo cáo	3	5	2
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	1
Trên 15 báo cáo	1	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	28	30	42

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu	Số lượng
-----------	------------------------------	-----------------

	khoa học	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): **515.835,0**

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): **515.835,0**

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: **5.148** Nơi học: **16.810** Nơi vui chơi giải trí: **8.417**

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: **8.805**

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **0,55 (8.805/16.000)**

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: **2.644**

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 80

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: **02**

- Dùng cho người học học tập: **350**

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: **9,67**

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **56**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **8,45**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **44,64**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **51,78**

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): **458**

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: **7,75**

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **77,12**

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **2,08**

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **4,17**

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **1,00**

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **19,25**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **8,4 triệu**

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): **16,57**

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): **84,13**

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,17**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: **3,10**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,29**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **4,62**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,73**

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,19**

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **1,05**

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: **10,95**

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 141/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế phát triển

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thiển sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế phát triển, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế phát triển theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

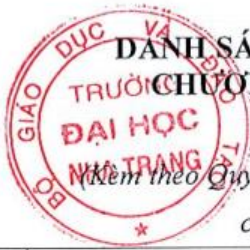
Điều 3. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG 


Trương Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

*Kiểm theo Quyết định số 141 /QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Hồ Huy	Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Lê Kim	Long	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
16	Phạm Thành	Thái	Trưởng BM Kinh tế học	Thành viên	
17	Trương Ngọc	Phong	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên	
18	Lê Văn	Tháp	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên	
19	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Sinh viên lớp 63.KTPT-2	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

BN



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Thành	Thái	Trưởng BM Kinh tế học	Trưởng ban thư ký
2	Đinh Đồng	Luống	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Phó trưởng ban
3	Trương Ngọc	Phong	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
4	Vũ Thị	Hoa	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
5	Nguyễn Thị Hải	Anh	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
6	Trần Thị Thu	Hòa	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
7	Cao Thị Hồng	Nga	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
8	Trần Thị	Tâm	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 08 người)

BN



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 01 năm 2024

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Phạm Thành Thái	Trưởng BM Kinh tế học	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Nguyễn Thu Thủy	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	4. Vũ Thị Hoa	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	5. Bùi Bích Xuân	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	6. Trương Ngọc Phong	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Lê Văn Thập	Giảng viên BM Kinh tế học	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Trần Thị Thu Hòa	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	4. Hoàng Gia Trí Hải	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	5. Cao Thị Hồng Nga	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Hải Anh	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Hồ Huy Tựu	Trưởng khoa Kinh tế	Tổ trưởng
	2. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ phó
	3. Trần Thị Tâm	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
	4. Cao Thị Hồng Nga	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	5. Hoàng Gia Trí Hải	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	6. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Phạm Thành Thái	Trưởng BM Kinh tế học	Tổ trưởng
	2. Ngô Văn An	Phó trưởng phòng CTCT&SV	Tổ phó
	3. Vũ Thị Hoa	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	4. Trương Ngọc Phong	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	5. Trần Thị Nhâm	CV Trung tâm HTVL&KN	Thành viên
	6. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Lê Kim Long	Phó trưởng khoa Kinh tế	Tổ trưởng
	2. Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Bùi Bích Xuân	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	6. Nguyễn Thu Thủy	Giảng viên BM Kinh tế học	Thành viên
	7. Trần Thị Tâm	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

26

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68./KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD.

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế phát triển được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024 của Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, giảng viên, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu).
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu).
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu).

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 01/2024-6/2024	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 01/2024-6/2024	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 01/2024-6/2024	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 01/2024-6/2024	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 01/2024-6/2024	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TĐG.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 01-02/2024
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	Tháng 01-3/2024
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		
		Sắp xếp, phân loại thông tin và MC thu được.		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3/2024
		Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn; thu thập thông tin, MC bổ sung.		
		Mã hóa thông tin và MC thu được.		
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, tiêu chuẩn do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 4/2024
		Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.		
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).	HĐ TĐG.	Tháng 5/2024
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG.	
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).	CBVC, SV toàn Trường.	Tháng 5-6/2024
		Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	HĐ TĐG.	
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Lưu thông tin và MC thu được trong mục MC kiểm định tại địa chỉ https://canbo.ntu.edu.vn	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 6/2024
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL theo quy định.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 01-02/2024	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 01-3/2024	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Sắp xếp và phân loại MC thu được
Tháng 3/2024	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung. - Mã hóa MC thu được.
Tháng 4/2024	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG, mã hóa MC và lập danh mục MC (lần 1).
Tháng 5/2024	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 5-6/2024	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG. - Lưu thông tin và MC thu được vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 6/2024	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG *Đu*



Trang Sĩ Trung